CD - MP3

TS. NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN (Chủ biên)
TS. TÔ PHƯƠNG CƯỜNG - TS. TRƯƠNG GIA QUYỀN
ThS. TRƯƠNG MỸ VÂN - ThS. HUỲNH THỊ CHIÊU UYÊN
ThS. HOÀNG QUỲNH ANH - ThS. NHAN VĨ QUANG

3 TUẦN THI ĐẬU

HSK3

BẢN MỚI

3周攻破新HSK3级

主编: 阮氏琼云

编著: 苏方强 - 张家权
张美云 - 黄氏昭鹓
黄琼英 - 颜伟光



NhanVan.vn
Nhà sách trực tuyến

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

TS. NGUYỄN THỊ QUỲNH VÂN (Chủ biên)
TS. TÔ PHƯƠNG CƯỜNG – TS. TRƯƠNG GIA QUYỀN
ThS. TRƯƠNG MỸ VÂN - ThS. HUỲNH THỊ CHIÊU UYÊN
ThS. HOÀNG QUỲNH ANH – ThS. NHAN VĨ QUANG

3 TUẦN

THI ĐẬU HSK (BẢN MỚI)

CẤP ĐỘ 3

三周攻破新 HSK 3 级

阮氏琼云 主编
编委: 苏方强 张家权 张美云
黄氏昭鹓 黄琼英 颜伟光

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

3 TUẦN
THI ĐẬU HSK (BẢN MỚI)
CẤP ĐỘ 3
三周攻破新 HSK 3 级

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Vân *(chủ biên)*
Trưởng Khoa tiếng Trung, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

Nhóm biên soạn:
TS. Tô Phương Cường
Trưởng Bộ môn Lý thuyết tiếng và Dịch,
Khoa tiếng Trung, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

TS. Trương Gia Quyền
Phó Trưởng Khoa – Khoa Ngữ văn Trung Quốc, Trường ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG TPHCM

ThS. Huỳnh Thị Chiêu Uyên
Giảng viên khoa Ngoại ngữ - Trường ĐH Ngoại ngữ - Tin học TPHCM.

ThS. Trương Mỹ Vân
Giáo viên Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Sư phạm TPHCM, Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHQG TPHCM).

ThS. Nhan Vĩ Quang
Giáo viên Trung tâm Ngoại ngữ Đại học Sư phạm TPHCM.

ThS. Hoàng Quỳnh Anh
Trưởng Bộ môn tiếng Trung, khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Nguyễn Tất Thành.

LỜI NÓI ĐẦU

Nhu cầu học và thi HSK ngày một gia tăng, mà hiện nay trên thị trường có rất ít các đầu sách hướng dẫn luyện thi, hầu như chỉ là các bộ đề thi cũ của những năm trước. Trong khi đó, các thí sinh rất cần có một quyển tài liệu để tự ôn luyện, hệ thống lại các kiến thức, giải mã các đề thi, và làm thử các dạng bài tập…

Tiếp nối thành công từ Bộ sách "Cẩm nang luyện thi HSK (bản mới)" (gồm 02 quyển cấp độ 3&4 và cấp độ 5&6), nhóm chúng tôi tiếp tục biên soạn Bộ sách THI ĐẬU HSK (BẢN MỚI) nhằm mục đích:

- Giúp thí sinh THI ĐẬU HSK thông qua hình thức tự ôn luyện, hệ thống lại kiến thức, giải mã, phân tích các dạng câu hỏi trong đề thi, hướng dẫn giải đề, đưa ra nhiều bộ đề thi để thí sinh ôn luyện…
- Giúp giáo viên vững vàng khi LUYỆN THI HSK cho học sinh, có thêm nhiều bài tập, nắm được cách giải đề thi một cách nhanh nhất, làm phong phú thêm giáo án, bài giảng của mình.

Bộ sách THI ĐẬU HSK gồm 06 quyển:

01 TUẦN THI ĐẬU HSK1 (BẢN MỚI) + kèm CD
02 TUẦN THI ĐẬU HSK2 (BẢN MỚI) + kèm CD
03 TUẦN THI ĐẬU HSK3 (BẢN MỚI) + kèm CD
04 TUẦN THI ĐẬU HSK4 (BẢN MỚI) + kèm CD
05 TUẦN THI ĐẬU HSK5 (BẢN MỚI) + kèm CD
06 TUẦN THI ĐẬU HSK6 (BẢN MỚI) + kèm CD

Có thể nói, Bộ sách THI ĐẬU HSK là bước đột phá trong các đầu sách luyện thi HSK hiện nay, chắc chắn sẽ là một tài liệu mang lại nhiều điều bổ ích, hiệu quả, và không thể thiếu cho cả thí sinh lẫn giáo viên, bởi vì:

- Hướng dẫn ôn thi cho từng kỹ năng riêng biệt: NGHE – ĐỌC – VIẾT.
- Giúp thí sinh nhận dạng đề thi và giải đề 1 cách nhanh chóng, hiệu quả, chính xác.
- Nội dung và phạm vi ôn luyện hệ thống lại một cách đầy đủ, đơn giản, dễ học, dễ hiểu, luôn bám sát đề thi và khung chương trình của Hanban.
- HỌC – ÔN – LUYỆN đồng bộ, thực hành giải các bộ đề mới nhất sẽ giúp thí sinh tự tin bước vào phòng thi.
- Được các giảng viên uy tín, kinh nghiệm trong ôn thi HSK hướng dẫn, phân tích, giải mã, nhận dạng đề thi.

Chắc chắn sẽ giúp thí sinh vững vàng, tự tin vượt qua kỳ thi này.

Mặc dù chúng tôi đã rất cố gắng, nghiêm túc, cẩn thận trong biên soạn, nhưng cũng sẽ khó tránh khỏi những thiếu sót. Mong nhận được những phản hồi, đóng góp, chỉ bảo thêm của độc giả gần xa để Bộ sách được hoàn thiện hơn trong những lần tái bản sau.

Xin chân thành cám ơn và xin chúc cho các thí sinh gặt hái được nhiều thành công, đạt kết quả cao trong kỳ thi HSK.

Mọi ý kiến đóng góp, xin gửi về địa chỉ mail:
tophuongcuong@gmail.com

Chủ biên

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Vân
Trưởng khoa tiếng Trung, trường ĐH Sư phạm TPHCM

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU HSK 9
TUẦN 1: LUYỆN NGHE 11
NGHE 12
BÀI 1: NGHE PHẦN 1 ..... ***13***
I. DẠNG TRỰC TIẾP 14
II. DẠNG GIÁN TIẾP 23
BÀI 2: NGHE PHẦN 2 ..... ***32***
I. DẠNG GIỐNG NHAU / TƯƠNG TỰ 33
II. DẠNG KHÁC NHAU / KHÔNG HỀ NHẮC ĐẾN 35
III. DẠNG SUY LUẬN / TÍNH TOÁN / HỎI CHI TIẾT 36
BÀI 3: NGHE PHẦN 3 ..... ***39***
I. HỎI THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, NGHỀ NGHIỆP, MỐI QUAN HỆ 40
II. HỎI NGUYÊN NHÂN, HỎI MỘT CHI TIẾT NHỎ; CẦN SUY LUẬN, TÍNH TOÁN 43
BÀI 4: NGHE PHẦN 4 ..... ***47***
I. THÔNG TIN CÓ SẴN TRONG NỘI DUNG, HỎI MỘT CHI TIẾT NHỎ 48
II. CẦN SUY LUẬN, TÍNH TOÁN 50
ĐÁP ÁN PHẦN NGHE HIỂU ***53***
Tuần 2: LUYỆN ĐỌC **94**
ĐỌC **95**
BÀI 5: ĐỌC PHẦN 1 ..... ***96***
I. TÌM TỪ KHOÁ ĐỂ TÌM CHỦ ĐỀ LIÊN QUAN 97
II. HỎI – ĐÁP TRỰC TIẾP/ GIÁN TIẾP 104
III.ĐỒNG Ý/ TỪ CHỐI LỜI ĐỀ NGHỊ 109
IV.CÁC MỐI QUAN HỆ LOGIC 114
BÀI 6: ĐỌC PHẦN 2 ..... ***119***
CHƯƠNG 1 - CÁC THỰC TỪ ***121***
I. DANH TỪ 122
II. ĐỘNG TỪ 128
III. ĐẠI TỪ 142
IV. TÍNH TỪ 148
V. SỐ LƯỢNG TỪ 154
CHƯƠNG 2 - CÁC HƯ TỪ ***158***
I. PHÓ TỪ 158

II. LIÊN TỪ 162
III. GIỚI TỪ 166
IV. TRỢ TỪ 173
BÀI 7: ĐỌC PHẦN 3 179
I. NHẬN DẠNG NHỮNG TỪ KHOÁ CỦA ĐÁP ÁN GIỐNG/ GẦN NGHĨA VỚI NỘI DUNG ĐOẠN VĂN 184
II. TÌM THÔNG TIN: THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM / NGUYÊN NHÂN / NGHỀ NGHIỆP 189
III. CẦN SUY ĐOÁN/ TỔNG HỢP THEO LOGIC/ THÔNG QUA CÁC CÂU PHỨC/ Ý NGHĨA TỤC NGỮ/ NGẠN NGỮ 194
ĐÁP ÁN PHẦN ĐỌC HIỂU 202
TUẦN 3: LUYỆN VIẾT 206
VIẾT 207
BÀI 8: VIẾT PHẦN 1 208
I. VỊ TRÍ CỦA CÁC TỪ LOẠI TRONG CÂU 209
II. CÁC DẠNG CÂU ĐẶC BIỆT 215
BÀI 9: VIẾT PHẦN 2 219
I. NHỮNG CHỮ HÁN ĐỒNG ÂM 220
II. NHỮNG CHỮ HÁN CÓ HÌNH DẠNG GẦN GIỐNG NHAU 228
ĐÁP ÁN PHẦN VIẾT 236
ĐỀ THI THỬ 242
ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ 250
MẪU PHIẾU TRẢ LỜI HSK CẤP ĐỘ 3 258

GIỚI THIỆU HSK

HSK (*là từ viết tắt của **H**anyu **S**huiping **K**aoshi*) là một kỳ thi được mệnh danh là TOFCL của tiếng Hoa, đây là một kỳ thi quốc tế nhằm kiểm tra trình độ tiếng Hoa của những thí sinh trên toàn thế giới mà tiếng mẹ đẻ không phải là tiếng Hoa, trọng tâm là kiểm tra khả năng giao tiếp, vận dụng tiếng Hoa trong học tập, trong công việc, trong cuộc sống của thí sinh.

HSK phiên bản mới chia làm 6 cấp độ:

HSK phiên bản mới	Lượng từ vựng cần nắm	Tương đương với Khung trình độ Châu Âu (CEF)
Cấp độ 6	5000 trở lên	C2
Cấp độ 5	2500	C1
Cấp độ 4	1200	B2
Cấp độ 3	600	B1
Cấp độ 2	300	A2
Cấp độ 1	150	A1

Chứng chỉ HSK dùng để chứng nhận trình độ tiếng Hoa của thí sinh, có thể dùng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ trình độ A, B, C và làm hồ sơ xin du học, xin nhập học ở các trường Đại học, nộp hồ sơ xin việc ở các cơ quan, công ty...

KẾT CẤU ĐỀ THI HSK CẤP ĐỘ 3

Kết cấu đề thi HSK cấp độ 3, gồm **80** câu, chia làm: **Nghe hiểu, đọc hiểu** và **viết**. Thời gian thi 90 phút.

Nội dung đề thi		Số câu		Thời gian (phút)
NGHE	***Phần 1***: Nghe một câu đối thoại, sau đó	*10*	Tổng cộng	**Khoảng 35 phút**

HIỂU (100 điểm)	lựa chọn hình ảnh.		phần NGHE HIỂU gồm **40** câu, mỗi câu nghe **2** lần	
	Phần 2: Nghe một đoạn văn ngắn, sau đó phán đoán đúng sai.	***10***		
	Phần 3: Nghe 2 câu đối thoại, sau đó nghe câu hỏi và lựa chọn đáp án.	***10***		
	Phần 4: Nghe 4 – 5 câu đối thoại, sau đó nghe câu hỏi, và lựa chọn đáp án.	***10***		
ĐỌC HIỂU (100 điểm)	***Phần 1***: Chọn 2 vế của câu cho tương ứng nhau	***10***	Tổng phần ĐỌC HIỂU gồm 30 câu	**25 phút**
	Phần 2: Chọn từ điền vào chỗ trống	***10***		
	Phần 3: Đọc một đoạn văn ngắn, căn cứ theo câu hỏi, chọn đáp án chính xác nhất.	***10***		
VIẾT (100 điểm)	***Phần 1***: Dùng những từ cho sẵn sắp xếp lại câu.	***5***	Tổng phần VIẾT gồm **10** câu	**15 phút**
	Phần 2: Viết chữ Hán theo phiên âm cho sẵn.	***5***		
Điền đáp án vào phiếu trả lời				**10 phút**
Điền thông tin cá nhân lên phiếu trả lời				**5 phút**



Tuần 1

LUYỆN NGHE

NGHE

Phần Nghe của HSK cấp độ 3 gồm 40 câu, mỗi câu được nghe 02 lần. Thời gian khoảng 35 phút.

Nội dung thi NGHE HSK cấp độ 3 gồm:

Phần 1	NGHE ĐỐI THOẠI, CHỌN HÌNH ẢNH phù hợp tương ứng với nội dung chủ đề trong đối thoại.	10 câu
Phần 2	NGHE MỘT ĐOẠN NGẮN, PHÁN ĐOÁN ĐÚNG – SAI.	10 câu
Phần 3	NGHE ĐỐI THOẠI NGẮN, sau đó có 1 câu hỏi, dựa trên những đáp án đã cho sẵn, CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG	10 câu
Phần 4	NGHE ĐOẠN ĐỐI THOẠI DÀI khoảng 4 – 5 câu. sau đó có 1 câu hỏi, dựa trên những đáp án đã cho sẵn, CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG	10 câu



BÀI 1 NGHE PHẦN 1



Nghe câu đối thoại và chọn hình ảnh tương ứng.
Có 2 dạng:

- TRỰC TIẾP: Hình ảnh cho đáp án trực tiếp
- GIÁN TIẾP: Từ hình ảnh và những từ ngữ phải suy đoán ra đáp án

Ví dụ 1 🎧

CHỌN

Nghe:
男：喂，请问张经理在吗？
女：他正在开会，您半个小时以后再打，好吗？





MẸO:

Bước 1: Xem hình. Tìm ra những *từ khoá*, *từ ngữ*, *chủ đề* liên quan đến hình ảnh này.

Bước 2: Nghe trong đối thoại, có xuất hiện những từ này hay không, và chọn đáp án (dạng trực tiếp); Hoặc suy luận dựa vào những từ ngữ liên quan đến chủ đề (dạng gián tiếp)

I. DẠNG TRỰC TIẾP

Tức là trong đối thoại nói đến vấn đề đó, nhìn xuống hình là có ngay.

Ví dụ 2 🎧

1.

女：我记得那个医院就在附近，怎么找不到了呢？

男：别着急，我们再看看**地图**。

Nhìn xuống hình A, là thấy ngay bản đồ (**地图**), và chọn đáp án liền.

2.

男：明天是第一天去公司上班，我穿这件**衬衫**怎么样？

女：这件颜色不太好，还是穿我去年给你买的那件吧。

Nhìn xuống hình A, là thấy ngay áo sơ mi (**衬衫**), và chọn đáp án liền.



A



B

Gợi ý

Bước 1: Nhìn hình, tìm *từ khoá*.

Bước 2: Lắng nghe trong đối thoại có xuất hiện từ khoá, rồi chọn hình tương ứng.

BỘ ĐỀ 1

A 

行李箱

B 

相机

C 

帽子

D 

骑车

E 

鸡蛋、面包、牛奶

1
2
3
4
5

A 

小狗

B 

搬东西

C



喝果汁

D



鞋子

E

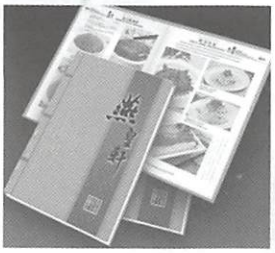


走楼梯

6
7
8
9
10



BỘ ĐỀ 2

A 

B 

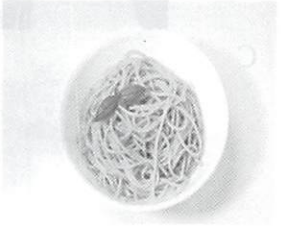
C 

D 

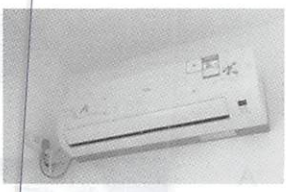
E 

1
2
3
4
5

A 

B 

C 

D 

E 

6
7
8
9
10

BỘ ĐỀ 3

A 

B 

C 

D 

E



1
2
3
4
5

A



B



C



D



E



6
7
8
9
10

BỘ ĐỀ 4

A 

B 

C 

D 

E 

1
2
3
4
5

A 

B 

C



D



E



6
7
8
9
10

BỘ ĐỀ 5

A



B



C



D



E



1
2
3
4
5

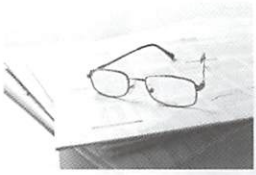
A



B



C



D



E



6
7
8
9
10

II. DẠNG GIÁN TIẾP

Tức là trong đối thoại **không** nói thẳng đến vấn đề đó, **không** nói đến từ khoá đó, mà sau khi nghe xong cần suy luận một chút mới tìm thấy hình ảnh tương ứng bên dưới.

Ví dụ 3

1.

男：真为你高兴！希望你以后能有更大的成就。

女：谢谢老师！我一定会努力的。

Trong câu ví dụ này có những từ liên quan đến học hành, thầy cô… như: 老师、成绩、以后、希望. Như vậy, chúng ta có thể suy đoán đây là mẫu đối thoại giữa thầy cô và học trò trong lễ tốt nghiệp, cho nên chọn đáp án là hình lễ tốt nghiệp (hình B).

2.

男：真的不需要吃药吗？

女：不需要，回去多喝水，休息两天就好了。

Trong câu ví dụ này có những từ liên quan đến y tế, bệnh viện… như: 吃药、喝水、休息. Như vậy, chúng ta có thể suy đoán đây là mẫu đối thoại giữa bác sĩ và bệnh nhân, cho nên chọn đáp án là hình bác sĩ (hình A).

A



B



Gợi ý

Bước 1: Nhìn hình, tìm những *từ khoá liên quan* đến chủ đề hình đó.

Bước 2: Lắng nghe trong đối thoại có xuất hiện những từ liên quan, xoay quanh chủ đề đó, rồi chọn hình tương ứng.

BỘ ĐỀ 6

A 

B 

C 

D 

E 

1
2
3
4
5

A 

B 

C 

D 

E 

6
7
8
9
10

BỘ ĐỀ 7

A 

B 

C 

D 

E



1
2
3
4
5

A



B



C



D



E



6
7
8
9
10

BỘ ĐỀ 8

A 

B 

C 

D 

E 

1
2
3
4
5

A



B



C



D



E



6
7
8
9
10

<footer>**28** ■ *3 TUẦN THI ĐẬU HSK CẤP ĐỘ 3*</footer>

BỘ ĐỀ 9

A



B



C



D



E



1
2
3
4
5

A



B



C



D



E



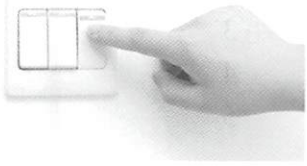
6
7
8
9
10

BỘ ĐỀ 10

A



B



C



D



E



1
2
3
4
5

A



B



C



D

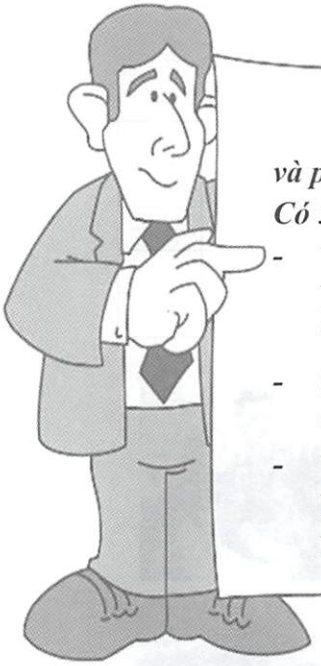


E



6
7
8
9
10

BÀI 2 NGHE PHẦN 2



Nghe 1 đoạn ngắn và phán đoán đúng - sai.
Có 3 dạng:

- Thông tin nghe được GIỐNG NHAU hoặc có nghĩa TƯƠNG TỰ với câu hỏi trên đề thi.
- SUY ĐOÁN, TÍNH TOÁN, CHI TIẾT.
- Thông tin nghe được KHÁC NHAU hoặc KHÔNG ĐƯỢC NHẮC ĐẾN

Ví dụ 4 🎧

TRÊN ĐỀ THI

★他希望自己很健康。 （ ）

NGHE

Người thứ nhất: 为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

Người thứ hai (đọc lại câu được in trên đề thi): ★他希望自己很健康。

CHỌN

★他希望自己很健康。 （ ✓ ）



MẸO:

Bước 1: Xem câu hỏi trên đề thi để tìm ra những *từ khoá, từ ngữ* mấu chốt.

Bước 2: Tập trung nghe trong đoạn ngắn đó, có xuất hiện những từ này hay không, và chọn đáp án (*dạng giống nhau hoặc tương tự*); hoặc suy luận dựa vào những từ ngữ liên quan đến chủ đề, nếu có con số thường phải tính toán (*dạng suy luận, tính toán, hoặc hỏi chi tiết*); hoặc nghe được những thông tin khác với câu được in trên đề thi, thậm chí không hề nhắc đến những từ này (*dạng khác nhau hoặc không hề nhắc đến*).

I. DẠNG GIỐNG NHAU / TƯƠNG TỰ

Tức là trong nội dung nghe có những thông tin hoàn toàn GIỐNG với câu hỏi được in trên đề thi, hoặc là nghĩa tương tự nhau, đồng nghĩa với nhau.

Ví dụ 5 🎧

1.

★ 医生认为爸爸的耳朵没问题。 （ ）

NGHE

A：最近，爸爸一直说耳朵疼，我带他去医院，但是医生说他的耳朵没问题，不用吃药，多喝些水就可以了。

B：★ 医生认为爸爸的耳朵没问题。

Trong nội dung nghe: 医生**说**他的耳朵没问题 hoàn toàn giống với nội dung trên đề thi: 医生**认为**爸爸的耳朵没问题。

Do đó, chọn ★ 医生认为爸爸的耳朵没问题。（ ✓ ）

2.

★老李第一次坐船。 （ ）

NGHE

A：我看老李的脸色不太好，一问才知道他昨天晚上没睡好觉。他说，他第一次坐船，以为和坐车没什么不同，他现在明白了，差远了。

B：★老李第一次坐船。

Trong nội dung nghe: 他**说**他第一次坐船 hoàn toàn giống với nội dung trên

đề thi: 老李第一次坐船
Do đó, chọn ★老李第一次坐船。(✓)

Gợi ý

Bước 1: Đọc đề thi, tìm *từ khoá*.
Bước 2: Lắng nghe trong nội dung nghe có xuất hiện từ khoá, nếu có thì chọn đáp án là ĐÚNG.

BỘ ĐỀ 11

11. ★小王歌唱得非常好。 ( )
12. ★我妹妹不喜欢跳舞。 ( )
13. ★他想明年换工作。 ( )
14. ★小张把我的自行车骑走了。 ( )
15. ★我喜欢熊猫。 ( )
16. ★我晚上睡觉的时候不喜欢关灯。 ( )
17. ★电脑的作用非常大。 ( )
18. ★我怕冷，没有出去玩儿。 ( )
19. ★我对这个宾馆的服务很满意。 ( )
20. ★我对电脑没有兴趣。 ( )

BỘ ĐỀ 12

11. ★那个地方的茶很有名。 ( )
12. ★校长很年轻。 ( )
13. ★说话人希望他认真想想。 ( )
14. ★小李他们还要点菜。 ( )
15. ★国家图书馆离这儿不远。 ( )
16. ★他终于明白了。 ( )
17. ★夏阿姨很热情。 ( )
18. ★儿子生病了。 ( )
19. ★他爱画小动物。 ( )
20. ★他觉得小时候最快乐。 ( )

II. DẠNG KHÁC NHAU / KHÔNG HỀ NHẮC ĐẾN

Tức là trong nội dung nghe có những thông tin hoàn toàn KHÁC, TRÁI NGƯỢC với câu hỏi được in trên đề thi, hoặc là không hề được nhắc đến.

Ví dụ 6 🎧

1.
★他们在买空调。 ( )
NGHE
A：您先看看这种颜色的怎么样。这种手机很便宜，只要两千多块钱。它可以照相，现在卖得很不错。
B：★他们在买空调。
Trong nội dung nghe : 这种**手机** hoàn toàn không hề được nhắc đến: **空调**
Do đó, chọn ★他们在买空调。 (×)

2.
★他找到手表了。 ( )
NGHE
A：那块手表是叔叔送他的，他是昨天洗澡时才发现手表不见了，这让他很难过。
B：★他找到手表了。
Trong nội dung nghe: 手表**不见了** hoàn toàn TRÁI NGƯỢC với câu hỏi được in trên đề thi:找到手表了。
Do đó, chọn ★他找到手表了。 (×)

Gợi ý

Bước 1: Đọc đề thi, tìm *từ khoá*.
Bước 2: Lắng nghe trong nội dung nghe có xuất hiện từ khoá hay không, nếu không có, thì đánh đáp án là SAI.

BỘ ĐỀ 13

11. ★他在找地铁。 ( )
12. ★这本书主要介绍音乐。 ( )

13. ★出现问题必须找人帮忙。 ( )
14.★他们周末要去买衬衫。 ( )
15. ★最近天气很好。 ( )
16.★他早上只吃一个苹果。 ( )
17.★今天天气很好。 ( )
18.★他们骑自行车去体育馆。 ( )
19.★外面很热。 ( )
20. ★这个城市冬天会下雨。 ( )

BỘ ĐỀ 14

11. ★儿子还没起床。 ( )
12. ★他的努力没起什么作用。 ( )
13. ★他每天坐公共汽车上班。 ( )
14.★那位小姐要了杯牛奶。 ( )
15. ★数学好的人都很聪明。 ( )
16.★姐姐最喜欢唱歌。 ( )
17.★姐姐拿了第一名。 ( )
18.★他弟弟是中学生。 ( )
19.★他认为手机作用不大。 ( )
20. ★北方人更爱吃米饭。 ( )

III. DẠNG SUY LUẬN / TÍNH TOÁN / HỎI CHI TIẾT

Tức là trong nội dung nghe có những thông tin không nói thẳng trực tiếp, mà cần dựa vào đó để suy luận mới tìm ra câu trả lời, hoặc là phải tính toán với những con số, hoặc là sẽ hỏi một chi tiết nhỏ trong những nội dung thông tin nghe được.

Ví dụ 7 🎧

1.
★这是辆旧车。 ( )
NGHE

A：这辆车现在能卖十万块钱吧，我两年前买的时候花了二十多万。
B：★这是辆旧车。
Trong nội dung nghe : 两年前买
Do đó, chọn ★这是辆旧车。 （ ✓ ）

2.
★花园不大。 （ ）
NGHE
A：这个房子真的很不错，厨房和洗手间都很大，房子后面还有一个小花园，像您这么喜欢小动物，有个花园会很方便。
B：★花园不大。
Trong nội dung nghe : 有个小花园
Do đó, chọn ★花园不大。 （ ✓ ）

Gợi ý

Bước 1: Đọc đề thi, tìm *từ khoá*.
Bước 2: Lắng nghe trong nội dung nghe có xuất hiện từ gợi ý liên quan, dựa vào đó để suy luận, để tính toán, rồi mới chọn đáp án.

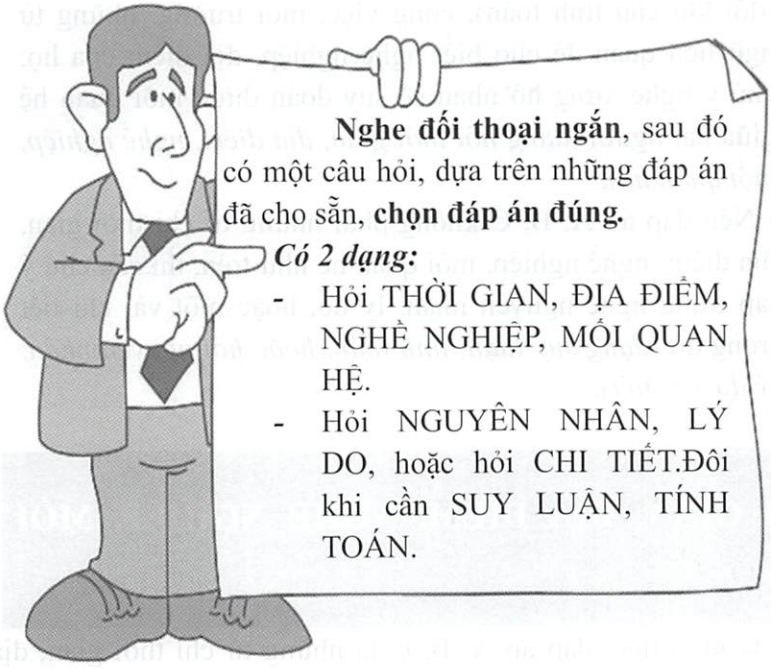
BỘ ĐỀ 15

11. ★图书馆以前没有电梯。 （ ）
12. ★铅笔一块五一根。 （ ）
13. ★洗手间在一楼。 （ ）
14. ★他们现在在公共汽车站。 （ ）
15. ★小王歌唱得非常好。 （ ）
16. ★今年我们学校有 100 多个外国学生。 （ ）
17. ★他今天是开车来的。 （ ）
18. ★会议比考试先举行。 （ ）
19. ★今天是星期三。 （ ）
20. ★经理要坐飞机去北京。 （ ）

BỘ ĐỀ 16

11. ★他看得清楚黑板。 (　　)
12. ★裙子很贵。 (　　)
13. ★我在张小姐和王先生中间。 (　　)
14. ★小王现在比他妈妈高了。 (　　)
15. ★今天他没迟到。 (　　)
16. ★他们还有 3 个月住进新房子。 (　　)
17. ★他觉得自己考得不好。 (　　)
18. ★我的电话是 86707391。 (　　)
19. ★他不愿意听别人的。 (　　)
20. ★他下午一点钟去公司上班。 (　　)

BÀI 3 NGHE PHẦN 3



Nghe đối thoại ngắn, sau đó có một câu hỏi, dựa trên những đáp án đã cho sẵn, **chọn đáp án đúng.**

Có 2 dạng:

- Hỏi THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, NGHỀ NGHIỆP, MỐI QUAN HỆ.
- Hỏi NGUYÊN NHÂN, LÝ DO, hoặc hỏi CHI TIẾT.Đôi khi cần SUY LUẬN, TÍNH TOÁN.

Ví dụ 8

TRÊN ĐỀ THI

A.很不错　　B.有点儿旧　　C.不太干净

NGHE

女:这件衬衫是很好，就是太贵了。

男：那我再给您便宜五十块，怎么样？

问：这件衬衫怎么样？

CHỌN　A.很不错



MẸO:

Bước 1: Xem các đáp án A, B, C, có thể nắm bắt được một số thông tin trước khi nghe.

Bước 2:

- Nếu đáp án A, B, C là những từ chỉ thời gian, địa điểm, nghề nghiệp, mối quan hệ, thì cần tập trung nghe thời gian (đôi khi cần tính toán), công việc, môi trường, những từ ngữ liên quan để cho biết nghề nghiệp, địa điểm của họ; chú ý nghe xưng hô nhau sẽ suy đoán được mối quan hệ giữa hai người (*dạng hỏi thời gian, địa điểm, nghề nghiệp, mối quan hệ*);
- Nếu đáp án A, B, C không phải những từ chỉ thời gian, địa điểm, nghề nghiệp, mối quan hệ như trên, thì cần chú ý tập trung nghe nguyên nhân, lý do, hoặc một vài chi tiết trong đó (*dạng suy luận, tính toán, hoặc hỏi nguyên nhân, lý do, chi tiết*).

I. HỎI THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM, NGHỀ NGHIỆP, MỐI QUAN HỆ

Tức là khi chúng ta nhìn thấy đáp án A, B, C là những từ chỉ thời gian, địa điểm, nghề nghiệp, mối quan hệ, thì rất nhiều khả năng câu hỏi sẽ là: 什么时候……？/几点……？/……要多长时间？/他们最可能是什么关系？/男的（女的）最可能是做什么的？/他们最可能在什么地方？.

Ví dụ 9 🎧

1.

A.11:50 B.12:00 C.12:10

NGHE

A：现在几点了？

B：我看一下，现在差十分十二点。

问：现在几点了？

Trong nội dung nghe : 差十分十二点。

Do đó, chọnA.11:50

2.
A.弟弟和姐姐　B.儿子和妈妈　　C.丈夫和妻子
NGHE
A：别说话，你听，这是什么声音？
B：你不知道？儿子昨天买了两只小鸟，一只红色的，一只黄色的。
问：他们最可能是什么关系？
Trong nội dung nghe có từ 儿子昨天……, như vậy khả năng lớn nhất sẽ là vợ chồng đang nói về đứa con.
Do đó, chọnC.丈夫和妻子

BỘ ĐỀ 17

21.A.电梯里	B.教室里	C.办公室里
22.A.同学	B.妹妹	C.丈夫
23. A.明天上午	B.这个周末	C.下个星期
24. A.超市	B.银行	C.图书馆
25. A.王经理	B.黄医生	C.李校长
26. A.饭馆儿	B.咖啡店	C.公园东门
27. A.商店	B.教室	C.茶馆儿
28. A.医院	B.机场	C.动物园
29. A.师生	B.夫妻	C.同事
30. A.弟弟	B.邻居	C.奶奶

BỘ ĐỀ 18

21.A.饭馆儿	B.超市	C.学校
22.A.8:15	B.8:45	C.9:15
23. A.学校	B.家里	C.医院
24. A.2 月 6 号	B.8 月 5 号	C.9 月 6 号
25. A.图书馆	B.教室	C.医院
26. A.图书馆	B.书店	C.电影

27. A.同学　　B.学生　　C.校长
28. A.商店　　B.银行　　C.教室
29. A.男的　　B.张老师　　C.张老师决定
30. A.7 点 30　　B.7 点 50　　C.8 点

BỘ ĐỀ 19

21.A.医生　　B.出租车司机　　C.老师
22.A.姐姐　　B.弟弟　　C.爸爸
23. A.明天上午 9 点　　B.昨天上午 9 点
C.今天上午 9 点
24. A.商店　　B.图书馆　　C.办公室
25. A.冬天　　B.夏天　　C.秋天
26. A.星期五　　B.星期日　　C.星期一
27. A.妈妈　　B.同学　　C.老师
28. A.春天　　B.夏天　　C.冬天
29. A.公园　　B.图书馆　　C.商店
30. A.大学生　　B.妈妈　　C.老师

BỘ ĐỀ 20

21.A.九月四日　　B.九月五日　　C.九月十日
22.A.教室　　B.医院　　C.宿舍
23. A.医院　　B.办公室　　C.电影院
24. A.三年　　B 一年　　C.五年
25. A.女儿和爸爸　　B.夫妻　　C.妈妈和儿子
26. A.火车上　　B.飞机上　　C.机场
27. A 汽车司机　　B.商场服务员　　C.老师
28. A.男的的　　B.女的的　　C.邻居的
29. A.丈夫和妻子　　B.姐姐和弟弟
C.男朋友和女朋友
30. A.丈夫和妻子　　B.同事　　C.同班同学

II. HỎI NGUYÊN NHÂN, HỎI MỘT CHI TIẾT NHỎ; CẦN SUY LUẬN, TÍNH TOÁN

Tức là khi chúng ta nhìn thấy đáp án A, B, C KHÔNG PHẢI là những từ chỉ thời gian, địa điểm, nghề nghiệp, mối quan hệ, thì rất nhiều khả năng sẽ là dạng hỏi nguyên nhân, lý do, hoặc hỏi một chi tiết nhỏ nào đó, đôi khi cần suy luận, tính toán đơn giản. Loại câu hỏi cho dạng này thường sẽ là: ……做什么？/关于男的(女的)，可以知道什么？/……怎么了？/男的（女的）为什么……？/男的(女的)是什么意思？/根据对话，可以知道男的(女的)怎么样？

Ví dụ 10

1.

A.她不渴　　B.咖啡太甜　　C.哪里都可以

NGHE

A：奇怪，我记得这条街上有一个咖啡馆的。

B：没关系，我们找个地方坐坐就行。

问：女的是什么意思？

Trong nội dung nghe : 找个地方、坐坐就行。

Do đó, chọn C. 哪里都可以

2.

A.太胖了　　B.太瘦了　　C.太短了

NGHE

A：这条裙子去年才买的，今年就不能穿了。

B：你吃得太多，也不运动，可能又长十斤肉了吧？

问：女的为什么不能穿那条裙子？

Trong nội dung nghe : 长了十斤肉、不运动、吃太多

Do đó, chọn A.太胖了

BỘ ĐỀ 21

21.A.热情　　B.聪明　　C.很客气

22.A.开车　　B.跑步　　C.骑自行车
23. A.没带伞　　B.天阴了
C.忘拿钱包了
24. A.票卖完了　　B.别看电影了
C.一分钱也没了
25. A.开空调　　B.去游泳　　C.休息会儿
26. A.不懂汉语　　B.觉得故事很好
C.在写电子邮件
27. A.等朋友　　B.经理找他了
C.在写电子邮件
28. A.爱照相　　B.变化不大　　C.头发短了
29. A.饱了　　B.瘦了　　C.没变化
30. A.找宾馆　　B.查机票　　C.去机场接人

BỘ ĐỀ 22

21.A.不会做菜　　B.要洗碗筷　　C.不需要帮忙
22.A.她不知道要多少钱
B.她觉得去饭馆儿吃饭很贵
C.她喜欢男的做饭
23. A.下雨没有关系
B.坐出租车比较快
C.他现在没办法接她
24. A.饿了　　B.很渴　　C.长胖了
25. A.没吃药　　B.手机不见了　　C.第一次游泳
26. A.不好　　B.很好　　C.特别好
27. A.生病　　B.锻炼　　C.工作太累
28. A.来接丈夫　　B.买新车了　　C.是出租车司机
29. A.生病了　　B.在家复习
C.去医院看爷爷了
30. A.找不到家　　B.找不到路　　C.包丢了

BỘ ĐỀ 23

21.A.请男的送她　　B.告诉男的明天开会
　C.自己去机场
22.A.一直很干净　　B.以前不干净
　C.比女的房间干净
23. A.她想知道喝什么酒
　B.她不喜欢喝酒
　C.今天晚上不能喝酒
24. A.她觉得行李不多　B.想让男的帮她
　C.不要男的帮忙
25. A.100 多公斤　　B.50 多公斤　　C.80 多公斤
26. A.今天有大风　　B.今天很冷
　C.今天天气很好
27. A.比现在好　　B.比现在差　　C.非常好
28. A.她害怕人多时唱　B.她唱得不好
　C.她不会唱歌
29. A.找房子　　B.找朋友　　C.找工作
30. A.已经下班了　　B.他要去银行　C.没回公司

BỘ ĐỀ 24

21.A.很高兴　　B 有点生气　　C.正在哭
22.A.水果　　B.水　　C.茶
23. A.也很干净　　B.不干净　　C.不知道
24. A.很快但不漂亮　B.又快又漂亮
　C.比女的字写得好
25. A.不喝　　B.上午不喝　　C.喝
26. A.不想刷牙　　B.牙不好　　C.太甜
27. A.不想洗澡　　B.不想睡觉　　C.不想买药
28. A.很好　　B.没作用　　C.像茶一样



MẸO:

Bước 1: Xem các đáp án A, B, C, có thể nắm bắt được một số thông tin trước khi nghe.

Bước 2: Vừa nghe vừa nắm bắt thông tin, chú ý nghe những chi tiết nhỏ (đang làm gì, đang ở đâu, hoặc những con số...). Đôi lúc cần suy luận, hoặc tính toán để tìm ra câu trả lời.

I. THÔNG TIN CÓ SẴN TRONG NỘI DUNG, HỎI MỘT CHI TIẾT NHỎ

Tức là trong nội dung nghe đã có sẵn những thông tin để trả lời, thí sinh chỉ cần nắm bắt những chi tiết nhỏ này là có thể chọn ra đáp án.

Ví dụ 12 🎧

1.

A.一米八　　B.一米八一　　C.一米八二

NGHE

A：小王，你现在有多高？

B：一米八二。您儿子呢？他比我高？

A:他可能比你低一点儿。

B:那也有一米八，很高了。

问：男的有多高？

Trong nội dung nghe : 一米八二。

Do đó, chọn C.一米八二

2.

A.不努力　　B.迟到了　　C.没兴趣

NGHE

A：别难过了，考试成绩不是最重要的。

B：我的分数太低了。

A: 但是你努力了。你的问题是你对历史没兴趣。

B:是，如果我喜欢历史跟我喜欢音乐一样该多好。

问：他的历史成绩为什么不好？

Trong nội dung nghe : 对历史没兴趣。

Do đó, chọn C.没兴趣

BỘ ĐỀ 25

31.A.打球	B.唱歌	C.踢足球
32.A.盘子	B.一辆自行车	C.桌子和椅子
33.A.唱歌	B.跳舞	C.踢足球
34.A.离开	B.写信	C.被关心
35.A.想变瘦	B.锻炼身体	C.要比赛了
36.A.开空调	B.接孩子	C.给妻子送伞
37.A.同事	B.同学	C.朋友
38.A.脚	B.鼻子	C.耳朵
39.A.饿了	B.生病了	C.没完成作业
40.A.在复习	B.没兴趣	C.不会跳舞

BỘ ĐỀ 26

31.A.手表	B.帽子	C.裤子
32.A.唱歌	B.秋游	C.买西瓜
33.A.学校旁边	B.公园附近	C.超市后面
34.A.明天中午	B.后天晚上	C.下个星期
35.A.新闻	B.公共关系	C 西方文化
36.A.太旧了	B.很一般	C.很便宜
37.A.看花	B.送伞	C.吃苹果
38.A.马先生	B.高中同学	C.同学的妻子
39.A.没带铅笔	B 没拿眼镜	C.不想坐右边
40.A.阴天多	B.经常刮风	C.冬天很冷

BỘ ĐỀ 27

31.A.超市	B.电影院	C.二楼
32.A.黄色	B.红色	C.黑色
33.A.半年	B.一周	C.还没定
34.A.用中文写信	B.忘了中文	C.看中文报纸
35.A.两块五	B.三块	C.三块五
36.A.一层	B.四层	C.十层
37.A 药	B.书	C.鞋
38.A.牛肉	B.鱼	C.羊肉
39.A.明天	B 这个周末	C.下个周末
40.A.写汉字	B.说汉语	C.汉语发音

II. CẦN SUY LUẬN, TÍNH TOÁN

Tức là trong nội dung nghe không có sẵn những thông tin để trả lời, thí sinh chỉ cần nắm bắt những thông tin, chi tiết này để suy luận, tính toán đơn giản mới có thể chọn ra đáp án. Loại câu hỏi cho dạng này thường sẽ là: ……做什么？/关于男的(女的)，可以知道什么？/……怎么了？/男的（女的）为什么……？/男的(女的)是什么意思？/根据对话，可以知道男的(女的)怎么样？/说话人最可能是什么关系？/他们在哪里？

Ví dụ 13

1.

A.喜欢跳舞　　B.经常跑步　　C.想去爬山

NGHE

A：下个星期六我准备去爬山。

B：你很长时间没锻炼身体了，要小心点儿。

A:没关系，最近我不是开始跑步了吗？

B:最近？你是从昨天才开始跑步的。

问：关于男的，可以知道什么？
Trong nội dung nghe : 我准备去爬山。
Do đó, chọnC.想去爬山

2.
A.饭馆　　B.商店　　C.医院
NGHE
A：我给你开点儿药，这段时间注意休息，不要太累。
B：好的，我会注意的。
A: 还有，咖啡喝啤酒要少喝，不要吃羊肉和鱼。
B:好，谢谢您。
问：他们在哪里？
Trong nội dung nghe: 开点儿药、注意休息。
Do đó, chọn C.医院

BỘ ĐỀ 28

31.A.不爱看书	B.最近不太忙	C.要去图书馆
32.A.姓白	B.在找手机	C.要买照相机
33.A.没吃药	B.写错字了	C.认错人了
34.A.出太阳了	B.先买苹果	C.现在去吃
35.A.太旧了	B.是绿色的	C.已经洗了
36.A.在写信	B.想用电脑	C.对包不满意
37.A 眼镜坏了	B.要去买东西	C.爱好画画儿
38.A.很满意	B.愿意帮忙	C.快点儿完成
39.A.搬家	B 办护照	C.看表演
40.A.天气	B.月亮	C.地图

BỘ ĐỀ 29

31.A.上午 11 点	B.上午 9 点过	C.晚上 11 点
32.A.想六点吃早饭	B.喜欢跑步	C.想锻炼身体

33.A.需要词典　　B.找不到商店　C.要买书
34.A.买房　　B.坐车　　C.买车
35.A.喜欢茶　　B.喜欢啤酒　C.喜欢红茶
36.A.弟弟和姐姐　B.爸爸和女儿　C.老师和学生
37.A 银行　　B.医院　　C.超市
38.A.一个人住　　B.身体很好　C.没有孩子
39.A.看房子　　B 买空调　　C.买菜
40.A.不知道南门　B.是新同学　C.不知道学校

BỘ ĐỀ 30

31.A.她不住在以前的地方
B.她没带手机
C.她家里没人
32.A.11 点多　　B.10 点多　　C.13 点多
33.A.春天　　B.夏天　　C.冬天
34.A.29　　B.30　　C.31
35.A.10:30　　B.11:30　　C.11:00
36.A.请那个女孩子表演节目
B.看那个女孩子表演节目
C.认识那个女孩子
37.A 丈夫和妻子　B.妈妈和孩子　C.老师和学生
38.A.女的带的东西很少
B.男的带的东西不多
C.男的只带了衣服
39.A.6 点半　　B.7 点　　C.6 点 20
40.A.男的要和张小姐结婚了
B.张小姐已经结婚了
C.男的不知道张小姐要结婚了

ĐÁP ÁN PHẦN NGHE HIỂU

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 1

1.
男：妈，你别走，我一个人不敢骑。
女：别害怕，眼睛看前面，慢慢地骑。

2.
男：这个行李箱太小了，还有几件衬衫放不进去。
女：你就去两天，不用带这么多衣服吧？

3.
女：这个帽子怎么样？和刚才那个比，哪个好？
男：这个更漂亮，就买这个吧。

4.
男：不会吧？你又换相机了？
女：没换，还是以前的那个。

5.
男：你早饭一般吃什么？
女：鸡蛋、面包，再喝一杯牛奶。你呢？

6.
女：你的狗太可爱了，它叫什么名字？
男：我们都叫它东东。

7.
男：这双鞋怎么样？穿着舒服吗？
女：其他都还可以，就是有点儿高，走路不太习惯。

8.
男：这果汁真好喝，你在哪儿买的？
女：不是买的，是我用新鲜水果做的。

9.
女：怎么搬这么多东西？我来帮你吧。
男：不用，我一个人可以。你帮我开一下门吧。

10.
男：你今天怎么走楼梯？
女：没办法，电梯坏了，只能走上去了。

1.D	**2.A**	**3.C**	**4.B**	**5.E**
6.A	**7.D**	**8.C**	**9.B**	**10.E**

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 2

1.
女：服务员，能把菜单再给我看一下吗？
男：可以，给您。

2.
男：你在厨房做什么？
女：我在打扫呢。

3.
女：香蕉多少钱一斤？
男：一斤六块，两斤十块。

4.
女：这儿怎么会有一个鸡蛋？
男：这是妈妈给我准备的早饭，但是我不喜欢吃。

5.
女：你怎么又喝啤酒了？都已经这么胖了。
男：那我喝什么？这儿又没有水。

6.
男：请坐吧，你想喝点儿什么？
女：果汁，谢谢。

7.
女：老师，过生日的时候你们也吃蛋糕吗？
男：不，中国人经常吃面条。

8.
女：西瓜怎么卖？
男：这西瓜又甜又好吃，三块一斤。

9.
女：看，公共汽车来了。
男：我帮你拿东西。

10.
男：太热了，你怎么不开空调？
女：空调坏了。

1.A	**2.C**	**3.B**	**4.D**	**5.E**
6.C	**7.B**	**8.A**	**9.E**	**10.D**

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 3

1.
女：我每天早上让孩子喝一杯牛奶。
男：这个习惯很好，你的孩子身体一定很健康。

2.
女：我最喜欢吃香蕉，你呢？
男：我最喜欢的水果是葡萄，因为它非常甜。

3.
A：小心点儿，前面有一只狗。
B：别害怕，那是一只非常可爱的小狗。

4.
男：那只猫在干什么呢？
女：它正在看一条鱼，可能饿了。

5.
男：你的帽子真漂亮，在哪儿买的？
女：我也不知道，是我奶奶送给我的生日礼物。

6.
女：你怎么又一边看电视，一边吃东西了？会长胖的。
男：我早上没吃饭，再吃一点儿就不吃了，可以吗？

7.
男：你们这儿的菜做得很不错，我会介绍朋友来。
女：很高兴为您服务，欢迎下次再来！

8.
女：这本书借给你复习用吧，考完试以后再还给我。
男：好啊，谢谢老师。

9.
女：大家都说吃苹果对身体好。这苹果真不错，请问多少钱一斤呢？
男：三元一斤，五元两斤。

10.
女：这是你的孩子吗？多大啦？
男：不是，是我朋友的儿子，七个月了。

1. E	**2. C**	**3. D**	**4. B**	**5. A**
6.B	**7. A**	**8. C**	**9. E**	**10. D.**

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 4

1.
女：客人们怎么还没来啊？
男：别担心，结婚这样的日子，大家都会来的。再等等。

2.
女：这是谁家的狗啊？每天这个时候都在这里等人。
男：它是我邻居的狗，很可爱，每天都要等他下班。

3.

女：我最喜欢吃蛋糕了，妈妈，你可以每天都给我做这样的蛋糕吗？
男：那可不行，甜的吃多了对你的牙齿不好。

4.
男：这家书店在附近很有名，这里有很多有意思的书。
女：是吗？那我以后有空就来这里看书，多好啊。

5.
男：老师您讲课太累了，喝杯水吧。您的病刚好，要注意休息。
女：谢谢你。

6.
女：请问，这种果汁多少钱一杯？
男：五元一小杯，七元一大杯，你要大的还是小的？

7.
女：那边有只猫，是你家的吗？刚才在那里睡觉呢。
男：哦，谢谢你啊，我一不注意，它就不见了。

8.
女：这里很漂亮，快来照个相吧。
男：别照了，你看，车来了，准备上车啦。

9.
女：你看这只鸟多可爱啊，它一直在这里站着。
男：别动，它有点儿害怕人。一走过去，它就会飞走的。

10.
女：你的作业还没完成吗？我的已经做完了。
男：快了快了，还有几分钟就好了。

1.B	**2.A**	**3.E**	**4.D**	**5.C**
6.A	**7.C**	**8.B**	**9.E**	**10.D**

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 5

1.
女：你的咖啡里要牛奶吗？

男：谢谢！一点儿就可以。

2.
女：你怎么了？
男：头有点儿疼。真奇怪，刚才还好好儿的。

3.
男：今天怎么骑自行车了？
女：今天天气好，我想骑车锻炼锻炼身体。

4.
女：我走累了，休息一下怎么样？
男：那儿有椅子，你快去坐着休息休息。

5.
男：你看看我新买的电脑。
女：这电脑比以前的那台快多了。

6.
男：买点儿你喜欢吃的水果吧。
女：这些苹果真新鲜，就买苹果吧。

7.
女：你觉得我穿这条裙子怎么样？
男：你穿长裙特别好看。

8.
男：我的眼镜呢？快帮我找找。
女：你看看那边的报纸上是什么。

9.
女：电梯坏了，我们走上去吗？八层呢！
男：没有别的选择了，爬吧！

10.
男：下雪了！这是我第一次看见下雪。
女：你带照相机了吗？我帮你照几张相。

1. B	2. A	3. E	4. C	5. D
6. B	7. E	8. C	9. A	10. D

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 6

1.
女：如果太累了就先休息一会儿吧！
男：星期一早上就要考试了，我还有很多没复习完呢！

2.
男：我们一直在一家公司上班，今天终于有机会见面了。
女：是啊！很高兴见到你！

3.
女：这么多，从那儿开始啊？我不想找了。
男：慢慢找吧。啊，找到了！我要的就是这张。

4.
男：饭好了，准备吃饭了！
女：您和妈妈先吃吧，我写完电子邮件再吃。

5.
男：他们怎么还没到？
女：可能在路上，我们再等等吧。

6.
女：我刚才上网的时候看到一个很有意思的故事。
女：让我看看！

7.
男：喂！我已经到咖啡厅了，你什么时候到？
女：啊！对不起，我忘了去喝咖啡的事了。

8.
女：喂，你买到票了吗？
男：没有，人太多了，我还在等呢。

9.
男：坐了 5 个小时的飞机累不累？
女：还好，不太累。我吃了一点儿东西，还听了一会儿音乐。

10.
女：这孩子经常吃糖吗？
男：是啊，而且喜欢晚上睡觉前吃，吃完也不刷牙。

1.C	**2. A**	**3. E**	**4. B**	**5. D**
6.C	**7.A**	**8.D**	**9.E**	**10.B**

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 7

1.
女：我现在没有课，正准备去图书馆呢。
男：我也要去图书馆，那我们一起去吧。

2.
女：很重吧？要不要我帮你？
男：谢谢！我自己能行。

3.
女：今天怎么样？有没有哪儿不舒服？
男：我的腿有点儿疼，你看，就是这个地方。

4.
女：女儿，妈妈祝你一年比一年漂亮。
男：爸爸希望你总是健康、快乐！

5.
男：我正在看你发的电子邮件呢。下星期五的会议时间还没决定啊？
女：明天就能决定了。

6.
男：你发烧了吗？要不要回去休息？
女：我身体还可以，没发烧，不用休息。

7.
男：我还有十分钟就到你们的办公大楼了。
女：好的，我现在就去大楼门口等您。

8.
男：你说的这个地方还有多远啊？
女：你看，我们现在在这儿，已经走了一半了。

9.
女：这个节目没意思，换一个吧。
男：行，我们就看看新闻吧。

10.
男：欢迎欢迎！见到你真高兴！我们有多少年没见了？
女：有十多年了吧。你怎么样？

1.E	**2.D**	**3.A**	**4.C**	**5.B**
6.D	**7.C**	**8.A**	**9.B**	**10.E**

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 8

1.
女：爸爸，你来看，我比上个月高了多少？
男：等一下，我马上就来。

2.
女：都这么晚了，你怎么还没有睡觉？
男：明天有考试，我还要复习一下，您先睡吧。

3.
女：雪下得越来越大了，我们回去吧。
男：再玩儿一会儿吧。

4.
女：你在想什么呢？
男：没什么，我在想这次文化节在哪儿举行比较好。

5.
女：你把头再低一点儿，身体再向右一点儿，这样画出来更好看。
男：好的，这样可以吗？

6.
男：今天有什么新闻吗？
女：没什么特别的新闻。

7.
男：七点一刻了，司机已经在楼下等我们了。
女：我马上就好，你先拿着行李下楼吧。

8.
男：怎么样？你的牙还疼不疼？
女：疼，我准备上午去医院看看。

9.
男：现在你还有哪儿不明白？
女：这个地方还是不太懂，你再给我讲讲吧。

10.
女：奇怪，我的护照怎么找不到了？我记得是放在包里了。
男：你再找找，别着急，你会不会放教室里了？

1.B	**2.A**	**3.D**	**4.C**	**5.E**
6.B	**7.D**	**8.E**	**9.C**	**10.A**

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 9

1.
女：请问李老师在家吗？我是她的学生。
男：她不在家，她去学校了。你可以打她的手机找她。

2.
女：服务员，请把菜单给我看看，我们要点菜。
男：好的，请您等一下，我马上就来。

3.

女：现在几点了？飞机十点起飞。
男：呀。八点了。快点儿吧，这个时候不容易打到出租车。

4.
女：我决定今天不去别的地方了，就在这里休息。
男：好啊，我的想法和你一样。

5.
女：今天飞机晚点一个小时，你要在机场多等一段时间了。
男：没关系，我看看书，时间会过得很快的。

6.
女：那是迈克老师一家吗？
男：是的，他和妻子今年夏天要带他们的孩子去旅游。

7.
女：我们就在这草地上开个会吧，主要是要跟你们说一下比赛的新要求。
男：有新的要求吗？那我们要好好注意一下。

8.
女：请问去市体育馆是在那边坐车吗？
男：是的，往前走，右边就是公共汽车站，你可以坐 8 路车和 41 路车。

9.
女：走累了，在这里喝杯水还挺舒服的。
男：这条街在附近很有名，我们休息休息再去前面看看。

10.
女：经理，我还是觉得我昨天说的那个办法更好一些。
男：我也认真想了想，也认为你的办法好，你去办这件事吧。

1.B	**2.C**	**3.D**	**4.A**	**5.E**
6.B	**7.E**	**8.C**	**9.A**	**10.D**

14. 小王，才两年不见，你妈都没你高了。
★小王现在比他妈妈高了。 (✓)

15. 同学们以为他今天要迟到，还有一分钟就上课的时候，他在教室门口出现了。
★今天他没迟到。 (✓)

16. 现在是 2010 年 9 月，我们要 2011 年 3 月才能住进新房子呢。
★他们还有 3 个月住进新房子。 (×)

17. 你看我这次的考试成绩，我都没脸见人了。
★他觉得自己考得不好。 (✓)

18. 下次来北京给我打电话啊，我的电话是 86704391.
★我的电话是 86707391。 (×)

19. 你有耳朵吗？为什么跟你说什么你都听不进去呢？
★他不愿意听别人的。 (✓)

20. 我要二两包子、一碗米饭、一盘菜，现在是中午 12 点半，半个小时吃完就去公司上班。
★他下午一点钟去公司上班。 (✓)

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 17

21.
A:喂，你声音太小，我听不清楚，你大点儿声？
B:我现在在电梯里，我一会儿再打给你吧。
问：男的现在在哪儿？ (A)

22.
A：这位是？
B:对不起，我忘了向你介绍，她是我大学同学，叫白云。
问：女的在介绍谁？ (A)

23.
A:我们明天一起去爬山，怎么样？
B:明天可能会刮风，周末再去吧，周末天气好。

问：男的想什么时候去爬山？ （B）

24.
A:你好，你知道图书馆怎么走吗？
B:对不起，我也不知道，你再问问其他人吧。
问：男的要去哪儿？ （C）

25.
A:这件事我不太清楚，你去问问王经理把，他的办公室在四层，四零二。
B:好，谢谢您。
问：女的让男的去问谁？ （A）

26.
A:我们在哪儿见面？
B:就去图书馆旁边那个咖啡店吧，那儿的咖啡不错。
问：他们在哪儿见面？ （B）

27.
A:先生，这是您的裤子，请拿好，欢迎下次再来。
B:好的，谢谢，再见。
问：他们现在最可能在哪儿？ （A）

28.
A:我们去喝杯咖啡怎么样？可以一边喝一边等。
B:别去了，现在八点一刻，再有半个小时就要上飞机了。
问：他们最可能在哪儿？ （B）

29.
A：老师，祝您节日快乐！这是班上同学送您的礼物。
B:你们太客气了，谢谢大家。
问：他们最可能是什么关系？ （A）

30.
A:你们去旅游的话，谁来照顾猫呢？
B:我们会把它放在邻居家，请邻居照顾它，邻居也很喜欢它。
问：女的会请谁来照顾他的猫？ （B）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 18

21.
A:我要的面条怎么还没好?
B:对不起，今天客人特别多，请再等一会儿。
问：男的在哪儿？ （A）

22.
A:超市一般 9 点关门。
B:还有一刻钟，我去买点儿鸡蛋。
问：现在几点了？ （B）

23.
A:喂，您好。我是王老师，您的孩子发烧了，您快来学校旁边的医院吧。
B:我的天！请您先帮忙照顾一下，我很快就到。
问：男的要去哪儿？ （C）

24.
A:你跟你妈妈的生日就差一天？
B:是的，她是九月五号，我是六号。
问：女的生日是哪天？ （C）

25.
A:小李，现在是 8:05，你今天怎么又迟到了？
B:对不起，张老师，我刚才回去拿书了。
问：他们可能在哪儿说话？ （B）

26.
A:小王，下课后你去哪儿？
B:我要去买本词典，再买条裤子，然后去电影院看电影。
问：女的可能会先去哪儿？ （B）

27.
A:天阴了，可能要下雨，你还是别出去了。
B:没关系，我带着伞，而且同学家离这儿也很近，就几百米。
问：男的要去谁家？ （A）

28.

A:你好，我昨天给我女儿买的裙子有点儿小，我可以换一条吗？
B:当然可以，您买的是多大的？
问：他们最可能在哪儿？　　（A）

29.
A:明天的比赛你去还是他去？
B:我去或者他去都可以，听张老师的。
问：明天谁去比赛？　　（C）

30.
A:现在是 7 点半，去那家超市早不早？
B:不早了，坐出租车去要 30 分钟，如果坐地铁也要 20 分钟。
问：他们最快可能什么时候到那家超市？　　（B）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 19

21.
A:您好！这是我今天的作业。
B:这次写得很认真，很好。
问：男的可能是做什么的？　　（C）

22.
A:听弟弟说他有很多数学题不懂，我想用自己休息的时间教教他。
B:你真是一个好姐姐。
问：谁的数学更好。　　（A）

23.
A:明天的会议在哪里开，你知道吗？
B:刚才经理说明天上午九点开会，没有说在哪里开，应该是在公司会议室吧。
问：什么时候开会？　　（A）

24.
A:请问有没有大一点儿的蓝色帽子？
B:现在没有，您下周来看看吧。
问：他们可能在什么地方？　　（A）

25.

A:那里最美的季节是秋天，一到秋天，那儿的树都变成红的、黄的，美极了！
B:听上去像画一样，今年秋天我一定要去。
问：男的什么时候去？　　（C）

26.
A:小张，今天是周末，你来公司干什么？
B:我以为今天是周一呢。
问：今天可能是星期几？　　（B）

27.
A:如果你上课再迟到，我就要让你妈妈来学校了。
B:对不起，我以后一定不迟到了。
问：女的是男的的什么人？　　（C）

28.
A:夏天快到了，你们这儿有比较好的太阳镜吗？
B:您看看这种怎么样？
问：女的可能在什么季节用这个眼镜？　　（B）

29.
A:周末打算干什么？睡觉还是去公园？
B:我想去安静的地方看看书。
问：男的最可能去哪里？　　（B）

30.
A:你真的已经结婚了吗？我还以为你是大学生呢。
B:哈哈，我的孩子都已经三岁了，是个儿子，可聪明了。
问：女的是一位？　　（B）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 20

21.
A:老师您好，下个学期我们什么时候开学？
B:我们九月四日开学，上午十点钟我们开一个会，九月五日开始上课。
问：他们什么时候开学？　　（A）

22.
A:昨天上课的时候，他突然头疼，我们就把他送到附近的医院去了。

B:他今天好些了吗？一会儿我去问问医生他是怎么回事儿。
问：女的要去哪儿？ （B）

23.
A:先生，请问你知道洗手间在哪里吗？
B:一直往前走，你会看到左边有个电梯，坐电梯到三楼，出了电梯往右就是了。不过等你回来电影都开始了。
问：他们可能在哪里？ （C）

24.
A:北京真是一个可爱的城市，我都不愿离开了。
B:我记得三年前你刚来的时候很不喜欢这儿。
问：男的来北京几年了？ （A）

25.
A:女儿很喜欢小动物，要不我们买只小狗当成生日礼物送给她吧。
B:好是好，不过狗就像小孩子一样需要照顾，你天天那么忙，有时间照顾两个孩子吗？
问：他们是什么关系？ （B）

26.
A:我们的行李箱的颜色是相同的，一会儿下飞机的时候不要拿错了。
B:不会的，我的行李箱上写了我的姓名。
问：他们可能在哪儿？ （B）

27.
A:今天又是阴天，你看天上有那么多的云。
B:只要不下雨就好，学生们还等着我今天带他们看比赛呢。
问：女的可能是什么人？ （C）

28.
A:这表示哪里来的？我好像也有一块儿这样的表。
B:我在我们家门口发现的，你好好看看，你自己的表，怎么这么不小心呢？
问：这块表可能是谁的？ （B）

29.
A:你完没完啊？我都已经等了一刻钟了。

B:没结婚那会儿，你可从来没说过我慢啊。
问：他们可能是什么关系？　　（A）

30.
A:我再过两天就回去了，你一定要把家里打扫干净。
B:不是还有两天吗，等你回家前两个小时打扫一下就可以了。
问：他们可能是什么关系？　　（A）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 21

21.
A:你看，我这个办法是不是更好呢？
B:是比我的好，还是你聪明。
问：男的觉得女的怎么样？　　（B）

22.
A:前面是学校，学生很多，你开慢点儿。
B:我知道，我会注意的。
问：女的最可能在做什么？　　（A）

23.
A:你怎么还在家里？我以为你已经上班去了。
B:我都到公共汽车站了，才发现自己没带钱包。
问：男的为什么又回来了？　　（C）

24.
A:你好，我要一张六月一号去北京的火车票。
B:二号以前的票都没有了。
问：女的是什么意思？　　（A）

25.
A:累不累？我们休息会儿？
B:好，你口渴不？喝水吗？
问：女的希望怎么样？　　（C）

26.
A:你以前听过这个故事吗？
B:没有，这是第一次听你讲，很有意思。

问：关于女的，可以知道什么？　　（B）

27.
A:你怎么还在办公室？
B:刚才经理找我有点儿事，我这就回。
问：男的为什么还在办公室？　　（B）

28.
A:你这张照片是什么时候照的？有点儿不太像你。
B:前年秋天照的，那时比较瘦，而且是长头发。
问：关于女的，可以知道什么？　　（C）

29.
A:你看我最近是不是又胖了？
B:不会的，你跟以前一样，没什么变化。
问：男的是什么意思？　　（C）

30.
A:喂，你帮我看看十二月四日去北京的机票还有吗？
B:好，我现在就上网查一下。
问：男的要女的帮什么忙？　　（B）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 22

21.
A:你房间打扫完了吗？需不需要我帮忙？
B:不用了，很快就打扫完了。
问：男的是什么意思？　　（C）

22.
A:明天是你的生日，我想请你去最好的饭馆儿吃饭。
B:那要多少钱啊，我们就在家里吃吧。
问：女的是什么意思？　　（B）

23.
A:喂，你来接我吧，外面下大雨了，我没带伞。
B:那你坐出租车回来吧，家里来客人了。

问：男的是什么意思？ （C）

24.
A:奶奶，我有点儿饿了，有什么吃的吗？
B:冰箱里有蛋糕和牛奶，你自己拿吧。
问：男的怎么了？ （A）

25.
A：这是我第一次下水，我有点儿害怕。
B:没事，你慢慢地向前游就可以了，有我在呢。
问：女的为什么害怕？ （C）

26.
A:听说你去看昨天的演出了，怎么样？
B:一般吧，我看了一半就走了。
问：男的觉得演出怎么样？ （A）

27.
A:你怎么瘦了？是生病了还是工作太累？
B:都不是，我最近每天都在锻炼身体。
问：女的为什么瘦了？ （B）

28.
A:王小姐，这辆车是你新买的？没见你开过。
B:是，以前那辆被我卖了，换了辆新的。
问：关于女的，可以知道什么？ （B）

29.
A:你昨天怎么没来上班？
B:我有点儿发烧，在家休息一天。
问：男的昨天为什么没来上班？ （A）

30.
A:小妹妹，你怎么了？为什么要哭？
B:我的包被人拿走了，没办法回家了。
问：女的为什么哭？ （C）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 23

21.
A:明天下午我去机场送你。
B:明天你不是要开会吗？我还是自己坐出租车去吧。
问：女的是什么意思？ （C）

22.
A：今天你的房间怎么这么干净？我还以为走错了呢。
B：今天是小张的生日，我们要在这里给他过生日。
问：关于男的的房间我们可以知道什么？ （B）

23.
A:今天晚上我们出去喝酒吧。
B:什么？喝酒？明天有考试，你忘了吗？
问：女的是什么意思？ （C）

24.
A:你的行李这么多啊，要不要我帮你。
B:我自己来吧。
问：女的是什么意思？ （C）

25.
A:你看我越来越胖了。
B:你这还胖啊，才 50 公斤，还不到我的一半呢。
问：男的可能有多重？ （A）

26.
A:今天是晴天，不怎么冷。
B:冷点儿没关系，我就害怕刮大风。
问：从对话中，我们可以知道什么？ （C）

27.
A:妈妈，这次考试我得了 90 分。
B:太好了，我说对了吧，努力学习就一定能学好。
问：你觉得这个孩子以前的成绩怎么样？ （B）

28.
A:你的歌唱得很好，下次给我们班表演一个节目吧。
B:不，不，人太多我就不敢唱了。
问：女的为什么不愿意表演？ （A）

29.
A:你有什么要求？
B:最好离我公司近一些，一定要有厨房。
问：女的在做什么？ （A）

30.
A:你今天怎么回来这么早？
B:下午公司让我去银行，从银行出来已经快五点了，又没其他事，我就没回公司。
问：男的为什么回来这么早？ （C）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 24

21.
A：阿姨，请问国家图书馆应该在哪里下车？
B:阿姨！我有那么老吗？你看清楚一点儿再问好不好？图书馆啊，我不知道。
问：女的怎么样？ （B）

22.
A:今天真不容易啊，走了那么多地方。你口渴吗？要喝点儿水吗？
B:你看这条街上哪有卖水的啊？去那边看看吧，我看见那边有卖西瓜的。
问：他们准备买什么？ （A）

23.
A:为什么今天的街道特别干净呢？
B:那是因为现在是早上七点，你下午下班时再来看看呢。
问：女的意思是下午街道怎么样？ （B）

24.
A:你看，他的字写得多漂亮啊！我要是能写得那么好就好了。
B:嗯，是漂亮极了。你也应该多练习练习写字了，你的字写得特别快，但是没他的字好看。
问：男的的字写得怎么样？ （A）

25.
A:你不是说你喝咖啡睡不着觉，再也不喝了吗？
B:我是说下午和晚上不喝咖啡。
问：男的喝咖啡吗？ （C）

26.
A:你这是什么糖？真好吃。在哪里买的？我也去买一点儿。
B:好吃吗？那你带一点回去。同事们说太甜，对牙不好，都不吃。你吃完后要记得刷牙。
问：同事们为什么不吃糖？ （C）

27.
A:你好，你的这些感冒药一共 100 元。
B:这么贵！我回去用热水洗个澡，多喝点儿水，再好好地睡一觉，第二天感冒就会好的，不用吃药了。
问：女的是什么意思？ （C）

28.
A:你上次给我介绍的中药，怎么吃了一点儿作用都没有？
B:不会吧。你是不是吃药的时候喝茶了？中药是不能和茶一起吃的。
问：女的觉得那种药怎么样？ （B）

29.
A:我们一开始都以为这道题很容易，后来用了一个小时都没做出来。
B:我只用了十分钟就做出来了。
问：女的觉得这道题怎么样？ （B）

30.
A:今天老师上课时给我们讲了个故事，是关于一个老人和一百只猫的故事。
B:现在这个故事可有名了，我在报纸上也看到过。
问：男的是什么意思？ （A）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 25

31.
A:妈，明天六点一刻叫我起床。

B:明天又不上学，怎么起那么早？
A:我和同学说好一起去打篮球。
B:好，那你快洗洗脸睡吧。
问：男的明天要去做什么？　　（A）

32.
A:家里的那张桌子用了很多年了，太旧了。
B:是有些旧，颜色也不好。
A:那这个周日我们去看看，把桌子和椅子都换了吧。
B:好。
问：他们打算买什么？　　（C）

33.
A:外面还刮风吗？
B:是，刮得很大。你要出去吗？
A:我一会儿要和同学去踢足球，也不知道能不能踢。
B:明天吧，明天天气可能好一些。
问：男的想去做什么？　　（C）

34.
A:你下周就要回去了？时间过得真快。
B:是啊，真不像现在就离开北京，不想和大家说再见。
A:以后还有很多机会见面的。
B:是，也欢迎你去我们那儿玩儿。
问：男的不想怎么样？　　（A）

35.
A:小南又不在吗？
B:不在，他去打篮球了。
A:他怎么天天都去打球啊？
B:他们学校要举行篮球比赛，所以他每天花很长时间练习。
问：小南为什么每天都去打篮球？　　（C）

36.
A:外面天气怎么样？
B:刮风了，可能一会儿要下雨。
A:女儿今天上学也没带伞。

B:没关系，我等会儿去接她。
问：男的一会儿要做什么？ （B）

37.
A:刚才在火车站遇到的是你的同事？
B:是，她是我们学校定的音乐老师。
A:这么年轻，我刚才还以为她是你的学生呢。
B:是吗？她儿子都已经三岁了。
问：男的在火车站遇到谁了？ （A）

38.
A:笑笑家住三层，我们走楼梯上去吧。
B:还是等电梯吧，我的脚有点儿疼。
A:你的脚还没好？
B:好多了，但还是有点儿疼。
问：男的哪儿不舒服？ （A）

39.
A:我洗了些葡萄，你来吃点儿吧。
B:我刚刷了牙，不吃了。
A:今天怎么这么早就刷牙了？
B:我有点儿发烧，想早点儿睡。
问：女的怎么了？ （B）

40.
A:这次比赛你们班有多少人参加？
B:不多，只有两个人。
A:你参加了吗？
B:我对画画儿没兴趣，所以没参加。
问：男的为什么没参加比赛？ （B）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 26

31.

A:看见我的手表了吗?

B:没注意，你想想放在哪儿了。

A:我记得洗澡前把它和裤子放一起了，你没洗吧?

B:没有，裤子在那儿，你去看看在不在。

问：男的在找什么? (A)

32.

A:明天秋游的东西你准备了吗?

B:早就准备好了，我就带了点儿水、面包和香蕉。

A:好，明天八点十分学校东门见，别迟到啊。

B:好的，再见。

问：他们明天要去做什么? (B)

33.

A:你每天都来这儿运动?

B:是啊，这儿离我家很近，很方便。

A:你住在附近?

B:是，我家就在这个公园的后面。

问：男的住在哪儿? (B)

34.

A:你的脚怎么样了?

B:快好了，谢谢您的关心。

A:会不会影响你参加下周五的比赛?

B:医生说没关系。

问：比赛什么时候举行? (C)

35.

A:欢迎来我们书店！您想买什么书?

B:你们这儿有关于西方文化的书吗?

A:有，中间桌子上的那些都是。

B:好的，我去看看，谢谢。

问：女的想买关于什么的书? (C)

36.

A:你看，这个钱包怎么样？
B:很好看。
A:我想给爸爸买一个，他那个钱包太旧了。
B:好啊，我觉得爸爸一定会喜欢的。
问：女的觉得爸爸的钱包怎么样？　（A）

37.
A:我家花园里的茶花终于开了。
B:是吗？哪天去你家看看。
A:可以啊，明天或者后天我都有时间。
B:那就后天吧，到时候我给你打电话。
问：女的后天要做什么？　（A）

38.
A:我今天在街上看见李雪了。
B:就是你以前常说的那个高中同学？
A:是，一开始我都没认出来，她比以前胖了，头发也短了。
B:这么多年没见面，当然会觉得变化大。
问：女的遇见谁了？　（B）

39.
A:坏了，我忘记拿眼镜了。
B:黑板上的字你能看清吗？
A:有点儿看不清楚，我们坐前面吧？
B:好的。
问：男的怎么了？　（B）

40.
A:你什么时候回来的？
B:上周末回来的。
A:那边天气怎么样？还习惯吧？
B:不太习惯，那儿冬天太冷了，下次一定要夏天去。
问：男的认为那里天气怎么样？　（C）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 27

31.

A:爸爸，坐 2 号电梯到二楼是超市，四楼是电影院。

B:那我们先去二楼买生日蛋糕，再去看电影。

A:还是先看电影，然后再买蛋糕吧。

B:也行，对你来说看电影是最重要的事。

问：他们先去哪里？ （B）

32.

A:小姐，你真的决定把你的长发变成短发吗？

B:是的，短发也很漂亮啊，还要请帮我做成红色的。

A:我不敢相信，你真的要那么做吗？黑色的长发变成红色的短发以后，你的朋友都会不认识你的。

B:呵呵，那样最好，我希望看到一个新的自己。

问：女的的长发是什么颜色？ （C）

33.

A:你这次要去国外多长时间？

B:还没决定，一年或者两年吧。

A:一两年，太长了，你这是第几次出国了？

B:不记得了，我已经去过很多国家了，但这次是最长的一次。

问：女的要出国多久？ （C）

34.

A:我下个月回国，我担心回国后把中文都忘了。

B:不用担心，你回国后多看中文报纸，多听中文新闻。

A:好的，我还可以经常用中文给你写信呢。

B:好啊，你记得写信告诉我你们国家的事情。

问：男的担心什么？ （B）

35.

A:买水果吗？你看我的水果多新鲜啊。

B:西瓜多少钱一斤？

A:两块五，来一个吧。要不买点儿苹果，苹果三块一斤。

B:苹果比较新鲜，我买点儿苹果吧。

问：西瓜多少钱一斤？ （A）

36.
A:请问我们学院的图书室在几层?
B:在四层，四层的左边。
A:还有半个小时下班，现在还能借书吗?
B:能，我刚刚还在里面借了好几本书。
问：男的应该去第几层?　　(B)

37.
A:今天太累了，走了那么多路，脚都走疼了。
B:是你的鞋穿着不舒服吧?我觉得不是太累呢。
A:可能吧，我去洗个澡休息休息，一会儿去买双新鞋。
B:你还要出去啊!
问：女的要去买什么?　　(C)

38.
A:这家饭馆的牛肉特别好吃。
B:但是我不想吃牛肉，有鱼吗?
A:要不吃羊肉吧，这儿的羊肉也不错。
B:行吧。
问：他们准备吃什么?　　(C)

39.
A:听说这部新电影特别好看，这个周末我们去看吧。
B:但是这个周末我有一个很重要的会议，可能不行。
A:那只好下周末去了。
B:行，就这么定了。
问：他们什么时候去看电影?　　(C)

40.
A:我觉得写汉字太有意思了，像画画一样。
B:你说得对，但是写好汉字是很难的。
A:是啊，写汉字比说汉语难多了。
B:主要是要有兴趣，如果有兴趣，学什么都会容易很多。
问：女的觉得什么难?　　(A)

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 28

31.
A：这是你借给我的三本书，还给你，谢谢。
B:不客气。你一个星期就看完了？
A:是，我这周不太忙，时间比较多。你还有别的书吗？
B:有，都在这儿呢，你自己选吧。
问：关于男的，可以知道什么？　　（B）

32.
A:你帮我看看，这个相机怎么样？
B:这个我以前用过，还不错。
A:那就买这个了。选哪个颜色好呢？
B:左边这个红色的就很漂亮。
问：关于女的，可以知道什么？　　（C）

33.
A:刚才和你说话的那个人是谁？
B:我同事的妻子。你认识她？
A:我应该在哪里见过她，她是不是姓马？
B:不是，她姓万。
问：男的怎么了？　　（C）

34.
A:前面那条街上新开了一家饭店，你知道吗？
B:我昨天经过的时候看到了，一共有三层，还不小呢。
A:是，听说那儿的鱼不错，哪天我们去吃吧。
B:好啊，或者我们现在就去？
问：男的是什么意思？　　（C）

35.
A:我那件蓝色的衬衫呢？
B:刚洗了，你穿别的吧。
A:那件衬衫我还没穿呢。
B:啊，我看你放在椅子上，以为你穿过了。
问：关于那件衬衫，可以知道什么？　　（C）

36.
A:你在上网？

B:是，我在看新闻，你要用电脑吗？
A:我前两天在网上买了个包，想查一下哪天能送到。
B:那你先用吧。
问：关于女的，可以知道什么？ （B）

37.
A:家里有客人？那要我买些什么带回去吗？
B:买几斤香蕉，在买个西瓜。
A:还要别的吗？啤酒呢？
B:不用了，冰箱里还有。
问：关于男的，可以知道什么？ （B）

38.
A:还需要多长时间才能做完？
B:应该还要两个星期。
A:能不能再快点儿？经理说下星期五前必须给他。
B:好，我会努力完成的。
问：男的是什么意思？ （C）

39.
A:这个箱子搬的时候小心点儿，里面是电脑。
B:放心，我会注意的。还有什么要搬的吗？
A:还有几双鞋，我自己拿下去就可以了。
B:好的，那我在楼下等你。
问：他们最可能在做什么？ （A）

40.
A:“东边日出西边雨”这句话表示的是什么意思？
B:是说一个地方，这边在下雨，但是那边是晴天，还有太阳。
A:这是真的吗？
B:当然是真的，我们这儿夏天的时候就会有。
问：那句话是在说什么？ （A）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 29

31.
A:请问明天到上海的机票，最便宜的是几点的？

B:最便宜的是早上 6 点的和晚上 11 点的。
A:早上的太早，晚上的又太晚。上午 11 点的机票呢？
B:上午 11 点的机票是最贵的。要不您买上午 9 点过的吧，也比较便宜。
问：男的明天可能坐几点的飞机？　（B）

32.
A:经过这件事情，我明白了健康很重要。
B:你不会从明天开始早上起来跑步吧？
A:说得好，以后我们早上六点起床，锻炼两个小时再吃早饭。
B:六点，太早了吧！
问：关于女的可以知道什么？　（C）

33.
A:你知道图书馆怎么走吗？
B:前面左转，商店的旁边就是。你去图书馆做什么啊？
A:我想去借一本汉英词典，我要学习用中文写信。
B:那你不用去借了，我有两本，给你一本吧。
问：关于女的可以知道什么？　（A）

34.
A:你每天上班真是太远了，我们还是买辆车吧。
B:你终于同意买车了，前几年我说了好几次买车，你都不愿意。
A:前几年我们不是在努力买房吗。现在房子有了，可以给你买辆车了、
B:那咱们星期五去看看，买辆十五万左右的，选辆绿色的怎么样？
问：他们打算做什么？　（C）

35.
A:我们国家的人都非常喜欢喝啤酒。你们国家呢？
B:我们国家的男人和女人都喜欢喝茶。
A:那我要一瓶啤酒，你要一杯茶，红茶还是绿茶？
B:红茶吧，红茶对身体好。
问：关于女的国家的人可以知道什么？　（A）

36.
A:你妈在厨房呢，你去看看她需不需要帮忙。
B:我妈总是说我这也做不好，那也做得不好，我不去。
A:你这孩子怎么越大越不懂事呢？你妈妈工作了一天多累啊，回来还要给我们做饭。

B:那你怎么还在这里看报纸呢？
问：说话人是什么关系？ （B）

37.
A:你去哪儿啊？
B:我去买点面包、牛奶和鸡蛋，家里的冰箱都空了。
A:我和你一起去吧，东西很多，我帮你拿。
B:好啊，那就再买点米、鱼、香蕉、葡萄和西瓜。
问：他们可能要去哪里？ （C）

38.
A:你知道吗？邻居老奶奶突然生病了。
B:是吗？我们去看看她吧，她一个人住在这里，儿子和女儿都在外地。
A:听说已经有人把她送到医院里去了，我们明天去医院看她吧。
B:好啊，明天我给她做点儿好吃的带过去。
问：关于邻居老奶奶可以知道什么？ （A）

39.
A:这个房子真的很不错，洗手间很大。
B:是啊，厨房也很好，空调、冰箱都有。
A:离我上班的地方也不远，走路十分钟就到了。
B:附近还有菜市场，买菜也很方便。
问：他们在做什么？ （A）

40.
A:请问，学校北门应该怎么走？
B:你是新来的同学吧？从那条路一直往下走就是北门了。
A:我是新生，今天刚刚到学校，什么都不知道，谢谢你。
B:不客气。
问：关于男的可以知道什么？ （B）

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 30

31.
A:昨天晚上打你的电话，怎么没有人接？
B:打了我手机吗？
A:没有，我打你家里电话了。

B:我最近搬家了。
问：女的为什么没有接男的的电话？ （A）

32.
A: 你饿不饿？
B:饿了。我 8 点钟吃了一个鸡蛋，现在都过去 3 个小时了。
A:那我们快去吃饭吧。
B:前面有个饭馆儿。
问：现在可能几点？ （A）

33.
A:最近经常下雪，太冷了。
B:是啊，我喜欢这里的夏天和秋天，不喜欢冬天。
A:我也不喜欢冬天，春天赶快来吧。
B:快啦。
问：现在是什么季节？ （C）

34.
A:你女儿结婚了吧？
B:没呢，她快 30 了，我们也很着急。
A:我认识一个年轻老师，给你女儿介绍介绍好吗？
B:好啊。
问：男的女儿可能多大了？ （A）

35.
A:等了很长时间了吧。你是什么时候来的。
B:我 10 点半就来了，等了一个小时。
A:对不起，我不认识路。
B:没关系。
问：现在可能几点了？ （B）

36.
A:你认识那个女孩子吗？
B:认识啊，她跟我一起表演节目。
A:你可以给我介绍介绍吗？
B:没问题。
问：男的想做什么？ （C）

37.
A:你去看看孩子作业做好了没有？
B:今天是周末，你让他休息一会儿吧。
A:周末也要学习啊，快去。
B:好吧，好吧。
问：他们是什么关系？ （A）

38.
A:你的行李箱这么大，都放了些什么啊？
B:衣服和吃的东西。你带了什么？
A:我就带了一个照相机。
B:那你帮我拿行李箱吧。
问：从对话里，我们可以知道什么？ （B）

39.
A:电影几点开始？是 6 点半吧？
B:7 点，还有 40 分钟呢。
A:那我们先去买点儿喝的东西。
B:好啊。
问：现在几点？ （C）

40.
A:张小姐下个月要结婚了。
B:是吗？她没跟我说。
A:不可能吧？你们是好朋友啊。
B:我要打电话问问她。
问：从对话里，我们可以知道什么？ （C）



Tuần 2

LUYỆN ĐỌC

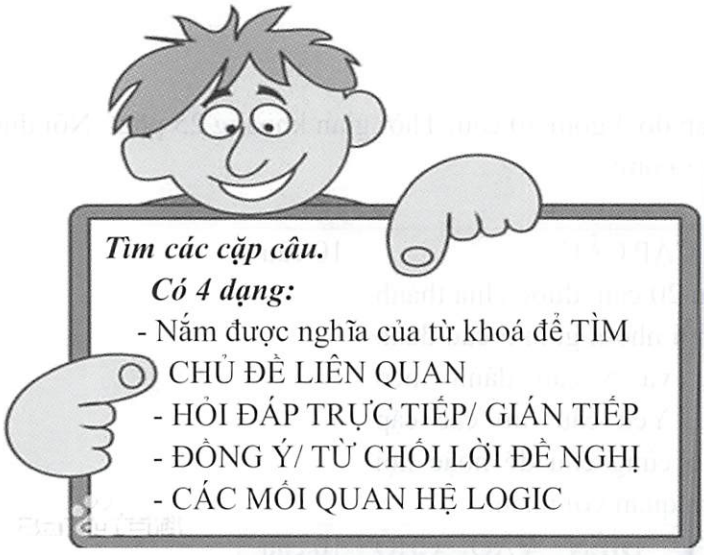
ĐỌC

Phần Đọc của HSK cấp độ 3 gồm 30 câu. Thời gian khoảng 25 phút. Nội dung thi ĐỌC HSK cấp độ 3 gồm:

Phần 1	TÌM CÁC CẶP CÂU. Đề thi gồm 20 câu, được chia thành 2 nhóm, mỗi nhóm gồm 5 câu đánh số thứ tự và 5 câu đánh theo A,B,C,D,E. Yêu cầu tìm các cặp câu này có cùng chủ đề hoặc nội dung là liên quan với nhau.	10 câu
Phần 2	CHỌN TỪ ĐIỀN VÀO CHỖ TRỐNG Đề thi gồm 10 câu. Mỗi 5 câu là 1 nhóm, trong các câu hoặc câu đối thoại bên dưới sẽ có ô trống, thí sinh chọn từ cho sẵn để điền vào.	10 câu
Phần 3	CHỌN ĐÁP ÁN ĐÚNG Đề thi gồm 10 đoạn văn ngắn, sau mỗi đoạn văn có 1 câu hỏi, thí sinh chọn câu trả lời đúng nhất dựa trên các đáp án cho sẵn bên dưới.	10 câu



BÀI 5 ĐỌC PHẦN 1



Ví dụ 1

第 41-45 题：

A 可以喝点水吗？
B 空调坏了。
C 我手机放哪儿了？怎么找不到了？
D 一天三次，一次一片
E 好的，你结束后给我来个电话

41. 今天下午我们公司开会，我可能会晚点儿回家。
42. 检查身体之前，不能吃东西。
43. 上个月才买的，这么快就不能用了？
44. 医生告诉你这药怎么吃了吗？
45. 你看看电脑旁边有没有。

Đáp án: 41.E 42.A 43.B 44.D 45.C



MẸO:

Bước 1: Tìm và hiểu được nghĩa các từ khoá để có thể biết được chủ đề liên quan.

Bước 2: Đôi khi có những câu hỏi phải tìm đáp án là các câu trả lời, có thể là trả lời trực tiếp hoặc gián tiếp.

Bước 3: Có những câu đề thi sẽ có nội dung đề nghị, rủ rê làm việc nào đó, thì sẽ tìm đáp án là những câu biểu thị đồng ý, hoặc phản đối lời đề nghị đó.

Bước 4: Có những câu đề thi và đáp án sẽ là mối quan hệ nguyên nhân – kết quả, trần thuật – giải thích.

Chú ý:

** Câu đề thi rất có khả năng là câu nói thứ 2 (câu trả lời) trong cuộc đối thoại (ở ví dụ 1 là các câu 44 và 45).*

*** Trả lời những câu đã chắc chắn đáp án trước để sử dụng biện pháp loại trừ để tìm câu đáp án cho những câu không dám chắc đáp án.*

I. TÌM TỪ KHOÁ ĐỂ TÌM CHỦ ĐỀ LIÊN QUAN

Tức là câu hỏi và câu trả lời trong cuộc đối thoại sẽ có một số từ khoá cho chúng ta biết những câu này có cùng một chủ đề, đều nói đến đề đó, từ đó có thể tìm được đáp án.

Ở ví dụ 1:

- Câu 41 có từ 开会, trong các câu trả lời thì câu E có từ 结束 là tương ứng với nhau, đang nói cùng một chủ đề, nên câu trả lời sẽ là 41. E
- Câu 43 có từ 买 và từ 不能用, trong các câu trả lời thì câu B có từ 空调 và 坏 là tương ứng với nhau, đang nói cùng một chủ đề, nên câu trả lời sẽ là 43. B

Ví dụ 2

41. 菜点完了，你想喝点儿什么？啤酒？

A. 晚上开车，来杯茶或者苹果汁吧。

Câu 41 có từ 喝, nên tìm câu trả lời có những từ chỉ thức uống 茶, 苹果汁 sẽ tương ứng với nhau, sẽ cùng một chủ đề.

42. 我饿了，冰箱里有什么吃的吗？
B. 你先吃个苹果吧，我去给你做面条儿。

Câu 42 có từ 饿 và 吃, nên tìm câu trả lời có những từ chỉ thức ăn 苹果, 面条儿 sẽ tương ứng với nhau, sẽ cùng một chủ đề.

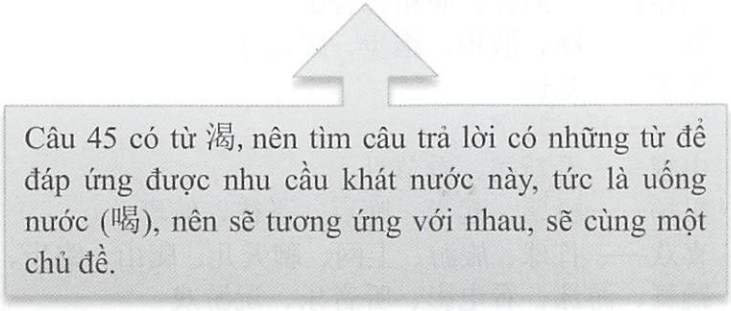
43.我哥是司机，我问问他，看他有没有时间。
C. 我的几个同事周末想去北京玩儿，但他们都不会开车。

Câu 43 có từ 司机, nên tìm câu trả lời có những từ chỉ về nhiệm vụ, chức năng, công việc của tài xế là 开车 sẽ tương ứng với nhau, sẽ là cùng một chủ đề.

44.安静，你需要换一个眼镜了。
D. 他在黑板上写的字太小了，我们都看不清楚！

Câu 44 có từ 眼镜, nên tìm câu trả lời có những từ biểu thị bộ phận, điều kiện để sử dụng công cụ mắt kính này, tức là dùng mắt để xem (看), nên sẽ tương ứng với nhau, sẽ cùng một chủ đề.

45. 好的，我也有些渴了。
E. 把菜单儿给我，我们喝杯绿茶吧？



♦ Để tìm được các cặp câu tương ứng thông qua các từ khoá, thí sinh cần ghi nhớ các từ ngữ liên quan sau đây:

CHỦ ĐỀ	CÁC TỪ NGỮ LIÊN QUAN
Nhu cầu cơ thể	渴——喝 饿、饱——吃 累、忙、生病、不舒服——休息、睡觉 感兴趣、爱好——去玩儿、旅游、唱歌、上网、打球
Giao tiếp xã giao	生日——礼物 介绍——见过面、认识
Nhiệm vụ, chức năng của nghề nghiệp/ công cụ/nơi chốn	司机——开车、去哪儿 老师——教学、上课 售货员——商店、价钱、买什么 学生——上课、教室、练习、考试、作业 医生、医院——看病 宾馆、房间——住、订房间 超市、商店——买东西 饭馆——吃饭、点菜 教室、图书馆、学校——学习 图书馆——借书、还书、阅览室 字典、词典、书——查字、词语 公司——上班、下班、开会、工作

	眼睛、眼镜——看 电脑——上网、聊天儿、发电子邮件 耳朵——听录音、听音乐 照相机——照片、照相、合影 鞋——走路、散步、跑步、踢足球 筷子——吃饭 笔——写、写字 电视——看新闻、看节目 机场——机票、起飞、晚点、飞往、航班
Sở thích, thể thao	喜欢——打球、旅游、上网、聊天儿、爬山、跑步、跳舞、游泳、看电影、听音乐、玩游戏 去玩儿——公园、动物园
Thời tiết	天气——下雨、伞、晴、阴天、热、冷、暖和、刮风、(天气)好 季节——春、夏、秋、冬
Công sở	公司——经理、上班、办公室、开会、会议、累、忙 问题——解决、想办法
Thời gian	时间——早上、晚上、下午、中午、点、分钟、小时、最近、总是、最后、后来
Bệnh viện, sức khoẻ	医院——生病、疼、不舒服、感冒、发烧、休息、吃药、打针、医生、看病、请假、检查
Trường học, học hành	学校——老师、学习、图书馆、上课、教室、教授、校长 学习——成绩、第一名、考试、复习、练习、作业、完成、题、中文、数学、历史 词典、字典——查
Ẩm thực, ăn uống	吃——米、米饭、面包、面条、鱼肉、鸡肉、羊肉、牛肉、水果、西瓜、香蕉、苹果、葡萄、鸡蛋、蛋糕、饱、饿 喝——果汁、咖啡、茶、水、饮料、啤酒、牛奶、渴 甜——糖 咸——盐 点菜——个、只、碗、杯、瓶、筷子、盘子、公斤、菜单、元

	饭馆——服务员、好吃、便宜、新鲜
Phương tiện giao thông, đi lại	怎么去——出租车、公共汽车、火车、飞机、自行车、走路、地铁、船； 电梯——坏、层 楼梯——爬、走 火车站、机场、司机、自行车、骑、开车、起飞、地图、远、近、一直往前走、过马路、对面、旁边、附近
Thân thể, tâm trạng	身体——健康、锻炼、个子、胖、瘦；眼睛、脸、头发、嘴、口、脚、腿、耳朵、鼻子； 心情——高兴、快乐、难过
Quần áo, mua sắm quần áo	衣服——衬衫、裙子、鞋、帽子、裤子；商店——买、换、试、便宜、贵、长、短、大、小、漂亮、旧、新、售货员、服务员、钱； 洗、干净、黑、白、红、绿、蓝、黄、颜色

BỘ ĐỀ 1

第 41-45 题

A 坐出租车要 40 分钟吧。
B 不能，电脑还是有问题。
C 还可以，北方的冬天是很冷。
D 你喜欢看什么电视节目？
E 冰箱里有咖啡和果汁，还有啤酒，你要哪个？

41. 现在可以上网吗？ （ ）
42. 火车站离那儿有多远？ （ ）
43. 有时候，我会看看新闻或者体育比赛。 （ ）
44. 外面真热，家里有什么喝的？ （ ）
45. 蓝小姐，不习惯我们这儿的天气吧？ （ ）

第 46-50 题

A 医生说妈不能吃甜的。
B 你看见我那件衬衫了吗？我放椅子上的那件。

C 我们上次已经见过面了。
D 如果你喜欢，可以穿上看看，一定很漂亮。
E 这是我送你的礼物，你看看喜欢不喜欢？

46. 这条裙子卖得很好，而且才 200 块。（ ）
47. 哥，祝你生日快乐！（ ）
48. 我差点儿忘了，那就不放糖了。（ ）
49. 我给你们介绍一下，这是我的同事小黄，这是我叔叔。（ ）
50. 昨天晚上我把它洗了，你穿别的吧。（ ）

BỘ ĐỀ 2

第 41-45 题
A 我也不知道，正想查词典呢，查完我告诉你。
B 我的眼镜用了很久了，想换个新的。
C 可能要下雨，我们坐出租车回去吧。
D 服务员，我们先看一下菜单，一会儿再点菜。
E 这主要是因为那儿的学习环境比较好。

41.刚才还是晴天，怎么突然就阴天了？（ ）
42.黑板上那个字怎么读？是“月亮”的“月”吗？（ ）
43.很多人选择去图书馆看书。（ ）
44.那周末我跟你一块儿去商店看看吧。（ ）
45.他们在饭馆儿里。（ ）

第 46-50 题
A 7 点了，快起床，吃早饭了。
B 你这儿有这本书？我找了好久都没找到。
C 关电脑吧，我们该走了。
D 我早就想给他买个新的了。
E 我妈妈，明天是她的生日。

46.弟弟的钱包用了三年，已经很旧了。（ ）

47.我不饿，让我再睡会儿。 （ ）
48.借我看看吧，看完了就还你。 （ ）
49.桌上的礼物是送给谁的啊？ （ ）
50.马上，我很快就看完这个电子邮件了。 （ ）

BỘ ĐỀ 3

第 41-45 题
A 电梯坏了，我们只能走上去了。
B 这个周末你打算去哪儿玩儿？
C 这附近有家饭馆儿，羊肉做得很不错。
D 一年四个季节中，你最喜欢哪个？
E 服务员，这条裤子有点儿短，帮我再换一条吧。

41.我相信你一定会喜欢吃的。 （ ）
42.是，还好我们公司在 6 层。 （ ）
43.他正在买衣服。 （ ）
44.我要带妹妹去动物园，她想看大熊猫。 （ ）
45.冬天，特别是下雪的时候，漂亮极了。 （ ）

第 46-50 题
A 你喝奶茶还是喝可乐？
B 你在上海长大的，请问上海冬天天气怎么样？
C 还不到 10 点半呢！
D 你今天去看电影了吗？和谁一起啊？
E 请问，从这儿到那儿有多远？

46.我和我的女朋友一起去看的。 （ ）
47.大概 1000 米吧。 （ ）
48.我今天没戴表，现在快 11 点了吧？ （ ）
49.上海的天气没有北京冷。 （ ）
50.来一杯可乐吧。 （ ）

BỘ ĐỀ 4

第 41-45 题
A 在学校附近的商店买的，300 块。
B 在所有的中国菜里面，你最喜欢吃什么菜？
C 哪里哪里，我学习汉语差不多有两年了。
D 人真多啊，是不是好久没来车了？
E 我听小王说，他最近经常去操场打篮球。

41.可能。现在正是上班时间，人最多。（ ）
42.丽丽，好久没有见到小王了，你知道他最近在忙些什么吗？（ ）
43.你的手表在哪里买的，多少钱一块？（ ）
44.广东菜很好吃，不过太甜了，我喜欢吃川菜。（ ）
45.你的汉字写得真好，已经在中国学习汉语很久了吧。（ ）

第 46-50 题
A 来块儿糖，或者给你买个面包？
B 不过春天常常刮风，没有秋天舒服。
C 对不起，这里不可以照相。
D 什么时候？我的电脑坏了，这两天一直不能上网。
E 面包和牛奶，有的时候只吃水果。

46.我可以和你合个影吗？（ ）
47.你早饭一般都吃什么？（ ）
48.我给你发了电子邮件，你怎么没回？（ ）
49.我难过的时候，什么都不想吃。（ ）
50.北京的春天非常漂亮，到处都开满了花。（ ）

II. HỎI – ĐÁP TRỰC TIẾP/ GIÁN TIẾP

Trong phần đọc phần 1 của HSK cấp độ 3, có rất nhiều câu là dạng hỏi – đáp. Dựa vào câu trả lời, có thể chia làm 2 dạng:

A. TRẢ LỜI TRỰC TIẾP CÂU HỎI.

Ví dụ 3

46. 你知道怎么去那儿吗？
A. 当然，我们先坐公共汽车，然后换地铁。

Câu 46 hỏi 怎么去, và câu trả lời đã trả lời thẳng 先坐公共汽车，然后换地铁, rất rõ ràng. Và đây cũng là căn cứ để chọn đáp án.

47. 800 多块，虽然比较贵，但穿着很舒服。
B. 这双运动鞋是新买的？多少钱买的？

Câu 47 hỏi 多少钱, và câu trả lời đã trả lời thẳng 800 多块, rất rõ ràng.

48. 你昨天什么时候上网的？
C. 洗完澡以后，上了一会儿

Câu 48 hỏi 什么时候, và câu trả lời đã trả lời thẳng 洗完澡以后, rất rõ ràng.

B. TRẢ LỜI GIÁN TIẾP CÂU HỎI.

Ví dụ 4

49. 这条裤子你花了多少钱?
D. 我姐姐给我买的，我也不太清楚。

Câu 49 cũng giống câu 47 hỏi 多少钱, nhưng câu trả lời của câu 49 không trả lời cụ thể bao nhiêu tiền, mà trả lời 我也不太清楚 bởi vì là 我姐姐给我买的. Tuy nhiên, có thể dựa vào từ 买 và từ 裤子 để xác định đây là cùng một chủ đề, để làm căn cứ chọn đáp

50. 狼来了这个故事，你听说过吗?
E. 小时候奶奶给我讲过，很有名。

Câu 50 hỏi 听说过吗, nhưng câu trả lời của câu 50 không trả lời cụ thể là nghe qua hay chưa, mà trả lời 奶奶给我讲过 vào lúc 小时候. Tuy nhiên, có thể dựa vào từ 讲 và từ 故事 để xác định đây là cùng một chủ đề, để làm căn cứ chọn đáp án.

51. 我哪儿知道啊，自己的东西总是不知道放在哪儿
A. 看见我的手表没有?

Câu 51 hỏi 看见…没有, nhưng câu trả lời của câu 51 không trả lời cụ thể là nhìn thấy hay không, mà trả lời 哪儿知道. Tuy nhiên, có thể dựa vào từ 东西, 放 và từ 手表 để xác định đây là đang nói cùng một vấn đề, để làm căn cứ chon đáp án.

BỘ ĐỀ 5

第 41-45 题
A 都不近。
B 对不起，让你等很久了吧？
C 都卖完了。
D 她出去了，您有什么事情吗？
E 不用着急，还有半个小时呢。

41.已经十点了，你还不快点儿？ （ ）
42.请问，这两条路去银行，哪条近一点儿？ （ ）
43.你终于来了。 （ ）
44.请问，林小姐在吗？ （ ）
45.有明天去北京的票吗？ （ ）

第 46-50 题
A 昨天走在你旁边的那位阿姨是你妈妈吗？
B 这两双写你喜欢哪一双？
C 一杯牛奶，两个鸡蛋。
D 才 5 点 40，我的手表快 5 分钟。
E 我也不太清楚，听说动物园附近有个服装市场，你可以去看看。

46.你知道在哪儿可以买到又便宜又好看的裙子？ （ ）
47.早饭你一般吃什么？ （ ）
48.外面天黑了，几点钟了？ （ ）
49.不是，她是我家的邻居。 （ ）
50.我都要，你给钱吧。 （ ）

BỘ ĐỀ 6

第 41-45 题
A 现在可以上网了吗？
B 右边那位是你的妻子吗？
C 你喜欢看什么电视节目？
D 两条都要，一共多少钱？
E 去年夏天，我们学校举行运动会那天。

41.不能，电脑还是有问题。（ ）
42.这张照片照得真漂亮，什么时候照的？（ ）
43.有时候，我会看看新闻或者体育比赛。（ ）
44.不是，她是我的同事？（ ）
45.这种裙子有白色和绿色的，你要哪一条？（ ）

第 46-50 题
A 你在中国留学的时候常给家里写信吗？
B 空调坏了，我正打算买一台新的。
C 你这件衣服真漂亮，多少钱？
D 这里是机场办公室，你打错了。
E 你今天带手机了吗？

46.不写，用电子邮件多方便啊。（ ）
47.喂，是人民医院吗？（ ）
48.你的房间怎么这么人？（ ）
49.不知道，朋友送的。（ ）
50.谁看见我的手机了？（ ）

BỘ ĐỀ 7

第 41-45 题
A 大概 500 米吧。
B 除了唱歌，他还有什么爱好？

C 学汉语你觉得什么最难？
D 那一盆浅蓝色的不错。
E 还没有听过，你给我讲讲吧。

41.这么多花儿，你最喜欢哪一盆？ （ ）
42.除了唱歌，他还喜欢练书法。 （ ）
43.当然是汉字啊，写起来像画画儿！ （ ）
44.请问，从这儿到中国银行有多远？ （ ）
45.德国童话“青蛙王子”，你听说过吗？ （ ）

第 46-50 题
A 最近你弟弟怎么不来踢足球了？他忙什么呢？
B 多休息，少运动，下周再过来检查一下你的脚。
C 都在我相机里呢，我一会儿上网发给你吧。
D 我大学同学王小明，和我关系一直很不错的那个。
E 你打算什么时候把这件事情告诉他？

46.前几天我们去长城照的照片在你那儿吗？ （ ）
47.我还没决定要不要说，我怕他不同意。 （ ）
48.你和小李中间的人是谁？ （ ）
49.医生，除了每天吃药，还需要注意什么？ （ ）
50.快考试了，他这几天都在家复习呢。 （ ）

III.ĐỒNG Ý/ TỪ CHỐI LỜI ĐỀ NGHỊ

Trong phần đọc phần 1 của HSK cấp độ 3, có rất nhiều câu là một người đưa ra lời đề nghị, hoặc đưa ra một ý kiến, người kia đồng ý với lời đề nghị / với ý kiến đó hoặc phản đối ý kiến / từ chối lời đề nghị đó; .

A. ĐỒNG Ý VỚI LỜI ĐỀ NGHỊ/ Ý KIẾN.

Ví dụ 5

52. 这几天我不在家，这些花就请你帮我照顾了。
B. 没问题，你就放心吧。

Câu 52 đề nghị 帮我照顾, và câu trả lời đã biểu thị sự đồng ý 没问题, 放心. Và đây cũng là căn cứ để chọn đáp án.

53. 一起去踢足球，好不好？
C. 你等我一下，我去换双鞋就来。

Câu 53 đề nghị 去踢足球, và câu trả lời mặc dù không thể hiện 好 hay 不好 nhưng thông qua hành động 去换双鞋 để ra sân bóng đá bóng đã biểu thị sự đồng ý. Và đây cũng là căn cứ để chọn đáp án.

54. 你有什么好办法吗？你快想想！
D. 我觉得王阿姨一定可以帮我们的忙。

Câu 54 đề nghị 快想办法, và câu trả lời mặc dù không thể hiện đồng ý hay không đồng ý nghĩ ra cách giải quyết, nhưng đã đưa ra ý kiến 我觉得王阿姨可以帮忙. Và đây cũng là căn cứ để chọn đáp án.

B. TỪ CHỐI VỚI LỜI ĐỀ NGHỊ.

Ví dụ 6

55. 都这么晚了，今天别看书了，快睡觉吧。
C. 我习惯睡觉前看会儿书了，不看书我睡不着。

Câu 55 đề nghị 别看书了, 快睡觉吧 và câu trả lời đã biểu thị từ chối lời đề nghị đó, 不看书我睡不着. Và đây cũng là căn cứ để chọn đáp án.

56. 别着急，再游一会儿吧。
D. 不行，要迟到了，我要走了。

Câu 56 đề nghị 再游一会儿吧 và câu trả lời đã biểu thị từ chối lời đề nghị đó, 不行，我要走了. Và đây cũng là căn cứ để chọn đáp án.

57. 吃完饭以后，你来洗碗。
E. 为什么总是我啊？

Câu 57 đề nghị 你来洗碗 và câu trả lời tuy không trực tiếp từ chối lời đề nghị đó, nhưng thông qua thái độ cũng đã biểu thị ý từ chối, 为什么总是我. Và đây cũng là căn cứ để chọn đáp án.

BỘ ĐỀ 8

第 41-45 题
A 你刚下飞机，休息一下吧。
B 要来客人了，我出去买点儿水果。
C 小丽来没回来，我有点儿不放心，再等等，你先睡。
D 对，跟他爸爸一样，都对音乐感兴趣。
E 你个子那么高，跑得也快，当然觉得容易。

41.快睡吧，明天还要上班呢。（ ）
42.不用去，家里还有一些苹果和西瓜。（ ）
43.你看你们家孩子很爱唱歌啊！（ ）
44.不行，刚才公司来电话，让我过去一下。（ ）
45.体育比数学容易多了，也有意思多了。（ ）

第 46-50 题
A 把空调关了吧，开的时间太长了对身体不好。
B 这个周末一起去爬山，好吗？
C 我有两张今晚的电影票，一起去看吧。
D 为什么总是我？上星期就是我做的，这次该你了！
E 请慢走，欢迎您下次再来我们这儿玩儿。

46.我明天有考试，得在家复习。（）
47.你得打扫房间了。（）
48.好的，有机会我一定会再来的。（）
49.别，还是开着吧，今天太热了。（）
50.不知道天气怎么样，我们星期五再决定吧。（）

BỘ ĐỀ 9

第 41-45 题
A 不着急，我中午吃得很饱。
B 你看，这孩子长得真像他爸爸。

C 腿疼，是吗？那我们在这儿坐坐吧。
D 我想去买本汉语词典，你有时间吗？和我一起去吧。
E 马上，这个节目还有十分钟就结束了。

41.饿坏了吧？我马上去做饭。（ ）
42.好的，你等一下，我换件衣服。（ ）
43.是啊，特别是眼睛和鼻子。（ ）
44.忙了一天，别看电视了，早点儿睡觉吧。（ ）
45.不用了，没关系，马上就到宾馆了。（ ）

第 46-50 题
A 不好意思，我身体有点儿不舒服，你们先去吧。
B 别总是躺在床上看书，这样对你的眼睛不好。
C 我先走了，晚上我上网再跟你说。
D 是啊！人们的衣服也越穿越多了。
E 这个饭馆儿的菜真好吃，下次我还来这儿。

46.打电话吧，我的电脑坏了。（ ）
47.我们三个一起去，好吗？（ ）
48.知道了，你都说过多少遍了。（ ）
49.冬天到了，天气越来越冷。（ ）
50.我觉得很一般。（ ）

BỘ ĐỀ 10

第 41-45 题
A 一会儿再去吧，妈妈说只有写完作业，才能出去玩儿。
B 我同意，根据我的了解，这是一种文化。
C 好，我先去公司接你妈妈，然后到学校接你。
D 我的腿有点儿疼，您帮我看看吧。
E 你下班后有时间吗？能跟我聊聊吗？

41.好，你坐这边吧，我给你检查一下。（ ）
42.中国人的名字一般都没那么简单。（ ）

43.外边天气多好啊，我们出去玩儿吧。（ ）
44.爸爸，下午你来接我吧。（ ）
45.好啊，去公司楼下的咖啡店吧，边喝边聊。（ ）

第 46-50 题
A 你今天下班回家的时候买点儿苹果回来，家里没水果了。
B 都快 11 点了，别看电视了，快去洗澡睡觉吧。
C 服务员，请给我拿双筷子。
D 你今晚有时间吗？和我一起去看电影。
E 我记得以前这里都是些低矮的房子，没有这么多高楼。

46.这个城市变化真大啊！（ ）
47.再等一会儿，节目就快结束了。（ ）
48.为什么总吃这一种，不能换换吗？（ ）
49.好的，马上就来。（ ）
50.好的，电影几点开始呢？（ ）

IV.CÁC MỐI QUAN HỆ LOGIC

Trong phần đọc phần 1 của HSK cấp độ 3, giữa hai câu (đề và đáp án) thường là các mối quan hệ như: Nguyên nhân – kết quả; Giải thích; Trần thuật.

A. NGUYÊN NHÂN – KẾT QUẢ.

Ví dụ 7

51. 这蛋糕多好吃啊，你怎么一块儿也不吃？
A. 太甜了，我怕胖。

Câu 51 đã trả lời nguyên nhân tại sao không ăn (怎么不吃), đó chính là 太甜了，我怕胖. Giữa đề thi (câu 51) và câu đáp án (A) là mối quan hệ nguyên nhân – kết quả, và đây cũng là căn cứ để chọn đáp

52. 你的汉语水平最近提高很快啊！
B. 我常跟中国同学聊天儿。

Câu 52 đã trả lời nguyên nhân tại sao trình độ tiếng Hoa nâng cao rất nhanh (汉语水平提高很快), đó chính là 常跟中国同学聊天儿. Giữa đề thi (câu 52) và câu đáp án (B) là mối quan hệ nguyên nhân – kết quả.

B. GIẢI THÍCH

Ví dụ 8

53. 昨天来找你的那个女孩儿和你长得特别像。
C. 那是我姐姐。

Câu 53 đã giải thích cho đối phương biết cô gái đó là ai (那是我姐姐), để họ không còn thắc mắc cô gái mà trông rất giống bạn kia (和你长得特别像的那个女孩儿) là ai.

54. 这个小孩儿胖胖的，真可爱。
D. 那是我叔叔的儿子，一岁多了。

Câu 54 đã giải thích cho đối phương biết cậu bé bụ bẫm kia (这个小孩儿胖胖的) là ai, đó chính là con của chú (那是我叔叔的儿子).

C. TRẦN THUẬT

**** Chú ý:** Đa số các câu dạng trần thuật này có mối liên hệ về thời gian, hoặc cùng một sự việc, vấn đề sẽ diễn ra theo một trình tự hợp lý.*

Ví dụ 9

55. 女儿第一次骑马的时候比较害怕。
E. 现在，她觉得那是一件非常快乐的事情。

Câu 54 đã kể cho chúng ta biết con gái của họ lần đầu tiên cưỡi ngựa đã rất sợ hãi (第一次骑马, 比较害怕) → Còn bây giờ thì cảm thấy thú vị (是一件非常快乐的事情).

56. 这真是一个好办法，又锻炼了身体又对环境有好处。
A. 我住的地方离公司不远，所以走路去上班。

Câu 56: Một người nói chỗ của tôi ở cách công ty không xa (我住的地方离公司不远) → nên đã đi bộ đi làm (走路去上班). → Đối phương nghe xong, bèn nói rằng: Đây là một phương pháp tốt…(是一个好办法). Sự việc diễn tiến theo một trình tự logic.

BỘ ĐỀ 11

第 41-45 题
A 这个季节的天气就是这样，变得特别快。
B 自行车呢？怎么不在楼下？

C 昨天被小白借走了。
D 他是我们班新来的学生，数学非常好。
E 是，我打算在女儿学校附近买个新的，这样她上学会比较方便。

41.听说你要把房子卖了？ （ ）
42.李老师，那个高个子男孩儿是谁？以前怎么没见过？
（ ）
43.我借给老李了。他去药店，说一会儿就还回来。 （ ）44.我的词典怎么找不到了？ （ ）
45.刚才还有太阳呢，怎么这会突然就下起雨了？ （ ）

第 46-50 题
A 奇怪，张先生的电话怎么一直关机？
B 祝大家节日快乐！笑口常开！
C 照片上这个长发的就是我妻子。
D 我昨天下午在街上遇到以前的邻居老王了。
E 他让我告诉你，下午两点半在公司会议室开会。

46.我刚才在电梯门口遇到经理了。 （ ）
47.今天是 2016 年 1 月 1 日，又是新的一年了。 （ ）
48.他搬走以后，这还是我们第一次见面。 （ ）
49.他现在应该在飞机上吧。 （ ）
50.那时候她比较瘦，还不到 50 公斤。 （ ）

BỘ ĐỀ 12

第 41-45 题
A 你怎么到家就坐着看电视，也不帮我做饭？
B 今天的题一点儿也不难。
C 可能吃的东西有问题，不太舒服。
D 我今天是开车来的，你们喝吧。
E 他说，学汉语要多听、多说，还要多跟中国朋友练习。

41.因为你准备得好，所以觉得很容易。 （ ）
42.我又累又饿，你让我休息一下吧。 （ ）

43.周经理，您怎么一口酒都不喝？ （ ）
44.你怎么又去洗手间啊？ （ ）
45.大家都觉得小白的汉语水平提高了。 （ ）

第 46-50 题
A 这件衣服很早以前就买了。
B 好久没见你了，是出去旅游了吗？
C 玩游戏一次时间太长会对眼睛有影响的。
D 爷爷教了我很多次。
E 我每天走路上学。

46.我搬家了，到那边 7 号楼去了，欢迎你来我新家玩儿！ （ ）
47.你的游泳水平最近提高很快啊！ （ ）
48.这是一个好办法，又锻炼了身体又对环境有好处。（ ）
49.不过，因为颜色不太喜欢，所以一直放着。 （ ）
50.大家要注意，没看一个小时就要休息十分钟。 （ ）

BÀI 6 ĐỌC PHẦN 2

Đọc phần 2 của HSK cấp độ 3, gồm 10 câu, trên đề thi sẽ chia làm hai nhóm, mỗi nhóm 5 câu, yêu cầu điền vào chỗ trống với những từ tương ứng đã cho sẵn.

Để làm được Đọc phần 2 của HSK cấp độ 3, thí sinh cần nắm vững và sử dụng thành thục các điểm ngữ pháp:

1. **Các thực từ**: Danh từ (từ chỉ phương vị, từ chỉ thời gian), động từ (bao gồm hình thức trùng điệp, năng nguyện động từ, từ ly hợp), các đại từ nghi vấn, tính từ (bao gồm hình thức trùng điệp), số từ, lượng từ.
2. **Các hư từ:** Phó từ, giới từ, liên từ, trợ từ thường dùng.
3. **Các loại câu đặc biệt**: Câu chữ "把", câu bị động, câu so sánh, câu có hai tân ngữ, câu liên động.
4. **Các loại câu phức.**
5. **Các kết cấu cố định**.





Ví dụ 10

第 51-55 题：

A 刻　B 打算　C 突然　D 音乐　E 声音

51.她说话的（ ）多好听啊！

52.周末如果天气好，我（ ）和朋友们去爬山。

53.现在是两点一（ ），别担心，我们不会迟到。

54.没想到他们这么快就结婚了，真是太（ ）了。

55.姐姐从小就喜欢唱歌，现在她是以位（ ）老师。

第 56-60 题：

A 明白　B 被　C 爱好　D 办法　E 渴

56. A: 你有什么（ ）？
　　B: 我喜欢体育。

57. A: 怎么样？听（ ）了吗？
　　B: 对不起，您读得太快，我没听懂。

58. A: 盘子里的肉（ ）那只猫吃了。
　　B: 那你该给它准备点儿水了。

59. A: 这个问题你们准备什么时候解决？
B: 我们正想（ ），今天应该可以解决。

60. A: 口（ ）了吧？喝一杯果汁吧。
B: 谢谢。

ĐÁP ÁN ví dụ 10

51.E	**52.B**	**53.A**	**54.C**	**55.D**
56.E	**57.B**	**58.A**	**59.C**	**60.D**



MẸO:

Bước 1: Xác định từ loại của các từ cho sẵn.

Bước 2: Chú ý những từ ngữ trước và sau ô trống ( ) để xác định ô trống đó sẽ điền được từ loại nào.

Bước 3: Dựa vào vị trí ngữ pháp của từ loại đó, điền vào.

Bước 4: Dịch thử xem ý nghĩa cả câu có phù hợp hay không.

Chú ý:

** Thông thường 5 từ cho sẵn thuộc 5 từ loại khác nhau, do đó cần xác định được từ loại và nắm được vị trí của từ loại đó trong câu.*

*** Cũng có thể dựa vào ý nghĩa của những từ này thường dùng với những cụm từ nào, để xác định từ cần điền có khớp với nội dung của câu / đàm thoại đó không, hoặc có cùng một chủ đề hay không*

CHƯƠNG 1 CÁC THỰC TỪ



I. DANH TỪ

♦TRỌNG TÂM ÔN TẬP

Danh từ chỉ thời gian	刚才 (gāngcái: *Hồi nãy, ban nãy*)
Danh từ chỉ phương vị	以前(yǐqián: *Trước đây*)

(Chủ ngữ) + 刚才/ 以前 + ...



我刚才在电梯门口遇到小王了。
wǒ gāngcái zài diàntī ménkǒu yùdào Xiǎo Wáng le.



刚才有人来找你。
Gāngcái yǒu rén lái zhǎo nǐ.



那条街上以前有一家饭馆。
Nà tiáo jiē shang yǐqián yǒu yī jiā fànguǎn.



以前他是工人，现在已经是经理了。
Yǐqián tā shì gōngrén,xiànzài yǐjīng shì jīnglǐ le.

♦NGOÀI RA, CẦN HỌC NHỮNG DANH TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 2 CỦA HSK CẤP ĐỘ 3

Nơi chốn	办公室(bàngōngshì: *Văn phòng*)、宾馆(bīnguǎn: *khách sạn*)、超市(chāoshì: *siêu thị*)、城市(chéng shì: *thành phố*)、厨房(chúfáng: *bếp*)、地方(dìfang: *nơi chốn*)、公园(gōngyuán:*công viên*)、花园(huāyuán: *vườn hoa*)、街道(jiēdào: *đường phố*)、图书馆(túshūguǎn: *thư viện*)、银行(yínháng: *ngân hàng*)、饭馆儿(fànguǎnr: *quán cơm*)、商店(shāngdiàn: *cửa hàng*)、洗手间(xǐshǒujiān: *nhà vệ sinh*)
Phương vị	…附近(…fùjìn: *Gần...*)、以后(yǐhòu: *sau khi, sau*)、中间(zhōngjiān: *giữa*)、东(dōng: *đông*)、西(xī: *tây*)、南(nán: *nam*)、北(běi: *bắc*)、南方(nánfāng: *miền nam*)、北方(běifāng: *miền bắc*)
Bộ phận thân thể	鼻子(bízi: *mũi*)、口(kǒu: *miệng*)、嘴(zuǐ: *mồm*)、耳朵(ěrduo: *tai,*)、脸(liǎn: *mặt*)、腿(tuǐ: *chân, đùi*)、脚(jiǎo: *chân*)、头发(tóufa: *tóc*)
Nghề nghiệp/ mối quan hệ	经理(jīnglǐ: *Giám đốc*)、邻居(línjū: *hàng xóm*)、司机(sījī: *tài xế*)、医生(yīshēng: *bác sĩ*)、老师(lǎoshī: *giáo viên*)、校长(xiàozhǎng: *hiệu trưởng*)、教授(jiāoshòu: *giáo sư*)、同事(tóngshì: *đồng nghiệp*)、客人(kèren: *khách*)、叔叔(shūshu: *chú*)、阿姨(āyí: *dì*)、奶奶(nǎinai: *bà nội*)、爷爷(yéye: *ông nội*)
Đồ dùng, vật dụng	冰箱(bīngxiāng: *Tủ lạnh*)、空调(kōngtiáo: *máy lạnh*)、包(bāo: *túi xách*)、菜单(càidān: *menu, thực đơn*)、筷子(kuàizi: *đũa*)、盘子(pánzi: *đĩa*)、护照(hùzhào: *hộ chiếu*)、地图(dìtú: *bản đồ*)、电子邮件(diànzǐyóujiàn: *e-mail*)、黑板(hēibǎn: *bảng đen*)、词典(cídiǎn: *từ điển*)、笔记本(bǐjìběn: *laptop, máy tính xách tay*)、铅笔(qiānbǐ: *bút chì,*)、银行卡(yínhángkǎ: *thẻ ngân hàng*)、礼物(lǐwù: *quà*)、衬衫(chènshān: *áo sơ-mi*)、裙子(qúnzi:*váy*)、裤子(kùzi: *quần*)、帽子(màozi: *nón*)、照相机(zhàoxiàngjī: *máy ảnh*)、照片(zhàopiàn: *ảnh*)、行李箱(xínglǐxiāng: *vali*)、伞(sǎn:*dù*)
Thực phẩm/	面条(miàntiáo:*mì*)、米饭(mǐfàn: *cơm*)、面包(miànbāo: *bánh mì*)、蛋(dàn:*trứng*)、蛋糕(dàngāo*: bánh bông lan*) 、

thức uống	糖(táng: *đường*)、苹果(píngguǒ: *táo*)、香蕉(xiāngjiāo: *chuối*)、葡萄(pútao: *nho*)、西瓜(xīguā: *dưa hấu*)、酒(jiǔ: *rượu*)、啤酒(píjiǔ:*bia*)、茶(chá: *trà*)、绿茶(lǜchá: *trà xanh*)、果汁(guǒzhī: *nước ép trái cây*)、咖啡(kāfēi:*cà phê*)
Phương tiện giao thông	地铁(dìtiě: *Tàu điện ngầm*)、自行车(zìxíngchē: *xe đạp*)、汽车(qìchē: *xe hơi*)、出租车(chūzūchē:*taxi*)、公共汽车(gōnggòngqìchē:*xe buýt*)、飞机(fēijī: *máy bay*)、火车(huǒchē: *tàu hoả*)、船(chuán: *thuyền*)
Khác	成绩(chéngjì:*thành tích*)、班(bān: *lớp*)、教室(jiāoshì: *phòng học*)、会议(huìyì: *hội nghị*)、历史(lìshǐ:*lịch sử*)、楼(lóu: *toà nhà*)、数学(shùxué: *toán học*)、体育(tǐyù: *thể dục*)、文化(wénhuà: *văn hoá*)、新闻(xīnwén: *tin tức*)、兴趣(xìngqù: *hứng thú*)、作业(zuòyè: *bài tập*)、词语(cíyǔ: *từ ngữ*)、中文(zhōngwén: *tiếng Hoa*)、汉语(Hànyǔ: *Hán ngữ*)、音乐(yīnyuè: *âm nhạc*)、水平(shuǐpíng: *trình độ*)、个子(gèzi: *vóc dáng*)、游戏(yóuxì:*trò chơi*)

♦VỊ TRÍ THƯỜNG GẶP CỦA DANH TỪ

Dựa vào chức năng ngữ pháp của Danh từ, chúng ta còn thể biết được vị trí ô trống đó là sẽ điền Danh từ. Cụ thể:

(1) Sau lượng từ

Số từ + lượng từ + DANH TỪ

Ví dụ 11

A 向　　B 然后　　C 花　　D 筷子　　E 相同

51. 服务员，请你再给我拿一双（　　）

Đáp án 51.D

(2) Sau kết cấu chữ "的"

Tính từ / đại từ + （的） + DANH TỪ

A 终于　　B 普通话　C 满意　D 骑　E 一会儿
52. 他的（　　）说得真好。

Đáp án 52.B

(3) Trước một danh từ khác

DANH TỪ + Danh từ

A 刻　B 双　C 音乐　D 其他　E 干净
53. 姐姐从小就喜欢唱歌，现在她是一位（　　）老师。

Đáp án 53.C

(4) Sau động từ làm tân ngữ

Động từ + DANH TỪ

A 终于　　B 超市　C 热　D 其他　E 检查
54. 去（　　）买东西还是在家上网，我还没决定。

Đáp án 54.B

(5) Làm chủ ngữ

CHỦ NGỮ + vị ngữ

A 关心　　B 差　C 还　D 突然　　E 节目
55. A：下一个（　　）是什么？
　　B：下面为大家唱歌的是王红，歌的名字是《十五的月亮》。

Đáp án 55.E

(6) Một số cấu trúc cố định

在 + DANH TỪ + 里/上/下……
对 + DANH TỪ + 有兴趣/感兴趣
向/往 + DANH TỪ + động từ

A 结束　B 年轻　C 声音　D 兴趣　E 然后

56. 他从小就对电子游戏有(　　)，长大后他选择了和游戏有关的工作。

Đáp án 56.D

BỘ ĐỀ 13

第 51-55 题：

A 信　B 成绩　C 啤酒　D 中间　E 灯

51.只有努力了，才会有好（ ）。
52.小雪，你站爷爷和奶奶（ ），让爸爸站后面。
53.客人马上就到了，快把（ ）拿出来放桌子上。
54.最近洗手间的（ ）总坏，我们叫人来看看吧。
55.他去国外后，经常给我写（ ）。

第 56-60 题：

A 会议　B 菜单　C 以前　D 地方　E 图书馆

56. A:先生您好，请问您几位？
B:四位，请给我们拿一下（ ），谢谢。

57. A:下午的（ ）我们都要参加吗？
B:对，听说很重要，大家都必须到。

58. A:听说你会画花鸟画？
B:会一点儿，（ ）学过，但水平不太高。

59. A:在（ ）借书有什么要求？
B:一次最多可以借 8 本。

60. A:你还记得黄河公园吗？
B:当然，那是我们第一次见面的（ ）。

II. ĐỘNG TỪ

♦TRỌNG TÂM ÔN TẬP

Động từ năng nguyện	能(néng: *Có thể*)、会(huì: *biết*)、可以(kěyǐ: *có thể*)、应该(yīnggāi: *nên*)、要(yào: *phải*)、想(xiǎng: *muốn*)、愿意(yuànyì: *bằng lòng*)
Từ ly hợp	睡觉(shuì jiào: *Ngủ*)、游泳(yóu yǒng: *bơi lội*)、帮忙(bāng máng: *giúp đỡ*)、唱歌(chàng gē: *ca hát*)……
Động từ trùng điệp	AAB：聊聊天（liáo liáotiān: *Trò chuyện một chút*）、AA：说说(shuō shuo: *nói thử*)、A 了 A：想了想(xiǎng le xiǎng: *suy nghĩ một lúc,*)；A 一 A：想一想(xiǎng yi xiǎng: *suy nghĩ thử*)
Các động từ khác	Xem bảng ĐỘNG TỪ

1. ĐỘNG TỪ NĂNG NGUYỆN

能/可以/应该/会/想/要/愿意+ động từ chính / cum động từ

能 (néng)

Biểu thị có khả năng hoặc có đủ năng lực để thực hiện. Dịch là "*có thể, có khả năng*". Phủ định là "不能".



我一分钟能打 30 个汉字。
Wǒ yī fènzhōng néng dǎ 30 ge Hànzì



我刚学汉语，还不能用汉语跟中国人聊天。
Wǒ gāng xué Hànyǔ, hái bù néng yòng Hànyǔ gēn Zhōngguó rén liáotiān.

可以 (kěyǐ)

Biểu thị có thể thực hiện hoặc xin phép, được phép làm điều gì đó. Dịch là "*có thể*". Phủ định là "不能" khi không được phép làm, và phủ định là "不可以" khi biểu thị sự cấm đoán.





A: 我可以进去吗?
Wǒ kěyǐ jìnqù ma?
B: 里边在开会，你不能进去。
Lǐbian zài kāi huì, nǐ bù néng jìn qù.

医院里不可以抽烟。
Yīyuàn lǐ bù kěyǐ chōu yān.

应该（yīnggāi）

Biểu thị theo lẽ thường tình thì nên làm gì. Dịch là "*nên*". Phủ định là "不应该/不应/不该"đều được. 应该 cũng có thể biểu thị sự phán đoán, khi đó, dịch là "*chắc là*" .



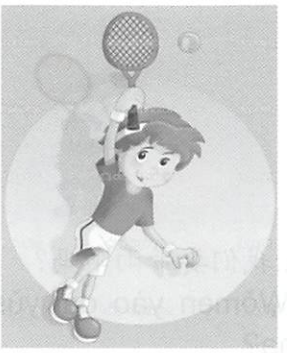
为了健康，我们**应该**每年都去医院做一次身体检查。
Wèile jiànkāng, wǒmen yīnggāi měi nián dōu qù yīyuàn zuò yī cì shēntǐ jiǎnchá.



我**应该**是感冒了，有点儿发烧。
Wǒ yīnggāi shì gǎnmào le, yǒu diǎnr fāshāo.

会(huì)

Biểu thị biết một kỹ năng nào đó, kỹ năng này phải qua quá trình đào tạo, học tập. Dịch là "*biết*", phủ định là "不会" . Ngoài ra, còn biểu thị dự đoán có khả năng xảy ra. Dịch là "*sẽ*", phủ định cũng là "不会" .



我会打网球。

Wǒ huì dǎ wǎngqiú.



他明天不会来。

Tā míngtiān bù huì lái.

想 (xiǎng)

Biểu thị ý muốn chủ quan của mình, hoặc nguyện vọng của mình mong muốn được như vậy, nhưng chưa chắc thực hiện. Dịch là "*muốn*". Phủ định là "不想".



我不想学汉语，我想去打工。

Wǒ bù xiǎng xué Hànyǔ, wǒ xiǎng qù dǎgōng.



我想去国外旅行。

Wǒ xiǎng qù guówài lǚxíng.

要 (yào)

Biểu thị ý muốn chủ quan, và thường phải thực hiện cho bằng được. Dịch là "*muốn, phải*". Phủ định là "不想". Ngoài ra, 要 còn biểu thị do nhu cầu khách quan phải như vậy, dịch là "*cần*", phủ định là "不用".



我要学太极拳，现在就去报名。
Wǒ yào xué tàijí quán, xiànzài jiù qù bàomíng



A:我们要带雨伞吗？
Wǒmen yào dài yǔsǎn ma?
B:现在不是雨季，我们不用带。
Xiànzài bù shì yǔjì, wǒmen bù yòng dài.

愿意（yuàn yì）

Biểu thị đồng ý, bằng lòng với việc gì đó. Dịch là "*bằng lòng, đồng ý*". Phủ định là "不愿意".



我愿意学习汉语。
Wǒ yuànyì xuéxí Hànyǔ



她不愿意跟小王结婚。
Tā bù yuànyì gēn Xiǎo Wáng jiéhūn.

2. TỪ LY HỢP

Là một loại động từ đặc biệt gồm hai hay ba âm tiết, có thể dùng dính liền, hay tách âm tiết đầu với (hai) âm tiết cuối, và chen giữa âm tiết đầu và (hai) âm tiết cuối những thành phần khác nhau (như 了、着、过 bổ ngữ), được dùng như một cụm từ.

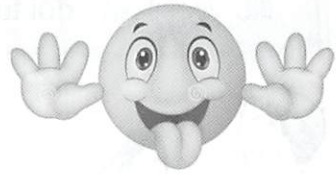
Những thành phần khác

TỪ LY HỢP

了/过一次/过 见 面

了一个 开 玩笑





见了面 jiàn le miàn、

见过面 jiàn guo miàn、

见了一次面 jiàn le yī cì miàn、

跟他见面 gēn tā jiànmiàn

开了一个玩笑 kāi le yīge wánxiào、

跟他开玩笑 gēn tā kāi wánxiào

✱ NHỮNG CHÚ Ý KHI SỬ DỤNG TỪ LY HỢP

Phía sau từ ly hợp KHÔNG ĐƯỢC mang tân ngữ.



×我结婚她。(Sai)



×他今天来道歉我。(Sai)

✓我跟她结婚。(Đúng)
Wǒ gēn tā jiéhūn.

✓他今天来向我道歉。(Đúng)
Tā jīntiān lái xiàng wǒ dàoqiàn

Có thể kết hợp với các GIỚI TỪ để dẫn ra đối tượng

跟/为/向/给+ đối tượng + TỪ LY HỢP



我病了，要向老师请假。
Wǒ bìng le, yào xiàng lǎoshī qǐngjià.



他主动给老人让座。
Tā zhǔdòng gěi lǎorén ràngzuò.

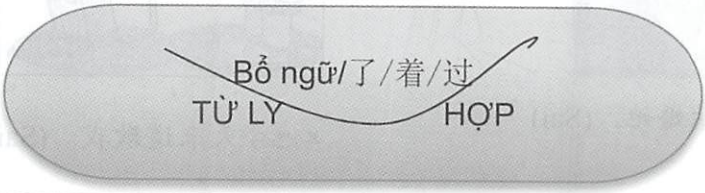


我不想让妈妈为我担心。
Wǒ bùxiǎng ràng māma wèi wǒ dānxīn.



她在跟朋友聊天。
Tā zài gēn péngyou liáotiān

TRỢ TỪ (了/着/过), BỔ NGỮ (XU HƯỚNG, KẾT QUẢ, THỜI LƯỢNG, SỐ LƯỢNG) chen giữa từ ly hợp





老师给我们上完课以后就回办公室去了。
Lǎoshī gěi wǒmen shàng wán kè yǐhòu jiù huí bàngōngshì qù le.



不知道为什么他们俩会吵起架来?
Bù zhīdào wèishénme tāmen liǎhuì chǎo qǐjià lai?



下午我游了一下泳。
Xiàwǔ wǒ yóu le yī xià yǒng.



我们在唱着歌呢。
wǒmen zài chàng zhe gē ne.

Khi trùng điệp, chỉ trùng điệp âm tiết đầu

AB → ABB



散散步、跑跑步
sàn sànbù, pǎo pǎobù.



跳跳舞、唱唱歌
Tiàotiàowǔ, chàng chànggē.

3. ĐỘNG TỪ TRÙNG ĐIỆP

Động từ sau khi trùng điệp, biểu thị nghĩa làm thử, thời gian ngắn, số lượng ít, giảm nhẹ giọng điệu.

A. ĐỘNG TỪ ĐƠN ÂM TIẾT

A →AA: 想→想想

A→ A－A : 想→ 想一想
A→ A了A : 想→ 想了想
A→ A了一A: 想→ 想了一想



你看看，这条裙子多漂亮啊！
Nǐkànkan, zhè tiáo qúnzi duō piāoliàng a!



她尝了尝，觉得很好吃。
Tā cháng le cháng, jué de hěn hǎochī



你听一听，是不是有人在唱歌？
Nǐtīng yītīng, shì bu shì yǒu rén zài chàng gē?



他看了一看，什么也没说，就走了。
Tā kàn le yīkàn, shénme yě méi shuō, jiù zǒu le

B. ĐỘNG TỪ SONG ÂM TIẾT

AB→ ABAB : 参观→参观参观

AB→ AB 了 AB : 考虑→考虑了考虑

AB *→ AAB : 帮忙→帮帮忙

(*AB thường là từ ly hợp)



他累了，让他休息休息吧。

Tā lèi le, ràng tā xiūxi xiūxi ba.



她考虑了考虑，还是学汉语专业。

Tā kǎolǜ le kǎolǜ, háishì xué Hànyǔ zhuānyè.

♦ NGOÀI RA, CẦN HỌC NHỮNG ĐỘNG TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 2 CỦA HSK CẤP ĐỘ 3

*Ghi chú: Những từ có dấu * là từ ly hợp hoặc kết cấu động – tân.*

搬 (bān: *khiêng, dọn*)	搬家/行李箱/桌子
打 (dǎ: *đánh, gọi...*)	打电话
带 (dài: *mang, dẫn, dắt*)	带雨伞/钥匙/手机
发 (fā: *gửi, phát*)	发邮件
关 (guān: *tắt, đóng*)	关灯/空调/电视
过 (guò: *đón, ăn*)	过节/生日
花 (huā: *tốn, tiêu*)	花钱/时间

换 (huàn: *đổi*)	换钱/衣服/鞋
讲 (jiǎng: *kể, giảng*)	讲故事
教 (jiāo: *dạy*)	教学/历史/数学
借 (jiè: *mượn, vay*)	借书/钱/词典
拿 (ná: *cầm, lấy*)	拿东西
骑 (qí: *đạp, cưỡi*)	骑自行车/车/马
试 (shì: *thử*)	试衣服
说 (shuō: *nói*)	说汉语
帮忙 (bāng máng: *giúp đỡ*)*	
比较 (bǐjiào: *so sánh, tương đối, khá*)	
比赛 (bǐsài: *thi đua, thi đấu*)	
变化 (biànhuà: *thay đổi, biến hoá*)	
表示 (biǎoshì: *biểu thị*)	
表演 (biǎoyǎn: *biểu diễn*)	
参加 (cānjiā: *tham gia*)	
迟到 (chídào: *đến muộn, đến trễ*)	
出现 (chūxiàn: *xuất hiện*)	
打算 (dǎsuàn: *dự tính, dự định*)	
担心 (dānxīn: *lo lắng*)	
锻炼 (duànliàn: *rèn luyện*)	
发烧 (fāshāo: *sốt, nóng sốt*)	
发现 (fāxiàn: *phát hiện*)	
放心 (fàng xīn: *yên tâm*)	
复习 (fùxí: *ôn tập*)	
感冒 (gǎnmào: *cảm mạo, cảm cúm*)	
感兴趣 (gǎn xìngqù: *hứng thú*)	
刮风 (guā fēng: *nổi gió*)*	
关心 (guānxīn: *quan tâm*)	
记得 (jìde: *nhớ*)	
检查 (jiǎnchá: *kiểm tra*)	
见面 (jiàn miàn: *gặp mặt*) *	
结婚 (jié hūn: *kết hôn*) *	
结束 (jiéshù: *kết thúc*)	
解决 (jiějué: *giải quyết*)	

举行 (jǔxíng: *tổ chức, cử hành*)
决定 (juédìng: *quyết định*)
练习 (liànxí: *luyện tập, bài tập*)
聊天儿 (liáo tiānr: *trò chuyện, tán gẫu*)*
爬山 (pá shān: *leo núi*)*
起飞 (qǐfēi: *cất cánh*)
起来 (qǐlai: *thức dậy)*
请假 (qǐng jiǎ:*xin nghỉ phép*)*
认为 (rènwéi: *cho rằng*)
上网 (shàng wǎng: *lên mạng*)*
生气 (shēng qì: *tức giận*)*
刷牙 (shuā yá: *đánh răng*)*
睡觉 (shuìjiào: *ngủ*)*
提高 (tígāo: *nâng cao*)
同意 (tóngyì: *đồng ý*)
完成 (wánchéng: *hoàn thành*)
忘记 (wàngjì: *quên*)
习惯 (xíguàn:*quen, thói quen*)
洗澡 (xǐzǎo: *tắm rửa*)*
相信 (xiàngxìn: *tin, tin tưởng*)
小心 (xiǎoxīn:*cẩn thận*)
需要 (xūyào: *cần, cần thiết*)
以为 (yǐwéi: *tưởng rằng, tưởng là*)
遇到 (yùdào: *gặp phải*)
愿意 (yuànyì: *bằng lòng)*
照顾(zhàogù: *chăm sóc*)…
注意 (zhùyì: *chú ý*)

♦ VỊ TRÍ THƯỜNG GẶP CỦA ĐỘNG TỪ

Dựa vào chức năng ngữ pháp của Động từ, chúng ta còn thể biết được vị trí ô trống đó sẽ cần điền Động từ. Cụ thể:

(1) Trước các trợ từ 了、着、过

ĐỘNG TỪ +了/着/过

Ví dụ 12

A 被　　B 打扫　　C 刻　　D 然后　E 一直

51. A：你家的厨房真干净！

　　B:当然了，为了欢迎你，我已经（ ）了两个多少时了。

Đáp án 51.B

(2) Sau các phó từ 不、没、别

不/没/别 + ĐỘNG TỪ

A 节日　　B 世界　C 完成　　D 然后　　E 关系

52. 今天的工作还没（ ），我晚一点儿再回去。

Đáp án 52.C

(3) Trước danh từ

ĐỘNG TỪ + danh từ

A 终于　　B 满意　C 一会儿　D 骑　E 附近

53. A: 照片上（ ）马的这个人是你爸爸？

　　B: 是的，那时他刚参加工作，很年轻。

Đáp án 53.D

(4) Sau các động từ năng nguyện

Động từ năng nguyện + ĐỘNG TỪ

A 终于　B 检查　　C 为了　D 普通话　E 结束

54. 会议 10 点能（ ）吗？外面有人找张经理。

Đáp án 54.E

(5) Trước một số động lượng từ/ số lượng từ 一下/一会儿/一次

ĐỘNG TỪ + 一下/ 一会儿/一次

A 终于　B 检查　C 为了　D 普通话　E 结束
55. 作业写完了要好好（ ）一下，注意别写错字。

Đáp án 55.B

(6) Làm vị ngữ

Chủ ngữ + VỊ NGỮ

A 感冒　B 满意　C 为了　D 终于　E 附近
56. A: 玛丽今天怎么不上课？
B: 她（ ）了。

Đáp án 56.A

BỘ ĐỀ 14

第 51-55 题：
A 打算　B 迟到　C 变化　D 起飞　E 解决

51.大家正在想办法（ ）这个问题。
52.飞机晚了半个小时才（ ）。
53.这个城市（ ）真大啊，过去那些老房子，现在都已经看不见了。
54.五号晚上 6 点在电影院门口见，别（ ）。
55.周末如果天气好，我（ ）和朋友们去爬山。

第 56-60 题：
A 决定　B 上网　C 骑　D 站　E 需要

56. A: 从你家到学校要花多长时间？
B: （ ）自行车的话，半个多小时。

57. A: 你（ ）帮我查查，到世界公园怎么走。
B: 我以前去过，在楼下坐 692 路，最后一站下车就是。

58. A: 我（ ）从明天开始早点儿起床。
B: 真的吗？太阳要从西边出来了。

59. A: 我的右腿很疼。
B: 来，试着慢慢地（ ）起来，以后踢球要小心。

60. A: 你的咖啡（ ）加牛奶吗？
B: 加点儿吧，别太多。

III. ĐẠI TỪ

♦TRỌNG TÂM ÔN TẬP

Đại từ nghi vấn	怎么(zěnme: *Như thế nào, ra làm sao*)、怎么样(zěnmeyàng: *Như thế nào, ra làm sao*)、什么(shénme: *Gì, cái gì*)、谁(shuí: *Ai*)、哪儿(nǎr: *Nào, chỗ nào*)、这么（zhème: *Thế này*）、那么（nàme: *thế kia*）、多少 duōshao: *Bao nhiêu*）、几（jǐ: *mấy*）

谁 (shuí/shéi)

Dùng để hỏi người nào, ai. Dịch là "*ai*".



谁在唱歌?
Shuí zài chàng gē?



这是谁的笔?
Zhè shì shuí de bǐ?

什么 (shénme)

Dùng để hỏi cái gì. Dịch là "*gì*", "*cái gì*".

Động từ + 什么?
什么 + danh từ ?
Động từ + 什么 + danh từ ?



你叫什么名字?
Nǐjiào shénme míngzì?



你买什么杂志?
Nǐmǎi shénme zázhì?



你吃什么？
Nǐ chī shénme ?



这是什么书？
zhè shì shénme shū?

哪儿（ nǎr ）

Dùng để hỏi nơi chốn. Dịch là "*đâu*", "*chỗ nào*", *"nơi nào"*.

Động từ + 哪儿？
在 + 哪儿 + động từ ?



你们去哪儿？
Nǐmen qù nǎr ?



你在哪儿吃午饭？
Nǐ zài nǎr chī wǔfàn?

怎么（ **zěn me** ）、怎么样（ zěnmeyàng ）

Dùng để hỏi cách thức, phương pháp. Dịch là "*như thế nào*", *"ra làm sao"*. Khi dùng với từ phủ định 不、没， 怎么 còn có thể hỏi nguyên nhân. Dịch là *"Sao mà"*, *"sao"*, *"tại sao"*. Còn khi để từ phủ định 不 đứng trước 怎么, thì sẽ biểu thị mức độ. Dịch là *"không...cho mấy"*, *"không...cho lắm"*.

Hỏi cách thức: 怎么+ động từ ? /

Cụm danh từ/câu + 怎么样?

Hỏi nguyên nhân:怎么+ 不/没 + động từ ?

Biểu thị mức độ: 不 + 怎么 + động từ



去银行怎么走?
Qù yínháng zěnme zǒu?



我们坐公共汽车去，怎么样?
wǒmen zuò gōnggòngqìchē qù, zěnmeyàng?



玛丽怎么没来?
Mǎlì zěnme méi lái?



我不怎么喜欢旅游。
Wǒ bù zěnme xǐhuān lǚyóu

这么（zhème）、那么（nàme）

Dùng để biểu thị mức độ. Dịch là "*thế này/ thế kia*", "*như vậy/ như thế*".

这么/那么 + tính từ ?



今天超市里人这么多。
jīntiān chāo shì lǐ rén zhème duō.

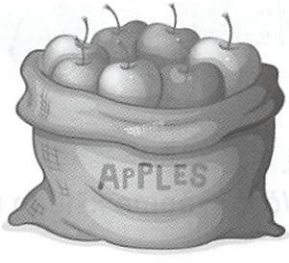


没想到汉语语法那么难。
méi xiǎng dào Hànyǔ yǔfǎ nàme nán

多少 (duōshao)、几 (jǐ)

Dùng để hỏi số lượng. Con số nhỏ hơn mười, dùng 几 ; Con số lớn hơn mười, dùng 多少. Dịch là "*bao nhiêu*", "*mấy*".

多少/ 几 + (lượng từ) + danh từ ?



这种苹果多少钱一斤?
Zhè zhǒng píngguǒ duōshao qián yī jīn?



你弟弟今年几岁了?
Nǐ dìdi jīnnián jǐ suì le?

♦ NGOÀI RA, CẦN HỌC NHỮNG ĐẠI TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 2 CỦA HSK CẤP ĐỘ 3

每 (měi): *Mỗi*	每 + (lượng từ) + Danh từ: 每年、每个人、每天、每个地方……
自己(zìjǐ): *Tự mình*	(Đại từ nhân xưng) + 自己: 我自己、你自己的事……
别人 (biéren): *Người khác*	别人的事、这里没有别人……
其他 (qítā): *Khác, thứ khác*	其他 + (的) + Danh từ: 其他的人、其他事情……

Ví dụ 13

A 其他　　B 打扫　　C 刻　　D 然后　　E 一直

51. 除了数学，弟弟的（ ）成绩都不错。

Đáp án 51. A

BỘ ĐỀ 15

第 51-55 题：

A 自己　　B 这么　　C 那　　D 怎么　　E 其他

51.裙子我已经洗干净了，你还有（ ）的衣服要洗吗？

52.哥哥对（ ）要求很高，每次考试都必须拿第一。

53.等了 30 分钟了，（ ）一辆车都没来？

54.没想到他们（ ）快就结婚了，真是太突然了。

55.门口有好多自行车，最左边（ ）辆是我的。

第 56-60 题：

A 其他　　B 自己　　C 哪儿　　D 大家　　E 什么

56. A:请问，万经理的办公室在（ ）？

B:前面左边第一个就是。

57. A:你有（ ）爱好？
B:我喜欢体育。

58. A:下午的会议我们都要参加吗？
B:对，听说很重要，（ ）都必须到。

59. A:今天晚上的音乐会几点结束？
B:十点左右，你还有（ ）事情吗？

60. A:让叔叔送你去机场吧。
B:不用了，阿姨，我就一个行李箱，（ ）坐出租车就可以。

IV. TÍNH TỪ

♦TRỌNG TÂM ÔN TẬP

Tính từ	突然*(tūrán)	Đột ngột
Tính từ trùng điệp	干干净净 (gàngànjìngjìng)	Sạch sẽ

*突然: còn là phó từ, khi đó sẽ có nghĩa "*đột nhiên, bỗng nhiên*".

1. TÍNH TỪ

很/真/太/非常/十分 + 突然



刚才的雨下得真突然。
Gāngcái de yǔ xià de zhēn tūrán.



这件事发生得太突然了。
Zhè jiàn shì fāshēng de tài tūrán le.

2. TÍNH TỪ TRÙNG ĐIỆP

Có một số tính từ có thể trùng điệp, sau khi trùng điệp sẽ tăng mạnh thêm mức độ muốn diễn đạt hoặc tăng thêm tình cảm thêm thân thiết.

A. TÍNH TỪ ĐƠN ÂM TIẾT

A →AA: 高→高高



玛丽留着长长的头发。
Mǎlì liú zhe chángcháng de tóufa.



小王长得胖胖的。
Xiǎo Wáng zhǎngde pàngpang de.

B. TÍNH TỪ SONG ÂM TIẾT

AB → AABB: 干净→干干净净



他把房间打扫得干干净净的。
Tā bǎ fángjiān dǎsǎo de gàngànjìngjìng de



我们舒舒服服地坐在树下休息。
Wǒmen shūshūfufu de zuò zài shùxià xiūxi.

♦NGOÀI RA, CẦN HỌC NHỮNG ĐỘNG TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 2 CỦA HSK CẤP ĐỘ 3

Tính từ chỉ màu sắc	绿(lǜ: *màu xanh lá*)、黄(huáng: *màu vàng*) 、蓝(lán*: màu xanh lam*)
Tính từ chỉ trạng trái	健康(jiànkāng: *khoẻ mạnh*)、胖(pàng: *mập, béo*)、瘦(shòu: *ốm, gầy*)、饱(bǎo: *no*)、饿(è: *đói*)、渴(kě: *khát*)、长(cháng: *dài*)、短(duǎn: *ngắn*)、低(dī: *thấp*)、矮(ǎi: *lùn*)
Tính từ có liên quan đến thời gian	旧(jiù: *cũ*)、老(lǎo: *già*)、年轻(niánqīng: *trẻ*)、久(jiǔ: *lâu*)
Tính từ có liên quan đến tính chất sự việc, con người	聪明(cōngming: *thông minh*)、可爱(kě'ài: *dễ thương*) 、有名(yǒumíng: *có tiếng*) 、安静(ānjìng: *yên tĩnh*)、方便(fāngbiàn: *tiện lợi*)、干净(gànjìng: *sạch sẽ*)、简单(jiǎndān: *đơn giản*)、容易(róngyì: *dễ dàng*)、对(duì: *đúng*)、错(cuò: *sai*)、坏(huài: *xấu, hư hỏng*)、主要(zhǔyào: *chủ yếu*) 、重要(zhòngyào: *quan trọng*)、一般(yībān: *thông thường*)、男(nán: *nam*)、女(nǚ: *nữ*)、相同(xiàngtóng: *tương đồng, giống nhau*)、一样(yīyàng: *như nhau*)、

	清楚 (qīngchu: *rõ ràng*)、明白 (míngbai: *rõ ràng*)、奇怪 (qíguài: *kỳ lạ*)
Tính từ có liên quan đến thái độ, tâm trạng	认真 (rènzhēn: *nghiêm túc, chăm chỉ*)、热情 (rèqíng: *nhiệt tình*)、努力 (nǔlì: *cố gắng*)、难过 (nánguò: *khó chịu*)、舒服 (shūfu: *dễ chịu, thoải mái*)、着急 (zháojí: *nôn nóng, vội vã*)
Tính từ chỉ mùi vị	甜 (tián: *ngọt*)、新鲜 (xīnxiān: *tươi mới*)

♦ VỊ TRÍ THƯỜNG GẶP CỦA TÍNH TỪ

Dựa vào chức năng ngữ pháp của Tính từ, chúng ta còn thể biết được vị trí ô trống đó là sẽ điền Tính từ. Cụ thể:

(1) Sau các phó từ 太、非常、恨

太/非常/很+ TÍNH TỪ

Ví dụ 14

A 爱好　　B 简单　　C 刻　D 然后　　E 一直

51. 我这个人很（　），也没有什么特别的爱好。

Đáp án 51.B

(2) Trước danh từ

TÍNH TỪ + (的) + DANH TỪ

A 节日　　B 世界　C 完成　D 然后　E 旧

52. 这件（　）衬衫我不要了，你帮我扔了吧。

Đáp án 52.E

(3) Trước 一点儿 và sau 有点儿/有些

TÍNH TỪ + 一点儿
有点儿/有些 + TÍNH TỪ

A 便宜　B 满意　C 一会儿　D 骑　E 附近
53. A: 葡萄多少钱一斤?
B: 三块，多买可以（　）一点儿。

Đáp án 53.A

(4) Sau 不

不 + TÍNH TỪ

A 终于　B 舒服　C 一会儿　D 骑　E 附近
54. 他很高，这张桌子太低，坐着很不（　）。

Đáp án 54.B

(5) Làm bổ ngữ kết quả hoặc trong bổ ngữ trạng thái/ mức độ

ĐỘNG TỪ + TÍNH TỪ (bổ ngữ kết quả)
TÍNH TỪ +得 + 很
TÍNH TỪ +极了

A 习惯　B 碗　C 清楚　D 虽然　E 附近
55. A: 刚才老师说什么了？你听（　）了吗?
B: 没有。

Đáp án 55.C

(6) Trước động từ

TÍNH TỪ + (地) + ĐỘNG TỪ

A 终于　　B 件　C 经理　　D 多　　E 附近
56. 冬天到了，出门要（　）穿衣服。

Đáp án 56.D

(7) Sau một số cấu trúc

越来越+ TÍNH TỪ / 越+ ĐỘNG TỪ + 越 + TÍNH TỪ
又 + TÍNH TỪ + 又 + TÍNH TỪ
这么/那么/多么 + TÍNH TỪ

A 菜单　　B 新鲜　C 热　　D 多　　E 条
57. A: 天气越来越（　）了，夏天真的来了。
　　B: 是啊，我想周日去买条裙子，你去不去？

Đáp án 57.C

BỘ ĐỀ 16

第 51-55 题：
A 简单　　B 旧　C 认真　　D 新鲜　　E 老

51.那家超市的水果又（　）又便宜，我们去那儿买吧。
52.这本词典我用了好几年了，所以有些（　）。
53.这个城市变化真大啊，过去那些（　）房子，现在都已经看不见了。
54.弟弟对那个比赛很感兴趣，看得很（　）。
55.这个题其实很（　），我一说你就明白了。

第 56-60 题：

A 重要　B 方便　C 突然　D 饱　E 年轻

56. A:下午的会议我们都要参加吗？
B:对，听说很（　），大家都必须到。

57. A:再来一块儿蛋糕？或者要一杯咖啡？
B:不用了，谢谢，我已经吃（　）了。

58. A:小王太（　）了，让他来做这个工作我不太放心。
B:给他一个机会，让他试试吧。

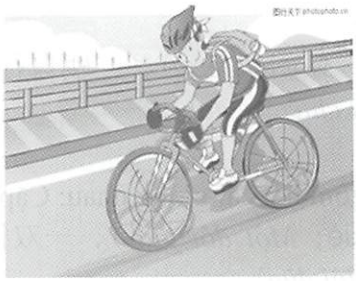
59. A:你找到住的地方了吗？
B:找到了，在火车站附近的一家宾馆，很（　）。

60. A:听说小王和小李要结婚了。
B:没想到他们这么快就要结婚了，真是太（　）了。

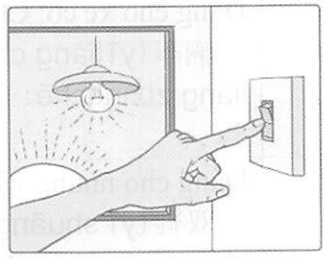
V. SỐ LƯỢNG TỪ

♦TRỌNG TÂM ÔN TẬP

Số lượng từ	一会儿(yí huìr: *Một chốc, một lát*) 一下 (yí xià: *Một chút, một tí)* 一点儿 (yì diǎnr: *Một chút, hơi, khá*)
Số thứ tự	第一(dì yī:*Thứ nhất),*第二 (dì èr:*thứ hai*)…
Con số ước chừng	三四天 (sān sì tiān:*Ba bốn hôm)* 三岁多 (sān suì duō: *Hơn ba tuổi)* 二十多岁 (èr shí duō suì:*Hơn hai mươi tuổi)*

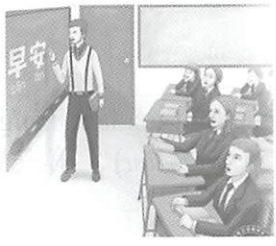


你们等我一会儿，我很快就到。
Nǐmen děng wǒ yìhuìr, wǒ hěn kuài jiù dào



一会儿你离开的时候记得关灯。
Yìhuìr nǐ líkāi de shíhòu jìde guān dēng

Số < 10: **Số từ + lượng từ +** 多
Số > 10: **Số từ +** 多 **+ lượng từ**



他教汉语教了二十多年了。
Tā jiāo Hànyǔ jiāo le èrshí duō nián le.



我儿子今年三岁多。
Wǒ érzi jīnnián sān suì duō.

♦ NGOÀI RA, CẦN HỌC NHỮNG LƯỢNG TỪ THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI ĐỌC PHẦN 2 CỦA HSK CẤP ĐỘ 3

种 (**zhǒng**)	Biểu thị chủng loại: Thứ, loại 一种兴趣(yī zhǒng xìngqù: *Một thứ sở thích*)、一种文化(yī zhǒng wén huà: *một nền văn hoá*)

辆 (**liàng**)	Dùng cho xe cộ: Chiếc 一辆车 (yī liàng chē: *Một chiếc xe*)、一辆自行车 (yī liàng zìxíngchē: *Một chiếc xe đạp*)
双 (**shuāng**)	Dùng cho những vật gồm hai cái giống nhau: Cặp, đôi 一双鞋 (yī shuāng xié: *Một đôi giày*)、一双筷子 (yī shuāng kuàizi: *Một đôi đũa*)
条 (**tiáo**)	Dùng cho những vật có hình sợi, dài, uốn lượn…: Chiếc, con, cái 一条裤子 (yī tiáo kùzi: *Một chiếc quần*))、一条河 (yī tiáo hé: *Một con sông*)、一条鱼 (yī tiáo yú: *Một con cá*)
段 (**duàn**)	Dùng biểu thị một khoảng thời gian, một đoạn đối thoại, một quãng đường, một bộ phận…Khoảng, đoạn 一段话 (yī duàn huà: *Một đoạn đối thoại*)、一段时间 (yī duàn shíjiān: *Một khoảng thời gian*)
层 (**céng**)	Dùng để biểu thị số tầng của một toà lầu: Tầng 五层楼(wǔ céng lóu: *5 tầng lầu*)、第三层 (dì sān céng: *Tầng 3*)
角 (**jiǎo**)、分 (**fēn**)、块 (**kuài**)、元 (**yuán**)	Dùng để biểu thị đơn vị tiền tệ: Hào, xu, đồng. 三块 (sān kuài: *3 đồng*)、五角 (wǔ jiǎo: *5 hào*)
分 (**fēn**) 、刻 (**kè**)、点(**diǎn**)	Dùng để biểu thị đơn vị thời gian: Phút, khắc, giờ 两点一刻 (liǎng diǎn yī kè: *2 giờ 15 phút*)
些 (**xiē**)	Dùng để biểu thị số nhiều. 这些 (zhè xiē: *Những thứ này*) 、一些 (yī xiē: *Một số*)

张(zhāng)	Dùng để biểu thị những vật thuộc dạng mặt phẳng: Tờ, tấm, miếng, cái… 一张照片（yī zhāng zhàopiàn: *1 tấm ảnh*）、一张桌子（yī zhāng zhuōzi: *1 cái bàn*）
公斤 (gōngjīn)	Dùng để biểu thị trọng lượng: Kílôgram 一公斤鱼（yī gōngjīn yú: *1 ký cá*）

BỘ ĐỀ 17

第 51-55 题：
A 号　B 次　C 块　D 角　E 种

51.找您 4（　）5 分，欢迎再来。
52.你知道吗？世界上一共有 9000 多（　）鸟。
53.弟弟很聪明，每（　）考试成绩都很好。
54.我们去黄山玩儿了 8 天，一共花了 9000 多（　）。
55.明天是 8 月 5（　），是爷爷的生日。

第 56-60 题：
A 条　B 个　C 斤　D 刻　E 张

56. A:你什么时候学会开车的？
　　B:今年夏天和一（　）同事一起去学的。

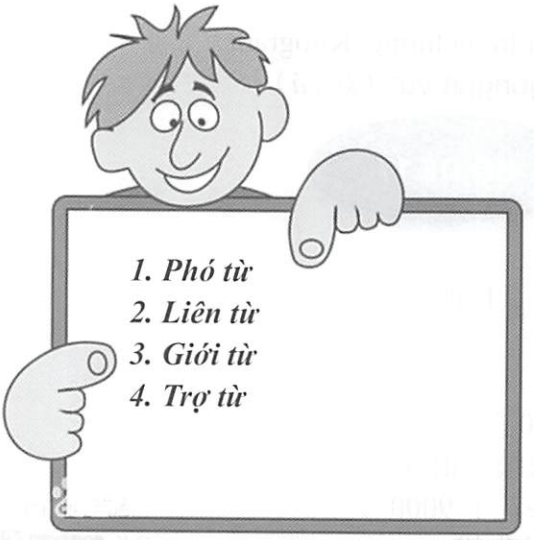
57. A:你好，苹果怎么卖？
　　B:大的 4 块一（　），小的便宜一些。

58. A:你来看看这（　）照片。
　　B:不错，是你拍的吗？

59. A:请问，现在是十一点吗？
　　B:现在十一点十五了，您的表慢了一（　）。

60. A:让天气越来越热了，夏天真的来了。
　　B:是啊，我想周日去买（　）裙子，你去不去？

CHƯƠNG 2 CÁC HƯ TỪ

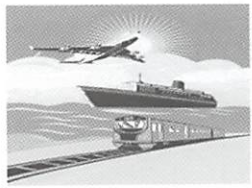


I. PHÓ TỪ

♦TRỌNG TÂM ÔN TẬP

Phó từ chỉ thời gian	正在 (zhèngzài:*đang*)、已经 (yǐjīng: *đã*)、就 (jiù: *thì*)、先 (xiān: *trước, trước tiên*)、才 (cái: *mới*)、马上 (mǎshàng: *ngay, tức khắc*)、一直 (yīzhí: *mãi, cứ, suốt*)、总是 (zǒngshì: *lúc nào cũng, luôn*)
Phó từ chỉ phạm vi	都(dōu: *đều*)、一起 (yìqǐ: *cùng nhau, cùng*)、一共 (yígòng: *tổng, tổng cộng*)、只 (zhǐ: *chỉ*)

PHÓ TỪ CHỈ THỜI GIAN/PHẠM VI + động từ



坐飞机两个小时就到了，坐火车要八个小时才到。
Zuò fēijī liǎng ge xiǎoshí jiù dàole, zuò huǒchē yào bā ge xiǎoshí cái dào.



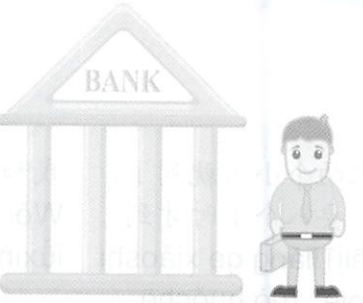
我和朋友一起去旅行。
Wǒ hé péngyou yīqǐ qù lǚxíng.

Phó từ chỉ tần suất	再（zài: *lại*）、又(yòu: *lại*）、经常(jīngcháng: *thường xuyên*): *lúcnào cũng, luôn*)
Phó từ chỉ ngữ khí	还(hái: *còn, vẫn*)、也(yě: *cũng*)、终于(zhōngyú: *rốt cuộc, cuối cùng*)、其实(qíshí: *kỳ thực, thật ra*)、真(zhēn: *thật, thật là*)
Phó từ chỉ khẳng định/ phủ định	不（bù: *không*)、没（méi: *không*)、别（bié: *đừng*)、一定(yídìng: *nhất định*)、必须(bìxū: *phải*)
Phó từ chỉ mức độ	很(hěn: *rất*)、太(tài: *quá*)、非常(fēicháng: *vô cùng*)、最(zuì: *nhất*)、更(gèng: *càng*)、越(yuè: *càng*)、特别(tèbié: *đặc biệt, nhất*)、多么(duōme: *biết mấy*)、极(jí: *cực kỳ*)、几乎(jīhū: *hầu như, hầu hết*)

PHÓ TỪ CHỈ TẦN SUẤT/NGỮ KHÍ + (cụm) động từ/ tính từ
PHÓ TỪ CHỈ KHẲNG ĐỊNH/ PHỦ ĐỊNH + (cụm) động từ/ tính từ
PHÓ TỪ CHỈ MỨC ĐỘ + (cụm) tính từ



昨天打了一针，今天又打一针，明天再打一针。
Zuótiān dǎle yī zhēn, jīntiān yòu dǎ yī zhēn, míngtiān zài dǎ yī zhēn.



昨天银行不开门，我没去银行。
Zuótiān yínháng bù kāimén wǒ méi qù yínháng.



她终于同意和我结婚了。
Tā zhōngyú tóngyì hé wǒ jiéhūn le.



我做的饭比妈妈做的更好吃。
Wǒ zuò de fàn bǐ māma zuò de gèng hǎochī.

BỘ ĐỀ 18

第 51-55 题：
A 终于　B 马上　C 必须　D 几乎　E 又

51.哥哥对自己要求很高，他要求自己每次考试（　）拿第一。
52.他到家以后，就（　）开始做饭。
53.下了这么多天的雨，天（　）晴了。
54.买完西瓜后，我（　）买了几个面包，现在一分钱也没有了。
55.听他说话，我（　）以为他是中国人，其实他不是。

第 56-60 题：
A 经常　B 再　C 一直　D 当然　E 总是

56. A: 你认识小刘？
　　B: 当然，我们（　）一起打篮球，关系一直不错。

57. A: 最近怎么（　）没看见他？
　　B: 他去旅游了，可能这个周末才能回来。

58. A: 他有很多朋友。
　　B: 是的，她对人很热情，（　）喜欢帮助别人。

59. A: 你妈妈同意你和他结婚吗？
　　B:（　），她对我男朋友很满意。

60. A: 终于把数学作业做完了。
　　B: 要不要（　）检查一下？

II. LIÊN TỪ

♦TRỌNG TÂM ÔN TẬP

和 hé	*và*
因为……所以…… yīnwèi …suǒyǐ…	*Bởi vì...cho nên...*
虽然……但是…… suīrán …dànshì…	*Tuy...nhưng...*
不但……而且…… búdàn …érqiě…	*Không những...mà còn...*
只有……才…… zhǐyǒu …cái …	*Chỉ có...mới…*
然后 ránhòu	*Sau đó, tiếp theo đó*
如果 rúguǒ	*nếu, nếu như*
一边……一边……yìbiān …yìbiān …	*Vừa...vừa…*
还是 háishì	*hay là, hoặc là*
或者 huòzhě	*hay là, hoặc là*

因为……，所以……
虽然……，但是……
不但……，而且……
如果……，就……
只有……，才……

LƯU Ý

✓因为……，所以……: Ở phân câu đầu, 因为 có thể đứng trước hay sau chủ ngữ đều được, nhưng 所以 chỉ có thể đứng trước chủ ngữ ở phân câu sau.

✓不但……，而且……: Nếu cùng một chủ ngữ, thì chủ ngữ sẽ đứng trước 不但; Nếu hai phân câu có hai chủ ngữ khác nhau, thì chủ ngữ ở phân câu đầu sẽ đứng sau 不但.

✓如果……，就……: Ở phân câu sau, nếu có chủ ngữ, thì chủ ngữ phải đứng trước phó từ 就.



虽然今天刮风，但是我们还是去爬山。

Suīrán jīntiān guā fēng, dànshì wǒmen háishì qù páshān.



如果你有时间，就给妈妈打电话。

Rúguǒ nǐ yǒu shíjiān, jiù gěi māma dǎ diànhuà.



他的汉字不但写得很好，而且写得很快。
Tā de Hànzì búdàn xiě de hěn hǎo, érqiě xiě de hěn kuài



因为下雨，所以他没去踢足球。
Yīnwèi xià yǔ, suǒyǐ tā méi qù tī zúqiú.
.

Chủ ngữ + 先……, 然后 +（再/又/还）+ cụm động từ
一边+ cụm động từ, 一边+ cụm động từ



她一边跑步一边听音乐。
Tā yìbiān pǎobù yìbiān tīng yīnyuè



我们先去买东西，然后再去图书馆。
Wǒmen xiān qù mǎi dōngxi, ránhòu zài qù túshūguǎn.
.

Từ / cụm từ+ 和 + từ / cụm từ
A 还是/或者 B

LƯU Ý

✓和 Chỉ nối hai từ / cụm từ lại với nhau, không nối được hai câu.

✓Khi biểu thị lựa chọn A hay B. Nếu là câu nghi vấn thì dùng 还是; Nếu là câu trần thuật thì dùng 或者.



你喝茶还是喝咖啡?
Nǐ hē chá háishì hē kāfēi
茶或者咖啡都行。
Chá huòzhě kāfēi dōu xíng



我和他都是大学生。
Wǒ hé tā dōu shì dàxuéshēng.

BỘ ĐỀ 19

第 51-55 题：
A 而且 B 不但 C 或者 D 如果 E 然后

51.（ ）有机会，我希望再到中国来。

52. 听了我的话，她（ ）没生气，还笑着说“没关系”。
53. 这家超市的东西便宜（ ）新鲜。
54. 一到阴天（ ）下雨天，奶奶的腿和脚都会疼。
55. 明天早上我先去银行，（ ）再去找你。

第 56-60 题：
A 还是　B 如果　C 然后　D 而且　E 因为

56. A: 这本书，你先看，（ ）我再看。
B: 好的，我看完马上给你。

57. A:开始下雨了，我们是现在回家（ ）再等一会儿？
B: 我带着伞呢，现在走吧。

58. A:（ ）你去商店，就帮我买点儿巧克力。
B: 好的，没问题。

59. A: 现在坐地铁特别方便。
B: 是啊，用的时间少，（ ）花钱也不多。

60. A: 今天怎么不见小李来上课？
B:（ ）他感冒了，所以今天不能来上课。

III. GIỚI TỪ

♦ TRỌNG TÂM ÔN TẬP

从 **cóng**	*Từ*
对 **duì**	*Đối với*
比 **bǐ**	*Hơn (dùng trong câu so sánh)*

向 **xiàng**	*Hướng về (biểu thị phương hướng của hành động, đối tượng sẽ tác động)*
往 **wǎng**	*Hướng về (biểu thị phương hướng của hành động)*
离 **lí**	*cách*
跟 **gēn**	*Với*
为 **wèi**	*Vì*
在 **zài**	*ở, tại*
为了 **wèile**	*Vì, nhằm, để (biểu thị mục đích)*
除了 **chúle**	*Ngoài ra, ngoại trừ*
把 **bǎ**	*Đem (đôi khi không dịch), dùng trong câu chữ 把*
被 **bèi**	*Bị, được, dùng trong câu bị động*
关于 **guānyú**	*Về, về việc*

从 + điểm xuất phát, thời điểm bắt đầu
离 + đích đến + (phó từ) + 远/近
离 + đích đến/thời điểm kết thúc + 还有 + bao xa/ bao lâu

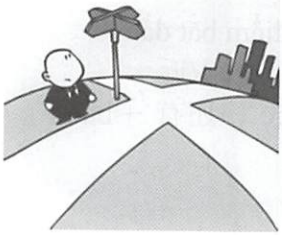


我每天从五点到七点上课。
Wǒ měitiān cóng wǔ diǎn dào qī diǎn shàngkè.



离考试结束还有十分钟。
Lí kǎoshì jiéshù hái yǒu shí fēnzhōng.

A 跟 B + （一起）động từ
跟 + tân ngữ + 一样/相同/不同/差不多
A 对 B + như thế nào (thường là tính từ/cụm tính từ/cụm động từ)
Chủ ngữ + 跟/对/向 + đối tượng + động từ
向/往 + phương hướng/ nơi chốn + động từ



过了十字路口往左拐就看见人民医院了。
Guò le shízì lùkǒu wǎng zuǒ guǎi jiù kànjiàn Rénmín yīyuàn le.



我对太极拳很感兴趣。
Wǒ duì tàijíquán hěn gǎn xìngqù.



我的爱好跟他一样/相同/不同/差不多

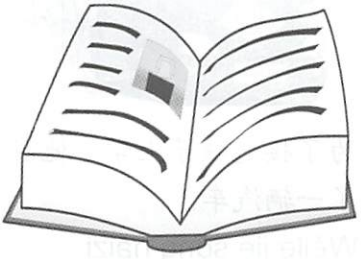
Wǒde àihào gēn tā yìyàng /xiàngtóng /bùtóng /chà buduō.



我想跟/对/向你说声："谢谢！"

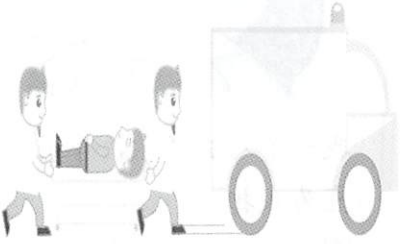
Wǒ xiǎng gēn/duì/ xiàng nǐ shuō shēng: "Xièxie!"

关于 + (cụm danh từ/ cụm động từ/ kết cấu động – tân/chủ - vị + 的) + danh từ/ câu



我有一本关于中国文化的书。

Wǒ yǒu yī běn guānyú Zhōngguó wénhuà de shū.



关于他生病去医院的事，我一点儿也不知道。

Guānyú tā shēng bìng qù yīyuàn de shì,wǒ yìdiǎnr yě bù zhīdào.

为 + danh từ/đại từ + động từ
为了+ mục đích, hành động

LƯU Ý

✓为了 chỉ nêu mục đích, không nêu đối tượng.

✓为 thường phải nêu rõ đối tượng.



我一个人去留学，爸妈一直为我担心。

Wǒ yī ge rén qù liúxué, bàmā yìzhí wèi wǒ dānxīn

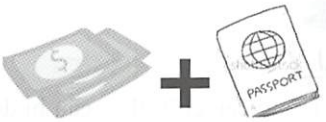


为了接送孩子上学，他买了一辆汽车。

Wèile jiē sòng háizi shàng xué, tā mǎi le yī liàng qìchē

除了 A（以外），chủ ngữ + 还/也 B, C, D……
除了 A（以外），B, C, D 也/还……
除了 A（以外），B、C、D 都……
除了 A（以外），别的（B、C、D）都……









除了饺子（以外），我还吃了面条和面包。

Chúle jiǎozi (yǐwài), wǒ hái chīle miàntiáo hé miànbāo.

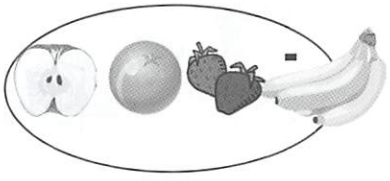
去国外旅行，除了护照，钱和手机也非常重要。

Qù guówài lǚxíng, chúle hùzhào, qián hé shǒujī yě fēicháng zhòngyào.



除了玛丽以外，大家都来了。

Chúle Mǎlì yǐwài, dàjiā dōu lái le



除了香蕉（以外），苹果、橘子、草莓都很贵。

Chúle xiāngjiāo (yǐwài), píngguǒ, júzi, cǎoméi dōu hěn guì.

① ***Câu chữ "把"***: Chủ ngữ+ 把+tân ngữ + động từ + thành phần khác

② ***Câu bị động***: Chủ ngữ + 被/叫/让 + tân ngữ +(给)+ động từ + thành phần khác

LƯU Ý

✓Trong câu chữ 把, câu bị động, tân ngữ được đặt trước động từ, và các phó từ biểu thị sự phủ định 不、没, trạng ngữ thời gian và năng nguyện động từ như 可能、要、想 thường được đặt trước 把/被.

✓Trong câu chữ 把, câu bị động không được sử dụng bổ ngữ khả năng.

✓Sau động từ, phải có thành phần khác, ít ra cũng là chữ 了, hoặc động từ lặp lại.



我没把衣服洗干净。
Wǒméi bǎ yīfú xǐgànjìng



我的自行车被小偷偷走了。
Wǒ de zìxíngchē bèi xiǎotōu tōu zǒu le.

BỘ ĐỀ 20

第 51-55 题：
A 为了　B 向　C 被　D 把　E 关于

51. 您站中间就可以了，好，再（　）左边一点儿，非常好！
52.（　）更好地解决问题，必须提高自己的水平。
53. 电影马上就要开始了，（　）手机关了吧。
54. 乒乓球（　）运动员打坏了。
55.（　）这件事，我会找小林问清楚的。

第 56-60 题：
A 为了　B 除了　C 被　D 把　E 跟

56. A: 时间过得真快，我（　）他已经认识快十年了。
　　B: 那你们是老朋友了！

57. A: 最近小李怎么不上班呢？
　　B:（　）照顾生病的妈妈，她有两个月都没去公司上班。

58. A: 同学们都来了吗？
　　B:（　）张东，别的同学都到了。

59. A: 能不能（　）你的照相机借给我用用？
　　B: 对不起，我女朋友带到北京去了。

60. A: 牛奶呢？
　　B: 一定是（　）猫喝了。

IV. TRỢ TỪ

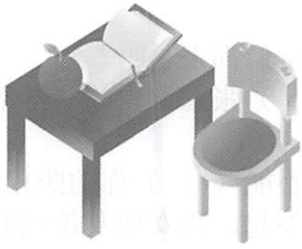
♦ TRỌNG TÂM ÔN TẬP

Trợ từ kết cấu	的(de)、得(de)、地(de)
Trợ từ động thái	了(le)、着(zhe)、过(guo)
Trợ từ ngữ khí	了(le)、啊(a)、吗(ma)、吧(ba)、呢(ne)

① Chủ sở hữu (thường là đại từ/danh từ) + 的 + vật sở hữu (là danh từ)
② Ngữ động từ/ ngữ tính từ + 的 + danh từ
③ Phó từ + tính từ + 的 + danh từ
④ 是+ thời gian/nơi chốn/sở hữu/phương thức… + 的



丽丽是一个漂亮而聪明的姑娘。
Lìli shì yì ge piāoliang ér cōngming de gūniang.



桌子上放着一本很厚的词典。
Zhuōzi shang fàngzhe yī běn hěn hòu de cídiǎn.

①AB (là tính từ hai âm tiết) + 地 + V (động từ đơn âm tiết)
② Phó từ + tính từ + 地 + V (động từ đơn âm tiết)
③ Phó từ + tính từ + 的 + danh từ
④ ABCD (là tính từ đa âm tiết/ số lượng từ trùng điệp + 地 + V (Động từ đơn âm tiết)
⑤ AB (tính từ hai âm tiết) + （地） + VV (động từ hai âm tiết)



她高兴**地**笑了。
Tā gāoxìng de xiào le.



他每天晚上都努力**地**学习。
Tā měitiān wǎnshàng dōu nǔlì de xuéxí.

① Động từ/ Tính từ + 得 + （不）+ Bổ ngữ mức độ (thường là cụm động từ/ tính từ / kết cấu chủ - vị /很)
② Động từ + 得 + Bổ ngữ kết quả/xu hướng



衣服洗**得**干干净净。
Yīfu xǐ de gàngànjìngjìng.



这点东西我还拿**得**动。
Zhè diǎn dōngxi wǒ hái ná de dòng.

（已经）+ Động từ +了 + tân ngữ
Câu + 了
都/该/（快）要 + Động từ + 了



小王已经吃了三碗饭了。
Xiǎo Wáng yǐjīng chīle sān wǎn fàn le.

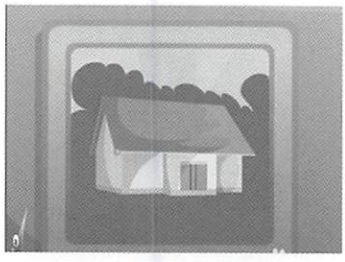


他现在是老师了。
Tā xiànzài shì lǎoshīle

① （没）+ động từ + 着 + (tân ngữ)
② Động từ / tính từ + 着呢
③ Động từ (1) +着 + động từ (2) + tân ngữ
④ Động từ (1) + 着 + động từ (2) + 着 + thành phần khác
⑤ Nơi chốn + động từ + 着 + tân ngữ



弟弟躺着看书。
Dìdi tǎngzhe kànshū.



墙上挂着一幅画。
Qiáng shang guàzhe yī fú huà

（曾经）+ động từ + 过 + tân ngữ
没+ động từ + 过 + tân ngữ



我没吃过北京烤鸭。

Wǒ méi chīguo Běijīng kǎoyā.



他曾经学过汉语。

Tā céngjīng xué guo Hànyǔ

BỘ ĐỀ 21

第 51-55 题：

A 的　B 得　C 地　D 着　E 啊

51. 他的汉语水平提高（　）很快，主要是因为他遇到了一位好老师。
52. 孩子突然生病发烧，她着急（　）给医院打电话。
53. 她说话的声音多好听（　）！
54. 桌子上放（　）饮料，你先喝点儿吧。
55. 楼下那个穿着白衣服（　）男人是谁？

第 56-60 题：

A 了　B 着　C 过　D 啊　E 的

56. A: 这张照片上的女孩真漂亮，她是谁（　）？
　　B: 是我的一个同事。

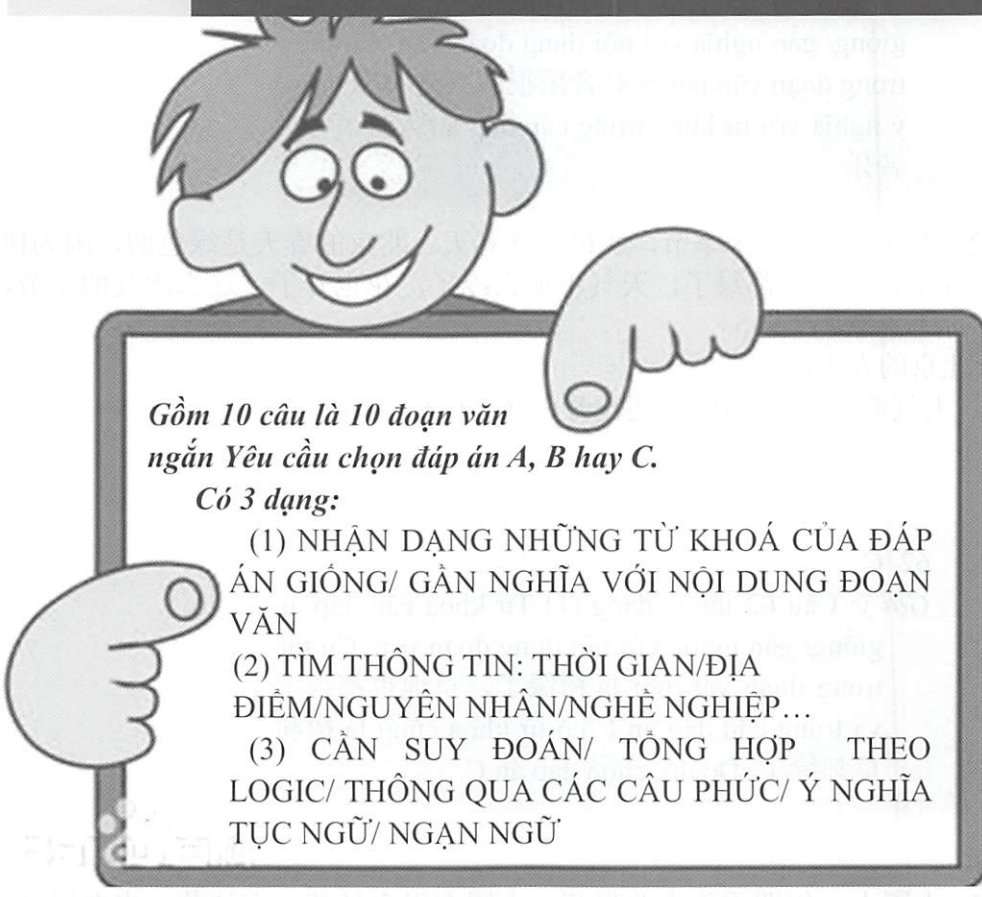
57. A: 要不要我帮你去买音乐会（　）票？
　　B: 好啊，谢谢你。

58. A: 快起床，要迟到（　）。
　　B: 今天是星期六。

59. A: 你还认识我吗？我们在中国见（　）。
B: 当然认识，你是王大朋。

60. A: 这种雨伞多少钱一把？
B: 上面写（　）二十元一把。

BÀI 7 ĐỌC PHẦN 3



Gồm 10 câu là 10 đoạn văn ngắn Yêu cầu chọn đáp án A, B hay C.

Có 3 dạng:

(1) NHẬN DẠNG NHỮNG TỪ KHOÁ CỦA ĐÁP ÁN GIỐNG/ GẦN NGHĨA VỚI NỘI DUNG ĐOẠN VĂN

(2) TÌM THÔNG TIN: THỜI GIAN/ĐỊA ĐIỂM/NGUYÊN NHÂN/NGHỀ NGHIỆP…

(3) CẦN SUY ĐOÁN/ TỔNG HỢP THEO LOGIC/ THÔNG QUA CÁC CÂU PHỨC/ Ý NGHĨA TỤC NGỮ/ NGẠN NGỮ

Ví dụ 11

第 61-70 题：

61. 六个月大的女儿对音乐很感兴趣。她不高兴的时候，唱歌给她听或者让她听听音乐一会儿她就笑了。

★她的女儿：

A. 喜欢音乐　　B. 不喜欢听歌　　C. 六岁了

61.A

Gợi ý: Câu 61 thuộc dạng (1) Từ khoá câu đáp án giống/ gần nghĩa với nội dung đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn nói là 对音乐很感兴趣 có cùng ý nghĩa với từ khoá trong câu đáp án A là 喜欢音乐

62. 北京一年有四个季节，我最喜欢春天。北京的春天是绿色的，因为树绿了，草地也都绿了，天气不那么冷了，花也开了。这么漂亮的季节，你不喜欢吗？

★北京的春天：

A. 天气非常冷　　B. 花还没开　　C. 树和草都绿了

62. C

Gợi ý: Câu 62 thuộc dạng (1) Từ khoá câu đáp án giống/ gần nghĩa với nội dung đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn nói là 树绿了，草地也都绿了 và trong câu đáp án C có từ khoá cũng là 树和草都绿了. Do đó, chọn đáp án C.

63. 中国人一年四季都喜欢喝茶。中国有很多种茶，有红茶，也有绿茶，还有花茶。茶是中国人非常爱喝的饮料。

★中国人觉得茶：

A. 是红色的　　B. 很好喝　　C. 很贵

63. B

Gợi ý: Câu 63 thuộc dạng (3) cần suy đoán theo logic hoặc tổng hợp nội dung khái quát của đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn nói là 一年四季都喜欢喝茶 và 茶是中国人非常爱喝的饮料. Như vậy, có thể suy đoán theo logic là đáp án B 很好喝. Đoạn văn không hề nói đến 很贵 hay 是红色.Do đó, đáp án chỉ có thể chọn B.

64. 您是来参加今天会议的吗？您来早了一点儿，现在才八点半。您先进来坐吧。

★会议最可能几点开始？

A. 8 点　　B. 8 点半　　C. 9 点

64. C

Gợi ý: Câu 64 thuộc dạng (3) cần suy đoán theo logic. Cụ thể trong đoạn văn nói là 来早了一点儿，và 现在才八点半. Như vậy, có thể suy đoán theo logic là đáp án C 9 点. Đến sớm, và bây giờ mới 8h30, thì không thể là họp vào 8h hay 8h30 được. Do đó, đáp án chỉ có thể chọn C.

65. 有的事儿就是很有意思，我昨天才发现，你给小张介绍的男朋友是我妻子以前的同事。我们以前见过面，还一起吃过饭，那个时候我就想把他介绍给小张。

★小张的男朋友是我妻子：

A. 以前的同事　　B.以前的丈夫　　C.以前的男朋友

65. A

Gợi ý: Câu 65 thuộc dạng (1) Từ khoá câu đáp án giống/ gần nghĩa với nội dung đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn nói là 你给小张介绍的男朋友是我妻子以前的同事 và trong câu đáp án A có từ khoá cũng là 以前的同事. Do đó, chọn đáp án A.

66. 中国有一句话叫“有借有还，再借不难”，是说向别人借的东西，用完就要还，这样下次你再借东西的时候，他们还会借给你。

★借了别人的东西：

A. 别用太长时间　B. 要记得还　C. 不能再借

66. B

Gợi ý: Câu 66 thuộc dạng (3) cần suy đoán/ tổng hợp theo ý nghĩa của câu ngạn ngữ/tục ngữ có trong đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn có câu ngạn ngữ/ tục ngữ“有借有还，再借不难”. Như vậy, có thể suy đoán/ tổng hợp ý nghĩa của câu này là “có mượn, thì có trả”, và đáp án B 要记得还 là phù hợp với ý nghĩa của câu tục ngữ/ ngạn ngữ. Đoạn văn không hề nói đến “không được mượn nữa” 不能再借 hay “không được sử dụng quá lâu” 别用太长时间. Do đó, đáp án chỉ có thể chọn B.

67. 有人问我长得像谁，关于这个问题，我觉得很难回答。家里人一般觉得，我的鼻子和嘴像我爸爸，我的眼睛像我妈妈，所以我有机会就会跟他们比一比，我发现，我的鼻子、嘴和眼睛不但像我爸爸，而且也像我妈妈，但是比他们的都好看。你看，我是不是很自信？

★我觉得谁好看？

A. 爸爸　B. 妈妈　C. 自己

67. C

Gợi ý: Câu 67 thuộc dạng (3) cần suy đoán theo logic hoặc tổng hợp nội dung khái quát của đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn nói là 比他们的都好看. Như vậy, có thể suy đoán theo logic là đáp án C 自己.

68. 多吃新鲜的苹果对身体好，早上和上午是吃苹果最好的时间。

★我们应该：

A. 晚上吃苹果　　B. 上午吃苹果

C. 身体好的时候吃苹果

68. B

Gợi ý: Câu 68 thuộc dạng (2) tìm thông tin chi tiết: tìm về thời gian. Cụ thể trong đoạn văn nói là 早上和上午是吃苹果最好的时间. Như vậy, hỏi nên ăn táo vào lúc nào? Có thể dựa vào nội dung đoạn văn, tìm được đáp án là B. 上午吃苹果.

69. 我丈夫每天 5 点多起床，吃了早饭就去上班。我让他多休息、少工作，但是他说："那么多病人都在等我，我能休息吗？"

★我丈夫是做什么工作的？

A. 老师　　B. 经理　　C. 医生

69. C

Gợi ý : Câu 69 thuộc dạng (2) tìm thông tin: Tìm nghề nghiệp, kết hợp với dạng (3) cần suy đoán theo logic. Cụ thể trong đoạn văn nói là 那么多病人都在等我. Như vậy, có thể suy đoán theo logic là đáp án C 医生. Vì ngành nghề bác sĩ sẽ xoay quanh những từ: Bệnh nhân, thuốc, khám bệnh, xét nghiệm, tiêm thuốc, bệnh viện... Do đó, chọn đáp án

70. 这条裤子是去年过生日时我哥送我的，只穿了一次，就没再穿，一直放在这里。

★这条裤子：

A. 是绿色的　B. 没穿过几次　C. 是我买的

70. B

Gợi ý: Câu 70 thuộc dạng (1) Từ khoá câu đáp án giống/ gần nghĩa với nội dung đoạn văn. Cụ thể trong đoạn văn nói là 只穿了一次，就没再穿 có cùng ý nghĩa với từ khoá trong câu đáp án B là 没穿过几次. Không hề nói đến "chiếc quần này là màu xanh"是绿色的 hay "quần này là tôi mua"是我买的. Do đó, chỉ có thể chọn đáp án B.



MẸO:

Bước 1: Đọc câu hỏi và các đáp án A, B, C trước.

Bước 2: Tìm những từ khoá trong đoạn văn, có giống / gần nghĩa với đáp án hay không. (Dạng 1).

Bước 3: Đọc đoạn văn để tìm ra những chi tiết, thông tin cần thiết (Dạng 2).

Bước 4: Thông qua hình thức tổng hợp ý nghĩa chủ đề đoạn văn, hoặc phân tích theo logic, các mối quan hệ, ý nghĩa câu ngạn ngữ/ tục ngữ để tìm ra đáp án. (Dạng 3)

Chú ý:

- *Có thể sử dụng biện pháp loại trừ để tìm câu đáp án cho những câu không dám chắc đáp án.*

I. NHẬN DẠNG NHỮNG TỪ KHOÁ CỦA ĐÁP ÁN GIỐNG/ GẦN NGHĨA VỚI NỘI DUNG ĐOẠN VĂN

Tức là trong câu đáp án có những từ khoá có ý nghĩa giống / gần nghĩa với nội dung của đoạn văn, từ đó có thể tìm được đáp án. (như câu 61, 62, 65 của ví dụ 11).

BỘ ĐỀ 22

第 61-70 题：

61. 周六周日我们事情不多，喜欢和学生们去爬爬山，或者打打篮球，有时候也会在家里看书。

★我们：

A. 周末工作很忙　　B. 周末喜欢去爬山

C. 每天在家看书

62. 这是我女儿，今年秋天就要上一年级了。她除了爱唱歌，还爱跳舞，在家没事的时候，她总是在我和丈夫面前又唱又跳，一分钟也安静不下来。

★她女儿：

A. 喜欢唱歌　　B. 聪明极了　　C. 想尝一下面包

63. 这本书在年轻人中影响很大，很多人都读过，特别是大学生，几乎人手一本。

★那本书：

A. 年轻人爱读　　B. 是用中文写的

C. 是关于历史的

64. 现在很多人经常工作到很晚，虽然认真工作是好的，但是也不能忘了身体。只有有一个健康的身体，我们才能更好地完成工作。

★为了能更好地完成工作，我们需要：

A. 相信他人　　B. 对工作感兴趣

C. 有健康的身体

65. 我们最后决定在黄河宾馆开会。那里的会议室比较大，能坐 100 多个人，而且客房多，来参加会议的人住在那儿很方便。

★他们为什么选择黄河宾馆？

A. 地方大　　B.房间干净　　C.环境安静

66. 遇到重要的节日时，人们一般都会送家人或者朋友礼物。好的礼物不一定很贵，但一定是能让人满意的。

★根据这段话，什么样的礼物是好礼物？

A. 贵的　　B. 让人满意的　　C. 用旧东西做的

67. 今天是我们第一次在外面过中秋节。这里有这么多好吃的，大家都多吃点儿，吃饱了我们一起去看月亮。
★他们吃完饭准备：
A. 看月亮　　B. 听音乐会
C. 去黄河边骑马

68. 因为我每天到办公室的时间比较早，所以我早上一般都会先上网看会儿新闻，然后再开始工作。
★他习惯每天早上：
A. 跑步　　B. 看新闻　C. 喝杯茶

69. 坐在中间的这位同学，你来回答一下黑板上这个句子是什么意思。
★他让那位同学
A. 坐左边　　B. 回答问题　　C. 为大家唱歌

70. 爸爸常对我说：人的耳朵是用来听的，嘴是用来说的，但耳朵有两个，嘴只有一张。所以，聪明的人会多听少说。
★爸爸希望他：
A. 多读书　　B. 多听少说　　C. 懂得照顾人

BỘ ĐỀ 23

第 61-70 题：
61. 我叫黄月，第一个字是我的姓。中国人的名字和你们国家的不太一样。中国人的姓氏放在前面的，而且一般都是一个字。
★根据这段话，中国人的名字：
A. 姓在前面　　B. 都比较长　　C. 一共三个字

62. 做蛋糕其实很简单，如果你有兴趣，我可以教你。你愿意学吗？愿意？那就好，我们要先准备面、牛奶、鸡蛋、糖和水果这些东西，然后就可以开始了。
★说话人认为：
A. 面条儿更贵　　B. 米饭很便宜
C. 做蛋糕很容易

63. 那个药几乎没什么作用，她的牙还在疼。她昨天晚上没睡好觉，我担心会影响她的学习，所以我想带她去医院在检查一下。
★说话人主要是什么意思？
A. 感冒了　　B. 没法选择　C. 要去看医生

64. 你点的菜太少。服务员，把菜单拿过来，我们再点两个菜。我们今天来条鱼吧，这家饭馆儿的鱼不错。
★那家饭馆儿：
A. 鱼很好吃　　B. 没有羊肉 C. 菜不新鲜

65. 要了解一个人，除了要听他怎么说，还要看他怎么做。
★了解一个人：
A. 要关心他　　B.要看他怎么做
C.不需要听他回答什么

66. 那个地方我去年春天去过一次，在那儿我第一次看见了香蕉树，才知道香蕉是长在树上的。
★他去年才知道
A. 香蕉树很矮　　B. 香蕉树会开花
C. 香蕉长在树上

67. 现在人们经常会看到“二手车”“二手房”这样的词语，这个“二手”是什么意思呢？它表示东西被人用过了，不是新的。但因为“二手”的东西比较便宜，而且有的还比较新，几乎没用过，所以有很多人买。
★“二手”的东西：
A. 较便宜　　B. 很难买到 C. 作用不大

68. 昨天我在网上买了一双鞋，今天就拿到了。虽然颜色跟我在网上看的不太一样，但穿在脚上非常舒服，我还是比较满意的。
★根据这段话，可以知道那双鞋：
A. 卖完了　　B. 穿着舒服　　C. 是红色的

69. 这是我们小时候的照片，右边这个是我，左边长头发那个是我妹妹，她那时很矮，但现在比我还高，都一米七多了。
★她妹妹：
A. 很爱哭　　B. 害怕狗　　C. 小时候不高

70. 去年，因为工作关系，我来到了北京。开始我对这儿一点儿都不了解，慢慢地我发现，北京市个不错的地方，特别是对年轻人来说，有很多机会。

★对年轻人来说：

A. 车辆多　　B. 机会多　　C. 节日多

BỘ ĐỀ 24

第 61-70 题：

61. 今天的课就上到这儿，同学们回去后把今天学的词语和句子复习一下，明天上课要听写。

★说话人让同学们：

A. 回答问题　　B. 记得复习　　C. 介绍自己

62. 你发现了吗？世界上很多动物都有站着睡觉的习惯，像马和一些鸟就是这样，有的鸟用一条腿站着睡觉。

★根据这段话，很多种动物：

A. 站着睡觉　　B. 耳朵很大　　C. 长得很奇怪

63. 虽然这家店离我们家有点儿远，但是他们家的蛋糕和面包好吃极了，所以几乎每个星期我都会过来买。

★那家店：

A. 离公司很近　B. 蛋糕很好吃

C. 鸡蛋卖得很贵

64. 哥哥最喜欢看体育节目了，每次一打开电视，他都要先看看体育新闻。当然，他最喜欢看的还是足球比赛

★关于他哥哥，可以知道：

A. 很矮　　B. 爱好打球　　C. 爱看足球比赛

65. 你怎么又忘记了？这药要饭前吃，不能饭后吃，饭后吃会影响药的作用，下次一定要记住。

★说话人是什么意思？

A. 吃饱了　　B. 没刷牙 C. 要饭前吃药

66. 我对中国比较感兴趣，希望有机会到中国看一看，了解更多中国的文化。
★我希望做什么？
A. 学习普通话　B. 有更多节日
C. 去中国看看

67. 三年不见，他变化真够大的，比以前胖多了，不过和以前一样的是，他还是那么热情、快乐。
★他以前怎么样？
A. 又高又胖　B. 热情、快乐　C. 容易生气

68. 我马上就要离开我的学校了。我在这里学习了三年，这里有我的老师，还有很多好朋友。离开他们我真的很难过。
★离开学校我觉得怎么样？
A. 很高兴　B. 不高兴　C. 很担心

69. 我最想在节日里结婚，朋友、同事都能来，这多好啊。
★我可能会选择下面什么时候结婚？
A. 新年　B. 周末　C. 生日

70. 小李是一家公司的经理，工作特别忙，经常去国外。他妻子把家人照顾得很好。小李在外面很放心。
★小李的爸妈和孩子在家怎么样？
A. 很忙　B. 很累　C. 很好

II. TÌM THÔNG TIN: THỜI GIAN / ĐỊA ĐIỂM / NGUYÊN NHÂN / NGHỀ NGHIỆP

Tức là câu hỏi yêu cầu tìm trong đoạn văn những thông tin chi tiết về thời gian, địa điểm, nơi chốn, nguyên nhân, số tiền, nghề nghiệp… Có khi những thông tin này có sẵn trong đoạn văn, có khi cần tính toán hoặc suy luận một chút mới có được đáp án. (như câu 68, 69, của ví dụ 11).

BỘ ĐỀ 25

第 61-70 题：

61. 我是去年离开那家公司的，然后就到这家宾馆做服务员。我希望有一个自己的饭馆儿。

★我现在可能在哪儿上班？

A. 公司　　B. 宾馆　　C. 饭馆儿

62. 太热了，电梯坏了，我只能爬上来，你快把空调打开吧。

★我现在可能在哪里？

A. 山上　　B. 路上　　C. 楼里

63. 现在，我们做个练习，请大家用黑板上的这几个词语写一段话，最少100 字，下课前给我，听明白了吗？

★说话人最可能是做什么的？

A. 老师　　B. 司机　　C. 医生

64. 邻居王阿姨是我们学校的老师，教世界历史，她讲课很有意思，学生们都很喜欢她。

★王阿姨：

A. 是校长　　B. 教数学课　　C. 是历史老师

65. 你要去中国银行啊？就在前面，你向前走，在路的右边有个医院，医院的旁边就是。

★中国银行在哪儿？

A. 医院后边　　B. 医院旁边　　C. 路的左边

66. 是小张啊，我还以为是我邻居呢。外面冷，快请进。

★小张现在在哪儿？

A. 在我家门口　　B. 在路上 C. 在我邻居家

67. 上午还有太阳，下午就下雪了，现在天气变化真快，明天我要多穿点儿衣服来上班了。

★现在是什么季节？

A. 夏天　　B. 秋天　　C. 冬天

68. 昨天晚上你怎么没来？我和张东等了你半个小时就先走了。昨晚那个电影特别有意思。

★昨天我去哪儿了？

A. 去老师家　　B. 去饭馆儿了

C. 去看电影了

69. 服务员，我的菜好了吗？你看看几点了？8 点一刻了，我都来了 40 分钟了。

★我什么时候来这儿的？

A. 8 点 15　　B. 8 点 40　　C. 7 点 45

70. 刚才我去商店买了两斤苹果、四斤羊肉，还有三个面包。苹果四块钱一斤，面包一块一个。羊肉太贵了，十块钱一斤。

★刚才我在商店一共花了多少钱？

A. 三十九块　　B. 五十一块　　C. 五十块

BỘ ĐỀ 26

第 61-70 题：

61. 明天是我的生日，我不要什么礼物，只希望我们一家人，爸爸、妈妈、爷爷、奶奶，可以在一起吃饭，因为我爸爸妈妈都很忙，总是不回家吃饭。

★我家有几口人？

A. 四口　　B. 五口　　C. 六口

62. 我每周一、三、五跑步，二、四、六游泳，周日去爬山。

★我星期四做什么运动？

A. 游泳　　B. 跑步　　C. 爬山

63. 昨天我参加了学校的汉语考试，我觉得比较容易，小张觉得很难，但今天成绩出来了，我考了 70 分，小张比我多 15 分。

★小张考了多少分？

A. 70 分　　B. 15 分　　C. 85 分

64. 我骑自行车去学校，但是骑了一会儿车坏了。我就去等公共汽车，等了很长时间车还没来，快迟到了，我正着急的时候，开过来一辆出租车。
★我是怎么到学校的？
A. 坐出租车　B. 骑自行车　C. 坐公共汽车

65. 我去找小李借照相机，但是已经被邻居借走了，小李说小王的妹妹可以帮助我。
★我可能会借谁的照相机？
A. 小李　B. 小王　C. 小王的妹妹

66. 星期三早上，我八点起床后就开始刷牙洗脸，到银行的时候已经九点了，人多极了，所以我就先去了附近的商店，买了很多水果，差十分十一点的时候，我回到了银行，人已经不多了。
★我第二次到银行的时候是几点？
A. 9:00　B. 10: 50　C. 11:10

67. 昨天我七点起床，八点离开家去学校，9:30 才到，迟到了一个小时，老师很生气。
★学校几点上课？
A. 八点　B. 九点　C. 八点半

68. 两块七一斤，我买三斤，一共八块一，一毛就别要了吧？以后还在你这儿买。
★买东西的人想付多少钱？
A. 两块七　B. 八块　C. 八块一

69. 报纸上说，吃苹果对身体有好处。人们经常说：每天吃一个苹果，就可以和医生说再见。但是人们最近发现，吃苹果的时间也非常重要，早上吃最健康，中午吃作用一般，晚上吃作用最差。
★什么时候吃苹果最健康？
A. 早上　B.中午　C. 晚上

70. 林经理九月初去北京，九月底从北京去国外，可能十一月回国。
★林经理在北京多长时间？
A. 不到一个月　B. 一个月　C. 两个月

BỘ ĐỀ 27

第 61-70 题：

61. 玛丽，你不能叫他老王，如果你也六十岁，你可以那么叫。你是年轻人，又是学生，应该叫他王教授。

★王教授可能有多少岁了？

A. 30 岁　　B. 40 岁　　C. 60 岁

62. 你到北京大学东门，看见对面有一家中国银行，我们公司就在它的旁边。你找不到就再给我打电话。

★北京大学在中国银行的：

A. 旁边　　B. 对面　　C. 东边

63. 张先生，您到饭店以后，先休息一下。中午我们一起吃午饭，下午四点以前没有什么事，如果您愿意，我可以带您到附近看看。5 点，我们经理和您见面，晚上经理请您吃晚饭。

★张先生 5 点做什么？

A. 和经理见面　　B. 到外面看看

C. 和经理一起吃饭

64. “再见”这个词语表示“再一次见面”，即说这个词语的人希望分别以后还有机会可以再一次见面。

★人们在什么时候会使用“再见”这个词？

A. 吃饭　　B. 离开　　C. 照相

65. 我住的地方交通方便，到超市打的五分钟就到，离地铁站步行就五六分钟，到学校坐公共汽车十分钟。

★他住的地方：

A. 到地铁站很近　　B. 没有公共汽车

C. 坐出租车不方便

66. 小王原来打算先去广州，然后经上海到北京，后来他改变了计划，决定直接从深圳飞到北京。

★小王是从那儿出发的？

A. 深圳　　B. 上海　　C. 广州

67. 今天的饭菜很好，味道不错，不过点得太多了，剩下这么多，太可惜了！

★饭菜剩下的原因是：

A. 味道不好　　B. 要得太多了　　C. 太贵了

68. 小张，你姐姐刚才来过了，你不在。她说她上周去上海出差，买回来一个电子词典，让我转交给你。

★买电子词典的人是：

A. 我　　B. 小张　　C. 小张的姐姐

69. 下了飞机，坐出租车的时候，我把行李箱放在了车厢里。下车时，我忘了拿行李箱，里面有很多重要的东西。但是，我有出租车票，我相信能找到我的行李箱。

★我的行李箱现在最可能在：

A. 机场　　B. 飞机上　　C. 出租车上

70. 到了机场，他发现护照不见了，在行李箱里找了半天，也没找到，很着急。

★他为什么着急？

A. 迟到了　　B. 忘记拿机票了

C. 找不到护照了

III. CẦN SUY ĐOÁN/ TỔNG HỢP THEO LOGIC/ THÔNG QUA CÁC CÂU PHỨC/ Ý NGHĨA TỤC NGỮ/ NGẠN NGỮ

Tức là trong đoạn văn không trực tiếp cho biết vấn đề đó, cần thông qua suy đoán theo logic, hoặc tổng hợp phân tích nêu bật lên khái quát của nội dung cả đoạn văn, hoặc thông qua các kết cấu câu phức, ý nghĩa các câu tục ngữ/ ngạn ngữ, thông qua một số từ khoá… để suy luận ra câu trả lời. Từ đó mới có được đáp án. (như câu 63, 64, 66, 69 của ví dụ 11).



MẸO:
Khi gặp những câu có trích dẫn NGẠN NGỮ/ TỤC NGỮ:
Bước 1: Đọc câu ngạn ngữ/ tục ngữ và tìm phần giải thích ý nghĩa câu ngạn ngữ/ tục ngữ đó. Thông thường kế bên câu ngạn ngữ, tục ngữ sẽ là phần giải thích ý nghĩa câu ngạn ngữ, tục ngữ đó.
Bước 2: Dựa vào phần giải thích, để tìm đáp án.
Bước 3: Nếu không có phần giải thích, có thể căn cứ vào đại ý của cả câu, hoặc dựa vào nghĩa mặt chữ của ngạn ngữ/ tục ngữ để tìm đáp án.

♦**NHỮNG NGẠN NGỮ/ TỤC NGỮ THƯỜNG GẶP:**

NGẠN NGỮ / TỤC NGỮ	Ý NGHĨA
在家靠父母，出门靠朋友 **zài jiā kào fùmǔ,chū mén kào péngyou**	Ngoài gia đình ra, cũng cần nhờ vào sự giúp đỡ của bạn bè.
有福同享，有难同当 **yǒu fú tóng xiǎng ， yǒu nàn tóng dāng**	Đồng cam cộng khổ, cùng chia sẻ đắng cay ngọt bùi.
远亲不如近邻 **yuǎn qīn bùrú jìn lín**	Bà con xa không bằng láng giềng gần.
路遥知马力，日久见人心 **lù yáo zhī mǎ lì,rì jiǔ jiàn rén xīn**	Ở lâu mới biết lòng người. Thời gian dài mới hiểu được người ta như thế nào.
一分耕耘，一分收获 **yī fèn gēngyún,yī fèn shōuhuò**	Chỉ có bỏ ra công sức, mới có thu hoạch.
一寸光阴一寸金 **yī cùn guāngyīn yī cùn jīn**	Thời gian rất quý báu.
世上无难事，只怕有心人 **shì shàng wú nán shì,zhǐ pà yǒu xīn rén**	Không có việc gì khó, chỉ cần có nghị lực, cố gắng sẽ vượt qua được.

江山易改，本性难移 **jiāngshān yì gǎi,běnxìng nán yí**	Giang sơn dễ đổi, bản tính khó dời. Chỉ bản chất, tính cách không dễ thay đổi.
活到老，学到老 **huó dào lǎo,xué dào lǎo**	Học, học nữa, học mãi.

BỘ ĐỀ 28

第 61-70 题：

61. 中国有句话：饭后百步走，货到九十九。

★这句话是让人们：

A. 多运动　　B. 多吃饭　　C. 多说话 61.

62. 汉语里有句话叫“太阳从西边出来了”，意思是出现了让人觉得不太可能的事情。如果一个人上班总是迟到，但是有一天突然来得很早，你就可以对他说这句话。

★如果我们说“太阳从西边出来了”，表示：

A. 生气了　　B. 可能要下雨

C. 出现了不太可能的事

63. 中国有句话叫“左耳朵进，右耳朵出”，意思是别人跟你说的一些事情，从你左耳朵进去，马上又从右耳朵出来了。这句话一般用来表示，别人说的话你没有放在心上。

★“左耳朵进，右耳朵出”表示对别人的话：

A. 不满意　　B. 不明白 C. 没放心上

64. “一寸光阴一寸金“这句话告诉我们，时间是非常宝贵的，我们要珍惜时间，多做有意义的事情。

★“一寸光阴一寸金“告诉我们：

A. 光阴和金子价格一样B. 时间很重要

C. 金子很贵

65. 中国人常说“远亲不如近邻“，当遇到困难时，远方的亲人很难帮上忙，这时就需要离自己近的邻居的帮助。因此，应该重视和邻居之间的关系。

★“远亲不如近邻”是说：

A. 要重视邻居　　B. 亲人不重要

C. 不要帮助别人

66. 真正的朋友应该“有福同享，有难同当”，也就是说要一起做快乐的事情，更要一起面对困难。

★真正的朋友应该：

A. 自己做自己的事情　　B. 独自面对困难

C. 一起面对困难

67. “6 月的天，孩子的脸，说变就变”。刚才还是大晴天，现在就要用伞了。雨越下越大，天也变得越来越黑，街上一辆出租车也打不到了。

★6 月的天气：

A. 热极了　B. 变化快　　C. 一般不下雨

68. 中国人经常说：早饭要吃好，午饭要吃饱，晚饭要吃少。

★根据这句话，可以知道：

A. 早饭要少吃 B. 午饭要多吃 C. 不要吃晚饭

69. 奶奶经常对我说：“吃饭七分饱”。“七分”就是 70%的意思。很多中国人认为“吃饭七分饱”对身体健康很有帮助。

★“吃饭七分饱”是为了：

A. 健康　　B. 帮助别人 C. 发现问题

70. 有一句话说得真好，“路遥知马力，日久见人心”，只有与一个人在一起的时间长了，才能真正了解他。

★根据这句话，可以知道：

A. 做事要小心　　B. 时间长了才能了解一个人

C. 了解一个人很容易

BỘ ĐỀ 29

第 61-70 题：

61. 我是北方人，一开始来南方读书的时候，很不习惯这里的天气。后来我慢慢习惯了，也喜欢上了这个城市。读完大学后，我就在这里找了个工作，一直做到现在。

★他现在：

A. 不喜欢夏天　　B. 在南方上班

C. 想去北方旅游

62. 这块手表是我 10 岁生日时爷爷送给我的礼物，已经用了很多年了，虽然现在看上去有点儿旧，颜色也变了，但我还是很喜欢它，不愿意换新的。

★那块手表：

A. 是红的　　B. 已经很旧了

C. 花了一万元

63. 你们先去咖啡馆吧，我突然想起来，我离开办公室的时候没关空调，我先回去一下，然后去咖啡馆找你们。

★他接下来可能要做什么？

A. 喝牛奶　　B. 跟同学聊天儿

C. 回去关空调

64. 帮助别人，就是快乐自己。这句话说得很对，因为帮助人，不但能让别人觉得有人在关心他，你自己也会变得更快乐。

★根据这句话，我们应该：

A. 经常大笑　　B. 努力工作　　C. 关心别人

65. 我去医院检查过了，医生说我身体健康，没发现什么问题。我看我就是锻炼得太少了，我决定从明天开始，早上早点儿起床去跑步。

★他身体怎么样？

A. 没问题　　B. 太瘦了　　C. 需要人照顾

66. 一般来说，我们可以从一个人选择和什么样的人做朋友来了解他。同样，我们也可以从一个人对书的选择上来认识他，因为书也是我们的朋友。

★根据这段话，书可以帮助我们：

A. 了解一个人　　B. 完成作业

C. 看清楚自己

67. 过去，这条街上除了有一家小商店外，什么都没有，不像现在，有这么多宾馆和银行。

★那条街道：

A. 变化大　B. 跟以前相同　　C. 现在很干净

68. 我住在 25 曾最右边那个房间。从房间往东看，能看见旁边山上的大树、绿草。如果你有时间，欢迎来玩儿。

★他住的地方：

A. 楼层矮 B. 离山近　　C. 西边有条河

69. 小元，冰箱里有牛奶、果汁，还有个西瓜，渴了你就自己拿，别客气，就像在自己家一样。

★小元：

A. 想吃蛋糕　B. 爱吃面条儿

C. 在别人家做客

70. 每天工作前，李小姐都会用不同颜色的笔写出今天要做的事情。黑色表示这只是一般的事情，红色的表示这件事很急、很重要，必须马上完成。

★根据这段话，红色表示事情：

A. 很难办　　B. 需要别人的帮助

C. 要快点儿做完

BỘ ĐỀ 30

第 61-70 题：

61. 请大家按顺序上车，不要挤。有公交卡的乘客请刷卡，没有公交卡的乘客请来我这里买票。

★说话人最可能是：

A. 售货员　　B. 售票员　　C. 医生

62. 你回家之后一定要好好吃药、多喝热水，不能吃太辣的东西，要早睡早起。一个星期之后，如果病还没有好就再来找我，我给你做检查。

★这段话最可能发生在什么地方？

A. 学校　　B. 公共汽车上　　C. 医院

63. 今天我和朋友去食堂，遇见了好多年没见的初中同学，才知道他也在这所大学里读书。我们两个非常开心，聊天儿聊了很久，差点儿忘了吃饭。最后还是朋友提醒我上课快来不及了，我才和初中同学说再见，然后赶紧去买饭吃。

★根据这段话，可以知道说话人：

A. 没吃午饭　　B. 没去上课

C. 午饭后还有课

64. 每年秋季的 10 月 4 日，这个城市都会举行“啤酒节”，会有很多国家的人前来参加。啤酒节上，除了喝啤酒，这儿的歌舞表演更是让人难忘，你还会在这儿遇到很多名人。

★在啤酒节上：

A. 能看到表演　　B.可以看电影

C. 有上千种啤酒

65. 平板电脑使我们的生活变得越来越简单、方便了，它不仅有很多功能，而且非常小、非常轻，带在身上很方便。

★平板电脑的优点有：

A. 很小、很轻　　B. 很简单　　C. 很便宜

66. 小马是一位幼儿园老师，教幼儿园大班，她虽然做这个工作的时间不长，但是性格非常好，课教得很好，小朋友们都很喜欢她。

★小朋友为什么喜欢马老师？

A. 工作时间不长　　B. 性格好

C. 教幼儿园大班

67. 你说什么？她怎么会已经六十岁了呢？谁能看出来她已经那么大年纪了。

★她：

A. 不到六十岁 B. 长得很老
C. 长得很年轻

68. 你老想约我一起去看电影，可是你看我工作这么忙，哪有时间去电影院？
★根据这段话，可以知道说话人：
A. 不喜欢看电影 B. 没有时间去看电影
C. 不喜欢电影院

69. 学习不仅是为了考高分，更重要的是让自己学到新的知识，可以更好地面对工作中、生活中的各种问题。
★学习：
A. 就是为了考试 B. 和考试没有关系
C. 可以更好地面对问题

70. 这对姐妹长得很像，但是姐姐比妹妹要瘦一些，高一些。两姐妹的性格也很不相同，妹妹没有姐姐活泼开朗。
★根据这段话，可以知道：
A. 姐姐瘦一些 B. 妹妹活泼开朗
C. 姐姐矮一些

ĐÁP ÁN PHẦN ĐỌC HIỂU

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 1

41.B	42.A	43.D	44.E	45.C
46.D	47.E	48.A	49.C	50.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 2

41.C	42.A	43.E	44.B	45.D
46.D	47.A	48.B	49.E	50.C

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 3

41.C	42.A	43.E	44.B	45.D
46.D	47.E	48.C	49.B	50.A

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 4

41.D	42.E	43.A	44.B	45.C
46.C	47.E	48.D	49.A	50.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 5

41.E	42.A	43.B	44.D	45.C
46.E	47.C	48.D	49.A	50.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 6

41.A	42.E	43.C	44.B	45.D
46.A	47.D	48.B	49.C	50.E

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 7

41.D	42.B	43.C	44.A	45.E
46.C	47.E	48.D	49.B	50.A

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 8

41.C	42.B	43.D	44.A	45.E
46.C	47.D	48.E	49.A	50.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 9

41.A	42.D	43.B	44.E	45.C
46.C	47.A	48.B	49.D	50.E

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 10

41.D	42.B	43.A	44.C	45.E
46.E	47.B	48.A	49.C	50.D

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 11

41.E	42.D	43.B	44.C	45.A
46.E	47.B	48.D	49.A	50.C

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 12

41.B	42.A	43.D	44.C	45.E
46.B	47.D	48.E	49.A	50.C

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 13

51.B	52.D	53.C	54.E	55.A
56.B	57.A	58.C	59.E	60.D

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 14

51.E	52.D	53.C	54.B	55.A
56.C	57.B	58.A	59.D	60.E

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 15

51.E	52.A	53.D	54.B	55.C
56.C	57.E	58.D	59.A	60.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 16

51.D	52.B	53.E	54.C	55.A
56.A	57.D	58.E	59.B	60.C

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 17

51.D	52.E	53.B	54.C	55.A
56.B	57.C	58.E	59.D	60.A

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 18

51.C	52.B	53.A	54.E	55.D
56.A	57.C	58.E	59.D	60.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 19

51.D	52.B	53.A	54.C	55.E
56.C	57.A	58.B	59.D	60.E

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 20

51.B	52.A	53.D	54.C	55.E
56.E	57.A	58.B	59.D	60.C

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 21

51.B	52.C	53.E	54.D	55.A
56.D	57.E	58.A	59.C	60.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 22

61.B	62.A	63.A	64.C	65.A
66.B	67.A	68.B	69.B	70.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 23

61.A	62.C	63.C	64.A	65.B
66.C	67.A	68.B	69.C	70.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 24

61.B	62.A	63.B	64.C	65.C
66.C	67.B	68.B	69.A	70.C

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 25

61.B	62.C	63.A	64.C	65.B
66.A	67.C	68.C	69.C	70.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 26

61.B	62.A	63.C	64.A	65.C
66.B	67.C	68.B	69.A	70.A

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 27

61.C	62.B	63.A	64.B	65.A
66.A	67.B	68.C	69.C	70.C

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 28

61.A	62.C	63.C	64.C	65.A
66.C	67.B	68.B	69.A	70.B

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 29

61.B	62.B	63.C	64.C	65.A
66.A	67.A	68.B	69.C	70.C

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 30

61.B	62.C	63.C	64.A	65.A
66.B	67.C	68.B	69.C	70.A



Tuần 3

LUYỆN VIẾT

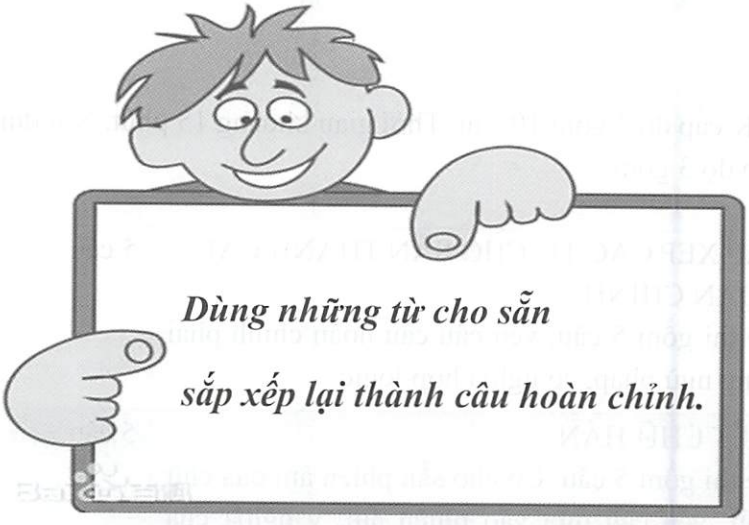
VIẾT

Phần Viết của HSK cấp độ 3 gồm 10 câu. Thời gian khoảng 15 phút. Nội dung thi VIẾT HSK cấp độ 3 gồm:

Phần 1	SẮP XẾP CÁC TỪ CHO SẴN THÀNH CÂU HOÀN CHỈNH. Đề thi gồm 5 câu, yêu cầu câu hoàn chỉnh phải đúng ngữ pháp, có nghĩa hợp logic.	5 câu
Phần 2	VIẾT CHỮ HÁN Đề thi gồm 5 câu. Có cho sẵn phiên âm của chữ Hán, yêu cầu dựa vào phiên âm, ý nghĩa của câu, viết đúng chữ Hán đó.	5 câu



BÀI 8 VIẾT PHẦN 1



Ví dụ 1

第 71-75 题：

71. 聪明　　他　　了　　极
72. 坐电梯　　上去　　我们　　吧
73. 周经理　　都　　一两杯　　喝　　咖啡　　每天
74. 这个地方　　安静　　比　　一些　　那个地方
75. 笑笑　　以外　　除了　　别人　　都　　来了

Đáp án:

71. 他聪明极了。
72. 我们坐电梯上去吧。
73. 周经理每天都喝一两杯咖啡。
74. 这个地方比那个地方安静一些。
75. 除了笑笑以外，别人都来了。



MẸO:

Bước 1: Tìm ĐỘNG TỪ CHÍNH/CỤM ĐỘNG TỪ/TÍNH TỪ trong câu

(ví dụ câu 71 là tính từ 聪明, câu 72 là cụm động từ 坐电梯, câu 73 là động từ 喝….)

Bước 2: Đặt câu hỏi với động từ vừa tìm được, chẳng hạn như: "Ăn gì/làm gì/ đi đâu?" để tìm TÂN NGỮ hoặc BỔ NGỮ. (ở câu 72 坐电梯去哪儿？, câu 73 喝什么？…)

Bước 3: Đặt câu hỏi "Ai thực hiện/ ai làm/ như thế nào?" để tìm CHỦ NGỮ của câu. (ví dụ ở câu 71 là 谁聪明, câu 72 là 谁坐电梯上去？, câu 73 谁喝咖啡？)

Bước 4: Xem thử còn lại những từ nào, và chú ý từ loại của chúng để tìm ra vị trí của chúng trong câu, đừng quên đếm lại số chữ trong câu có khớp với tổng số chữ của đề thi cho sẵn. Đọc lại thử xem đúng ngữ pháp, đúng ngữ nghĩa chưa.

Chú ý:

** Câu đề thi rất có khả năng là câu phức ở ví dụ 1 là các câu 75 除了……以外，都……) hoặc các dạng câu đặc biệt như câu chữ 有, câu bị động, câu chữ 把, câu so sánh (ở ví dụ 1 là các câu 74 比). Cần chú ý để nhận ra các dạng câu này.*

I. VỊ TRÍ CỦA CÁC TỪ LOẠI TRONG CÂU

1. VỊ TRÍ CỦA ĐỘNG TỪ *(*Những từ gạch chân trong câu ví dụ là động từ)*	
ĐỘNG TỪ + 了/着/过 + (TÂN NGỮ)	她笑了。 老师站着上课。 他去过北京。
ĐỘNG TỪ + **TÂN NGỮ**	弟弟最爱吃蛋糕。
PHÓ TỪ + ĐỘNG TỪ	爸妈终于同意了。
TRỢ ĐỘNG TỪ + ĐỘNG TỪ	你应该锻炼身体。

TÍNH TỪ + （地）+ ĐỘNG TỪ	学外语，要多听、多说。 她认真地学。
ĐỘNG TỪ + **TRỢ TỪ NGỮ KHÍ**	咱们快点儿走吧。 (Trợ từ ngữ khí còn thường ở cuối câu)
ĐỘNG TỪ + **BỔ NGỮ** *BỔ NGỮ KẾT QUẢ* ĐỘNG TỪ + ĐỘNG TỪ ĐỘNG TỪ + TÍNH TỪ *BỔ NGỮ TRẠNG THÁI* ĐỘNG TỪ +得+ CỤM TÍNH TỪ/ CỤM ĐỘNG TỪ *BỔ NGỮ ĐỘNG LƯỢNG* ĐỘNG TỪ + 一次/一下 *BỔ NGỮ THỜI LƯỢNG* ĐỘNG TỪ + 一会儿/一天/10 分钟/一个小时	 妹妹做完作业了。 学生看清楚黑板上的字了。 弟弟害怕得哭了。 这棵树长得很高。 我去过一次。 大家休息一会儿。
GIỚI TỪ（对/跟/向/往/从）+ TÂN NGỮ (DANH TỪ/ĐẠI TỪ…) + (CỤM) ĐỘNG TỪ	他对书法很感兴趣。 我跟中国朋友聊天儿。 从这儿往前走。
CÁC KẾT CẤU CỐ ĐỊNH 在 + ĐỘNG TỪ + 呢 正在 + ĐỘNG TỪ 要/快要 +ĐỘNG TỪ + 了 该 + CỤM ĐỘNG TỪ+ 了 有点儿 + ĐỘNG TỪ ĐỘNG TỪ + 一点儿	 妈妈在睡觉呢。 我正在做练习。 孩子要上课了。 该吃药了。 我有点儿喜欢他。 你吃一点儿东西吧。

BỘ ĐỀ 1

第 71-75 题

71. 冰箱　没有啤酒　里了

72. 知道成绩　已经　了　我

73. 哥哥早上　一杯果汁　喝　习惯

74. 这个月　一万多　块钱　花了

75. 没有　会议　还　结束　呢

BỘ ĐỀ 2

第 71-75 题

71. 画了　黑板上　鸟　一只

72. 你们年级　班　有　多少个

73. 飞机马上　起飞　要　了

74. 这只熊猫的　现在画　耳朵　和　嘴

75. 要　参加　了　比赛　他

BỘ ĐỀ 3

第 71-75 题

71. 蛋糕　去　我　超市　买

72. 晚上　没有　今天　月亮

73. 咖啡　没喝　今天下午　我

74. 歌　我们　了　唱　两个小时

75. 喜欢　男孩子　电脑　玩儿　游戏

BỘ ĐỀ 4

第 71-75 题

71. 鸟　很多　上　树　有

72. 你　北京　去没去　过

73. 想　一下　休息　我

74. 对　很　这个孩子　电子游戏　感兴趣
75. 说话　笑着　和我　他

BỘ ĐỀ 5

第 71-75 题
71. 她怎么　哭了　突然
72. 他的汉语　水平　很快　提高　得
73. 希望　他　多么　你能来啊
74. 红裙子　一　我　买了　条
75. 好　我　准备　已经　了

2. VỊ TRÍ CỦA TÍNH TỪ *(*Những từ gạch chân trong câu ví dụ là tính từ)*	
很/非常/太/特别/比较/多么/更/最 + TÍNH TỪ	她很漂亮。 最近比较忙。 汉语不太难。 这儿的风景多么美!
TÍNH TỪ + 极了 TÍNH TỪ +得很	好极了。 他家远得很。
TÍNH TỪ + （的）+ **DANH TỪ**	小王是个聪明的孩子。 今天他穿着白衬衫。
CÁC KẾT CẤU CỐ ĐỊNH 有点儿 + TÍNH TỪ TÍNH TỪ + 一点儿 越来越 + TÍNH TỪ	 今天有点儿热。 我喜欢颜色深一点儿的。 天越来越亮了。

BỘ ĐỀ 6

第 71-75 题
71. 花园里的　绿了　树和草　都

72. 这条　长　了　裤子　太
73. 熊猫　可爱　我觉得　更
74. 这么　安静　街上怎么
75. 对　生气　身体　经常　不好

BỘ ĐỀ 7

第 71-75 题
71. 这个　重要　非常　问题
72. 客人　很满意　我们的服务　对
73. 那个　工作　年轻人　很努力
74. 蛋糕　太　甜　这种　了
75. 唱歌　我　害怕　很

BỘ ĐỀ 8

第 71-75 题
71. 这　个　大　真　公园
72. 大　秋天的风　得　很
73. 这　个　甜　特别　西瓜
74. 跳　起来　高兴　弟弟　得　了
75. 饿　我　一点儿　现在　不　也

3. VỊ TRÍ CỦA PHÓ TỪ *(*Những từ gạch chân trong câu ví dụ là Phó từ)*	
PHÓ TỪ CHỈ MỨC ĐỘ (很/非常/太/特别/比较/多么/更/最/几乎)+ TÍNH TỪ	她很漂亮。 最近比较忙。 汉语不太难。 这儿的风景多么美！
PHÓ TỪ CHỈ PHẠM VI（都/一起/只）/ PHÓ TỪ CHỈ THỜI GIAN（正在/已经/就/先/才/一直/总	我们都不知道这件事。 我们先看看菜单。 这些年他一直都是一个人。

是/马上）：+ **ĐỘNG TỪ** ***Chú ý:*** 都 + **ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ**	爸爸妈妈**都老**了。
NHỮNG PHÓ TỪ KHÁC + ĐỘNG TỪ/ TÍNH TỪ	明天我**不去**学校。 这个苹果**不甜**。 她比她的姐姐**还漂亮**。 她**还没**给我**打**电话。

BỘ ĐỀ 9

第 71-75 题

71. 经常　　的　　春天　　刮风　　这个城市
72. 还　　你　　脚下的路　　长　　很
73. 这次的　　数学题　　不难　　其实
74. 今天　　出太阳　　终于　　了
75. 西瓜　　吃　　他　　喜欢　　一直

BỘ ĐỀ 10

第 71-75 题

71. 这次　　成绩　　的　　出来　　终于　　了
72. 我　　表演结束　　还　　了　　以为
73. 才　　那件衬衫　　元　　两百
74. 马上　　要　　开始　　了　　比赛
75. 了　　终于　　他　　去旅游　　决定

4. VỊ TRÍ CỦA TỪ 在

在 + NƠI CHỐN/THỜI GIAN + **ĐỘNG TỪ**	我**在**公园**遇到**他。 他**在**晚上**学习**。
ĐỘNG TỪ (坐/放/躺/住…) + 在 + NƠI CHỐN + 上/里	他坐**在**椅子**上**。 他把电话放**在**房间**里**。

BỘ ĐỀ 11

第 71-75 题

71. 东西　在　爸爸　买　经常　这个超市
72. 举行　会议　在　这　次　冬天　2010 年
73. 结束了　我们　在　会议　晚上八点
74. 在　坐　空调下　我　看书
75. 打扫房间的时候　我　在　唱歌　喜欢

II. CÁC DẠNG CÂU ĐẶC BIỆT

CÂU CHỮ 把

Chủ ngữ + (phó từ, trợ động từ: 没/想/要/应该/已经)+ 把 + tân ngữ (danh từ) + động từ + bổ ngữ/了/在……/给……
你应该把空调关上。 我把衣服洗得很干净。 我把他的电话号码写在本子上。 我把电子邮件发给他了。

CÂU BỊ ĐỘNG

Chủ ngữ +（phó từ: 没/已经/终于）+ 被 + tân ngữ (là người hoặc động vật) + vị ngữ
自行车被小偷偷走了。 牛奶被小猫喝完了。

CÂU SO SÁNH

A 比 B + Tính từ	他比我聪明。
A 和/跟 B + 一样 + Tính từ	我和他一样高。
A 有/没有 B + 这么/那么 + Tính từ	他有我这么高。 他没有我那么胖。

CÂU DÙNG ĐỂ NHẤN MẠNH

是 + Danh từ chỉ thời gian/ 在 + địa điểm/ cụm động từ + 的
她是去年九月来北京的。 这件衣服是在附近的超市买的。 我是坐飞机来的。

CÂU LIÊN ĐỘNG

Chủ ngữ + cụm động từ (1) + cụm động từ (2)
他要去机场接女朋友。 我坐飞机去北京。

CÂU CÓ HAI TÂN NGỮ

Chủ ngữ + động từ + tân ngữ [người] (1) + tân ngữ [sự vật] (2)
他送我一本书。 老师教他汉语。

CÂU TỒN HIỆN

Nơi chốn/thời gian + động từ + (着) + danh từ
河上有一条小船。 桌子上放着一本词典。

CÂU KIÊM NGỮ

Chủ ngữ (của cả câu) + động từ (1) + **tân ngữ** [người] (lại là chủ ngữ của động từ kế bên) + động từ (2)/ tính từ
我让她在图书馆等我。 爸爸带我去看电影。 叔叔说他很高兴。 我请他吃饭。

BỘ ĐỀ 12

第 71-75 题

71. 你　　写错了　　同事的名字　　把

72. 帽子　　姐姐的　　被风　　刮跑了

73. 他　　告诉大家　　把　　不敢　　这件事

74. 一张　　世界地图　　椅子上　　放着

75. 被　　词典　　弟弟　　拿　　走了

BỘ ĐỀ 13

第 71-75 题

71. 看电影　　更　　我　　喜欢　　比他

72. 一个工程师　　请了　　教　　学电脑　　大家　　公司

73. 服务员　　饭店　　站着　　几个　　门口

74. 他　　这件事　　是　　昨天　　的　　告诉

75. 用电脑　　妈妈　　写信　　不会

BỘ ĐỀ 14

第 71-75 题

71. 把　　他　　没有　　在前面　　车　　停

72. 新买　　这些东西　　都　　的　　是

73. 那么　　骑自行车　　开车　　快　　没有

74. 下了班　　接　　就　　他　　朋友　　去机场

75. 被　　丢了　　我　　图书馆的书　　弄

BỘ ĐỀ 15

第 71-75 题

71. 弟弟　　果汁　　被　　喝完了

72. 前面　　出租车　　两　　出现　　辆　　突然

73. 她　　的　　比　　头发　　长　　我
74. 谁的　　是　　这　　伞
75. 弟弟　　一样　　哥哥　　跟　　高

BỘ ĐỀ 16

第 71-75 题
71. 飞机　　北京　　来　　是　　坐　　他　　的
72. 哥哥　　手表　　块　　一　　送　　我
73. 下午　　昨天　　我们　　踢足球　　去　　学校　　了
74. 坐公共汽车　　那么　　没有　　方便　　坐地铁
75. 有　　一　　米饭　　冰箱里　　碗

BÀI 9 VIẾT PHẦN 2



Ví dụ 1

第 76-80 题：

76. 没（guān　　）系，别难过，高兴点儿。
77. 房间里的（dēng　　）怎么还开着呢？
78. 送给你一个小（lǐ　　）物，希望你能喜欢。
79. 在家吃吧，我忙了一天刚回来，不（yuàn　　）意再出去了。
80. 玛丽，这个（jù　　）子是什么意思？我没看明白。

Đáp án:

76. 关　　77. 灯　　78. 礼
79. 愿　　80. 句



MẸO:

Bước 1: Đọc hiểu nghĩa của câu, phải đặc biệt chú ý cụm từ phía trước và sau của ô trống cần điền.
(ví dụ câu 76 là 没（guān）系, câu 78 là 小（lǐ）物, câu 79 là 不（yuàn）意….)

Bước 2: Viết chữ Hán.

Chú ý:
**Những chữ đồng âm (phần I), những chữ có hình dạng gần giống nhau (phần II) để không viết sai chữ.*

I. NHỮNG CHỮ HÁN ĐỒNG ÂM

♦ THÍ SINH CẦN CHÚ Ý NHỮNG CHỮ HÁN SAU ĐÂY THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI VIẾT PHẦN 2 CỦA HSK CẤP ĐỘ 3 **CÓ ÂM ĐỌC HOÀN TOÀN GIỐNG NHAU**, NHƯNG **Ý NGHĨA VÀ HÌNH DẠNG CHỮ HOÀN TOÀN KHÁC NHAU**:

B	
bān	
班	搬
上班	搬东西、搬家
bàn	
办	半
办公室	半天、半年
C	
chéng	
成	城
成绩、完成	城市
D	
dàn	
但	蛋
但是	鸡蛋、蛋糕
de	
的	得
爸爸的书	好得很
dì	
弟	第
弟弟	第一
dōng	
东	冬

东西	冬天
E	
ér	
而	儿
而且	女儿、儿子
F	
fēi	
非	飞
非常	飞机
fù	
复	附
复习	附近
G	
gǎn	
敢	感
不敢告诉她	感冒
gōng	
公	工
公共汽车、公司、办公室、公园、公斤	工作
H	
hái	
还	孩
还是	孩子
hé	
和	河
我和他	小河、河水
huán	
环	还
环境	还书、还钱
J	
jī	
机	鸡
机票、机场、司机、手机、照相机、机会、飞机	鸡蛋

jì	
记	季
记得、忘记	四季、季节
jiǎn	
检	简
检查	简单
jiàn	
件	见
一件衣服、电子邮件	见面、看见、再见
jiào	
叫	教
叫什么名字	教室
jiē	
接	街
接机	街道
jié	
节	结
节目、节日、季节	结婚、结束
jiě	
姐	解
姐姐	了解
jiè	
借	介
借书	介绍
jìn	
近	进
附近、最近	进步
jiǔ	
九	久
九个东西	很久、好久不见
jiù	
就	旧
就是	书很旧、旧衣服
jué	
觉	决

觉得	决定、解决
K	
kě	
可	渴
可以、可爱、可能	口渴、很渴
kè	
客	课	刻
客人、客气	上课	两点一刻
kuài		
快	块	筷
快乐	一块钱	筷子
L		
lǐ		
里	礼	
里边、公园里	礼物	
M		
míng		
明	名	
明白、明天	名字、姓名	
N		
nán		
男	难	南
男人	难过	南边
P		
piào		
票	漂	
买票、火车票、车票、机票	漂亮	
Q		
qī		
七	妻	
七点	妻子	
qí		
其	骑	
其实	骑车、骑马	

qiān			
千		铅	
千万、一千块		铅笔	
S			
shēng			
生		声	
生病		声音	
shí			
时		十	
时间、时候、小时		十个学生	
shì			
是	事	世	试
我是坐车来的	同事、事情	世界	考试
shū			
书		叔	
图书馆、买书、借书		叔叔	
shù			
树		数	
大树、树上		数学	
T			
tā			
他		它	
其他、他是我弟弟		它是小狗	
tí			
题		提	
问题		提高	
W			
wán			
完		玩	
完成、写完		去玩儿	
wǎn			
碗		晚	
一碗米饭		晚上	
wèi			

位	为
一位汉语老师	因为、为了
X	
xī	
西	希
西瓜	希望
xǐ	
喜	洗
喜欢	洗衣服、洗衣机、洗澡
xià	
下	夏
下雨、下午	夏天
xiāng	
香	相
香蕉、花很香	相同、相信
xiàng	
向	像
方向、向前走	她跟妈妈很像
xiào	
笑	校
大笑、笑着说	学校、校长
xìng	
兴	姓
高兴、感兴趣	姓名
Y	
yào	
要	药
需要、重要	吃药
yī	
医	衣
医生、医院	衣服
yǐ	
以	已
以前、以后、以为	已经
yīn	

因	音
因为	声音、发音、音乐
yòu	
又	右
又漂亮又聪明	右边
yuè	
月	越
月亮	越来越好、越吃越胖
Z	
zài	
在	再
在超市买东西	再见
zhōng	
中	终
中间、中午	终于
zhù	
住	祝
住在宿舍	祝你生日快乐
zì	
自	字
自己	汉字、字典
zuò	

坐	做	作
坐车	做作业、做练习	作业、工作

BỘ ĐỀ 17

第 76-80 题

76. 这把椅子太矮了，（zuò　　）着很不舒服。
77. 这个药没有什么（zuò　　）用，我不吃了。
78. 星期天（gōng　　）共汽车上的人不多。
79. 爸爸最近（gōng　　）作很忙。
80. 我在网上买了件衬衫，（cái　　）两百多块钱。

BỘ ĐỀ 18

第 76-80 题

76. “蓝”这个姓在中国很常（jiàn　　）吗？
77. 你不觉得这（jiàn　　）事情很奇怪吗？
78. 黑板上的小鸟（shì　　）谁画的？
79. 北京是中国北方最大的城（shì　　）。
80. 如果没有其他问题，请在这儿写上您的名（zi　　）。

BỘ ĐỀ 19

第 76-80 题

76.（zhōng　　）于完成考试了，走，我们去好好玩儿玩儿！
77. 今天（zhōng　　）午咱们吃什么？
78. 我带了两把伞，可以（jiè　　）给你一把。
79. 我给大家（jiè　　）绍一下，这位是马教授。
80 这（zhī　　）小猫很可爱，它叫什么名字？

BỘ ĐỀ 20

第 76-80 题

76.妈妈不同意他出去玩儿，他生气（de　　）回房间了。
77. 谢谢你（de　　）关心，我现在很好。
78. 这次考试，我的数学（chéng　　）绩最好。
79. 这个（chéng　　）市已经有一千多年的历史了，非常有名。
80 树上的小鸟都（fēi　　）走了。

BỘ ĐỀ 21

第 76-80 题

76.天（hái　　）没黑呢，月亮就已经出来了。
77. 我觉得小（hái　　）子，胖或者瘦没关系，最重要是健康。
78. 爸爸虽然嘴上没说什么，但（xīn　　）里早就同意了。

79. 祝大家（xīn　　）年快乐。
80 踢完足球，又渴又饿的，我们去（chī　　）饭吧。

II. NHỮNG CHỮ HÁN CÓ HÌNH DẠNG GẦN GIỐNG NHAU

♦ THÍ SINH CẦN CHÚ Ý NHỮNG CHỮ HÁN SAU ĐÂY THƯỜNG XUẤT HIỆN TRONG ĐỀ THI VIẾT PHẦN 2 CỦA HSK CẤP ĐỘ 3 **CÓ HÌNH DẠNG CHỮ KHÁ GIỐNG NHAU,** NHƯNG **Ý NGHĨA VÀ ÂM ĐỌC HOÀN TOÀN KHÁC NHAU**:

阿 ā		啊 a		
阿姨		好啊！		
白 bái	百 bǎi	自 zì	目 mù	日 rì
白色、明白	一百	自己、自行车	节目	节日、星期日
便 biàn/pián		使 shǐ		
方便、便宜		使我高兴		
菜 cài		茶 chá		
点菜、菜单		喝茶、绿茶		
第 dì		弟 dì		
第一		弟弟		
几 jǐ/jī		儿 ér		九 jiǔ
几点、几乎		儿子、女儿		九十块
很 hěn		跟 gēn		根 gēn
很好		我跟你一样		根据
买 mǎi	实 shí	卖 mài		读 dú

买东西	其实	把旧相机卖了	读书

牛 niú	午 wǔ
牛奶	中午、午饭
我 wǒ	找 zhǎo
我们	找到
看 kàn	着 zhe/zháo
看见、看书	跟着、着急
快 kuài	块 kuài
快乐、很快	一块钱
吗 ma	妈 mā
你好吗	妈妈
来 lái	米 mǐ
回来	米饭
那 nà	哪 nǎ
那么	哪儿
借 jiè	错 cuò
借书、借钱	你写错了
问 wèn	向 xiàng
问题	方向、向前走
体 tǐ	休 xiū
体育	休息
远 yuǎn	运 yùn
很远	运动

练 liàn	炼 liàn
练习	锻炼

同 tóng	司 sī	周 zhōu
同学、同事	公司、司机	周末、周围

真 zhēn	直 zhí
真漂亮	一直

作 zuò	昨 zuó
工作、作用、作业	昨天

准 zhǔn	难 nán
准备	汉语不太难

办 bàn	为 wèi/wéi	力 lì
办公室	因为、为了、以为、认为	努力

容 róng	客 kè
容易	客气、客人

么 me	公 gōng
什么、这么、那么、怎么、怎么样、多么	公司、公园、办公室、公共汽车

明 míng	朋 péng
明天	朋友

比 bǐ	北 běi
比较、我比他高	北京、北方、北边

夏 xià	复 fù
夏天	复习

发 fā/fà	友 yǒu

出发、发生、发音、头发、理发	朋友
请 qǐng	清 qīng
请坐	清楚
刻 kè	到 dào
两点一刻	看到、来到
会 huì	层 céng
会议、一会儿、会说汉语	几层、一层楼
问 wèn	间 jiān
请问、问题	中间、时间、房间
文 wén	丈 zhàng
中文、英文	丈夫
校 xiào	较 jiào
学校、校长	比较
数 shù/shǔ	楼 lóu
数学、数钱	楼上、办公楼、宿舍楼
骑 qí	椅 yǐ
骑车、骑马	椅子
天 tiān	关 guān
明天、今天	关灯、关门
已 yǐ	己 jǐ
已经	自己
坏 huài	环 huán
弟弟把我的手机弄坏了。	环境

干 gàn	于 yú
干净	终于
也 yě	世 shì
他学汉语，我也学汉语	世界
查 chá	香 xiāng
检查、查字典	香水、花很香
近 jìn	斤 jīn
附近、我家离公司很近	一公斤
心 xīn	必 bì
担心、小心、心里难过	必须
喝 hē	渴 kě
喝茶、喝咖啡	口渴、很渴
选 xuǎn	洗 xǐ
挑选、选择	洗衣服、洗手间
万 wàn	方 fāng
一万、千万	地方、方向
蓝 lán	篮 lán
蓝色	篮球
决 jué	快 kuài
决定、解决	快乐、跑得快、愉快
东 dōng	车 chē
东西、东边	汽车、公共汽车、自行车、出租车

BỘ ĐỀ 22

第 76-80 题

76.我不小心放多了水，（mǐ　　）饭没做好。
77. 我是今年九月（lái　　）北京的。
78. 这个星期我一（zhí　　）忙，没时间去看你。
79. 他很认（zhēn　　）地做作业。
80 他的普通话水平最近有很大的（tí　　）高。

BỘ ĐỀ 23

第 76-80 题

76.这条路我以前走过，应该不会（cuò　　）。
77. 我去图书馆（jiè　　）书。
78. 为什么旁边的树都（hěn　　）高，中间的长得这么矮？
79. 他汉语说得（gēn　　）中国人一样好。
80. 工作再（máng　　）也要注意身体，要知道健康才是最重要的。

BỘ ĐỀ 24

第 76-80 题

76. 没想到你们这么快就（jué　　）定结婚了，真为你们高兴。
77. 祝你生日（kuài　　）乐，身体健康！
78. 这个体育馆应该能坐三（wàn　　）人。
79. 我去过那个地（fāng　　），那儿漂亮极了！
80. 叔叔，你怎么都有（bái　　）头发了。

BỘ ĐỀ 25

第 76-80 题

76. 弟弟，你小声点儿，别影响别人（xiū　　）息。
77. 我们要经常锻炼身（tǐ　　）。
78. 只有多练习，才能提高你的（lán　　）球水平。
79. 今年（xià　　）天，我打算去国外旅行。

80. 快要考试了，大家要认真（fù　　）习功课。

BỘ ĐỀ 26

第 76-80 题
76. 香蕉不能往冰箱里放，快拿（chū　　）来吧。
77. 如果明天不下雨，我们就去爬（shān　　）。
78. 妈妈已经把衣服洗（gàn　　）净。
79. 我等了他半天，他终（yú　　）来了。
80. 再见，有事可以给我发（diàn　　）子邮件。

BỘ ĐỀ 27

第 76-80 题
76. 他学习很努（lì　　）来吧。
77. 这么晚了谁还在（bān　　）公室工作呢？
78. 对不起，我以（wéi　　）房间里没人。
79. 一楼洗手间的灯（huài　　）了，我们还是去二楼吧。
80. 这里的（huán　　）境真不错。

BỘ ĐỀ 28

第 76-80 题
76.（yǐ　　）经很晚了，他怎么还没来？
77. 一个人去留学，要照顾好自（jǐ　　）。
78. 今天在地铁上我遇到了我的中学（tóng　　）学。
79. 他爸爸是出租车（sī　　）机。
80. 我发现你最（jìn　　）越来越爱看电视了。

BỘ ĐỀ 29

第 76-80 题
76.他的汉语水平（jìn　　）步了不少。

77. 今天去超市我一共花了两（bǎi　　）块钱。
78. 春节是中国的一个重要的节（rì　　）。
79. 玛丽明天要表演一个汉语节（mù　　）。
80. 每天我都骑（zì　　）行车上学。

BỘ ĐỀ 30

第 76-80 题
76.学外语，要多听、多说、多（liàn　　），才能学好。
77. 每天我们除了学习以外，也要锻（liàn　　）身体。
78. 服务员，给我拿双（kuài　　）子。
79. （kuài　　）考试了，我们应该好好复习。
80. 弟弟除了喜欢中国文化以外，也对（shì　　）界历史很感兴趣。

ĐÁP ÁN PHẦN VIẾT

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 1

71. 冰箱里没有啤酒了。
72. 我已经知道成绩了。
73. 哥哥早上习惯喝一杯果汁。
74. 这个月花了一万多块钱。
75. 会议还没有结束呢。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 2

71.黑板上画了一只鸟。
72. 你们年级有多少个班？
73. 飞机马上要起飞了。
74. 现在画这只熊猫的耳朵和嘴。
75. 他要参加比赛了。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 3

71. 我去超市买蛋糕。
72. 今天晚上没有月亮。
73. 今天下午我没喝咖啡。
74. 我们唱了两个小时歌。
75. 男孩子喜欢玩儿游戏。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 4

71. 树上有很多鸟。
72. 你去没去过北京？
73. 我想休息一下。
74. 这个孩子对电子游戏很感兴趣。
75. 他笑着和我说话。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 5

71. 她怎么突然哭了？
72. 他的汉语水平提高得很快。
73. 他多么希望你能来啊！

74. 我买了一条红裙子。
75. 我已经准备好了。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 6

71. 花园里的树和草都绿了。
72. 这条裤子太长了。
73. 我觉得熊猫更可爱。
74. 街上怎么这么安静？
75. 经常生气对身体不好。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 7

71. 这个问题非常重要。
72. 客人对我们的服务很满意。
73. 那个年轻人工作很努力。
74. 这种蛋糕太甜了。
75. 我很害怕唱歌。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 8

71. 这个公园真大。
72. 秋天的风大得很。
73. 这个西瓜特别甜。
74. 弟弟高兴得跳起来了。
75. 现在我一点儿也不饿。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 9

71.这个城市的春天经常刮风。
72. 你脚下的路还很长。
73. 这次的数学题其实不难。
74. 今天终于出太阳了。
75. 他一直很喜欢吃西瓜。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 10

71.这次的成绩终于出来了。
72. 我还以为表演结束了。
73. 那件衬衫才两百元。
74. 比赛马上要开始了。

75. 他终于决定去旅游了。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 11

71. 爸爸经常在这个超市买东西。
72. 这次会议在 2010 年冬天举行。
73. 我们在晚上八点结束了会议。
74. 我坐在空调下看书。
75. 我喜欢在打扫房间的时候唱歌。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 12

71. 你把同事的名字写错了。
72. 姐姐的帽子被风刮跑了。
73. 他不敢把这件事告诉大家。
74. 椅子上放着一张世界地图。
75. 词典被弟弟拿走了。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 13

71. 我比他更喜欢看电影。
72. 公司请了一个工程师教大家学电脑。
73. 饭店门口站着几个服务员。
74. 这件事是昨天告诉他的。
75. 妈妈不会用电脑写信。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 14

71. 他没有把车停在前面。
72. 这些东西都是新买的。
73. 骑自行车没有开车那么快。
74. 下了班，他就去机场接朋友。
75. 图书馆的书被我弄丢了。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 15

71. 果汁被弟弟喝完了。
72. 前面突然出现两辆出租车。
73. 她的头发比我长。
74. 这伞是谁的？
75. 弟弟跟哥哥一样高。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 16

71. 他是坐飞机来北京的。
72. 哥哥送我一块手表。
73. 昨天下午我们去学校踢足球了。
74. 坐公共汽车没有坐地铁那么方便。
75. 冰箱里有一碗米饭。

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 17

76. 坐
77. 作
78. 公
79. 工
80. 才

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 18

76. 见
77. 件
78. 是
79. 市
80. 字

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 19

76. 终
77. 中
78. 借
79. 介
80. 只

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 20

76.地
77. 的
78. 成
79. 城
80. 飞

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 21

76.还
77. 孩
78. 心
79. 新
80. 吃

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 22

76. 米
77. 来
78. 直
79. 真
80. 提

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 23

76. 错
77. 借
78. 很
79. 跟
80. 忙

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 24

76. 决
77. 快
78. 万
79. 方
80. 白

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 25

76. 休
77. 体
78. 篮
79. 夏
80. 复

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 26

76. 出
77. 山
78. 干
79. 于
80. 电

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 27

76. 力
77. 办
78. 为
79. 坏
80. 环

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 28

76. 已
77. 己
78. 同
79. 司
80. 近

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 29

76. 进
77. 百
78. 日
79. 目
80. 自

ĐÁP ÁN BỘ ĐỀ 30

76. 练
77. 炼
78. 筷
79. 快
80. 世

ĐỀ THI THỬ

ĐỀ HSK 3

一、听力

第一部分

第 1-5 题

A



B



C



D



E



1
2
3
4
5

第 6-10 题

A



B



C



D



E



6
7
8
9
10

<footer>3 TUẦN THI ĐẬU HSK CẤP ĐỘ 3 ■ 243</footer>

第二部分

第 11-20 题

11. ★奶奶现在最爱吃面条。 （ ）
12. ★他不会踢足球。 （ ）
13. ★这个超市有点儿远。 （ ）
14.★他们送花儿给老师了。 （ ）
15. ★王阿姨坐车上班。 （ ）
16.★他觉得瘦一点儿好。 （ ）
17.★他要买眼镜。 （ ）
18.★姐姐会做蛋糕。 （ ）
19.★大卫还不会用筷子。 （ ）
20. ★老王是公司经理。 （ ）

第三部分

第 21-30 题

21.A.面条	B.米饭	C.面包
22.A.公园	B.地铁	C.办公室
23. A.坏了	B.晚点了	C.飞走了
24. A.生病了	B.不在家	C.在聊天儿
25. A.红色	B.黄色	C.黑色
26. A.邻居	B.夫妻	C.同事
27. A.很大	B.很干净	C.很简单
28. A.歌手	B.学生	C.老师
29. A.做菜	B.买糖	C.吃面
30. A.不喜欢别的	B.哥哥的影响	
C.突然感兴趣		

第四部分

第 31-40 题

31.A.他不去	B.他很忙	C.他有票
32.A.商店	B.车里	C.办公室
33.A.等一下	B.参加会议	C.说电话号码

34.A.做饭　　B.买水果　　C.喝啤酒
35.A.315　　B.210　　C.501
36.A.校长　　B.服务员　　C.卖房子的
37.A.园园的　　B.同事的　　C.邻居的
38.A.今天星期六　　B.女的跑得快　　C.男的晚上锻炼
39.A.旅游　　B.爱好　　C.做饭
40.A.运动太多　　B.楼太高了　　C.爬了一天山

二、阅读

第一部分

第 41-45 题
A 我不去了，明天开会要讲的东西还没准备好，我想再看看。
B 没关系，足球赛还有一刻钟才开始。
C 没有，我明白你是在关心我。
D 是啊，我们班的学生都很喜欢他。
E 就这些了，写完用电子邮件发给我。

41.小刚学习好，对人也很热情，很爱帮助别人。（）
42.喂，你怎么星期天还上班？天晴了，跟我到公园走走吧。
（）
43.不好意思，我还没到国家体育馆，现在在车上。
（）
44.我刚才说的话是不是让你生气了？　　（）
45.老师，作业还有其他要求吗？　　（）

第 46-50 题
A 叔叔，我已经大学二年级了。
B 头还疼吗？让我看看还发烧不。
C 我记得把机票拿出来了，怎么找不到了呢？
D 祝大家节日快乐！笑口常开！
E 还是再看看地图吧。

第 46-50 题
46. 我已经吃药了，好多了。　　（）

47. 别着急，你看看是不是放行李箱里了。（）
48. 上北下南，左西右东，我们应该向东走。（）
49. 今天是 2017 年 1 月 1 日，又是新的一年了。（）
50. 我离开北京的时候你还不到一米，现在都长这么高了。（）

第二部分

第 51-55 题
A 其他　B 瘦　C 不但　D 注意　E 种

51. 听了我的话，她（ ）没生气，还笑着说“没关系”。
52. 在图书馆要（ ）别大声说话。
53. 我的电脑坏了，除了不能发点在邮件外，还有（ ）其他的问题。
54. 小朋友们，哪（ ）动物的耳朵大大的、鼻子长长的？
55. 他这次生病，（ ）了好几斤。

第 56-60 题
A 一般　B 以前　C 除了　D 应该　E 自己

56. A: 今晚的月亮看得真清楚，明天（ ）是个大晴天。
    B: 那太好了，终于不是阴天了。

57. A: 今年中午我给你家打电话，你不在。
    B: 天气太热了，那个时候我（ ）都会去游会儿泳。

58. A: 换个还看的节目吧。
    B: 这个时间段（ ）新闻就没什么别的节目了。

59. A: 听说你会画花鸟画？
    B: 会一点儿，（ ）学过，但水平不高。

60. A: 今天谁和你一起去看电影？
    B: 没有别人，我（ ）一个人去的。

第三部分

第 61-70 题

61. 他姓王，今年四十多岁了，但是看起来只有二十多岁。朋友们说："我们叫你小王把，'老王'不太符合你的长相了。"

★关于他，可以知道什么？

A. 长得非常年轻　　B. 今年才二十多岁

C. 朋友们称他老王

62. "予人玫瑰，手有余香"是很有名的一句英国谚语，意思是说主动帮助别人，自己也会得到很多东西。

★根据这段话，可以知道：

A. 人们喜欢玫瑰　　B. 应该多帮助别人

C. 玫瑰花很贵

63. 医生告诉她，不吃饭并不能帮助人们很快瘦下来，而且对身体很不好。要想减肥，最好的方法是多吃蔬菜水果，加强锻炼。

★减肥应该：

A. 不吃饭　　B. 多运动 C. 不吃水果

64. "早起的鸟儿有虫吃"是中国人熟知的一句话，意思是说在学习、工作中，早做准备、早行动的人才可以成功。

★根据这段话，可以知道：

A. 小鸟爱起早　　B. 早上虫子多

C. 要早做准备

65. 早上八点多了我才起床，匆匆忙忙洗脸刷牙，早饭也没有吃赶紧出门，骑着自行车去学校。结果因为太着急，到了教室才发现自己忘了把课本装进书包。

★根据这段话，可以知道说话人：

A. 迟到了　　B.坐公共汽车上学　　C. 没带课本

66. 我们这里的人已经够了，但是既然小李已经来了，就别让他回去了，留下来帮忙吧，人多一些总是好的。

★根据这段话，可以知道：

A. 小李可以留下来帮忙　　B. 人多很好玩

C. 小李要回去了

67. 我的家乡不像这里这么大，但是比这儿干净，而且和这儿一样，是一个很现代化的城市。

★根据这段话，可以知道他的家乡：

A. 很现代化　B. 很大 C. 不干净

68. 爷爷每天早上都会出去锻炼，他身体一直很健康，看上去一点儿都不像 80 岁的人。

★爷爷：

A. 很健康　B. 不爱运动　C. 眼睛不好

69. 我认为买东西的时候一定要买自己需要的，如果只是因为东西便宜就去买，买回去不但没什么用，而且还多花钱。

★说话人主要是什么意思？

A. 别总去超市　B. 网上的东西贵

C. 只买需要的东西

70. 这件衣服我很喜欢，但是买回家之后发现有点儿小，请您给我换一件大一点儿的。

★这段话可能发生在什么地方？

A. 教室　B. 商店　C. 饭馆

三、书写

第一部分

第 71-75 题

71. 聪明　　熊猫　　只　　真　　这

_____

72. 他的回答　　经理对　　满意　　很

_____

73. 一张　　放着　　床上　　照片

_____

74. 根据　　写的　　什么　　这个故事是

_____

75. 你　　写错了　　同事的名字　　把

_____

第二部分

第 76-80 题

76. 希望大家在新的一年里，（jiàn　　）康快乐！

77. 要相信自己的（xuǎn　　）择，不要被别人影响。

78. 孩子的爱是给爸爸妈妈最好的（lǐ　　）物。

79. 这个季节容易感（mào　　）。

80. 我最近总是脚疼，我打算请假去医院检（chá　　）一下。

ĐÁP ÁN ĐỀ THI THỬ

一、听力

第一部分

第 1-5 题

1.
女：你在想什么呢？
男：没什么，我在想这次文化节在哪儿举行比较好。

2.
男：你早饭一般吃什么？
女：鸡蛋、面包，再喝一杯牛奶。你呢？

3.
女：怎么搬这么多东西？我来帮你吧。
男：不用，我一个人可以。你帮我开一下门吧。

4.
男：这双鞋怎么样？穿着舒服吗？
女：其他都还可以，就是有点儿高，走路不太习惯。

5.
女：你的狗太可爱了，它叫什么名字？
男：我们都叫它东东。

第 6-10 题

6.
女：我的眼镜有点儿不舒服。
男：你看书看了两个小时了，起来走走吧。

7.
女：这边还要再短一些吗？
男：是的，夏天头发短了舒服。

8.
女：晚上要跟朋友一起吃饭，穿哪条裙子好呢？
男：你穿什么都漂亮。

9.
男：我们骑马去那边看看吧。
女：别去了，我和我的马要休息一会儿！

10.
女：你跳舞跳得真好！
男：你跳得也很好，下周我们还一起练习吧。

1.C　2.B　3.E　4.A　5.D
6.C　7.A　8.B　9.D　10.E

第二部分

第 11-20 题

11. 奶奶以前最爱吃面条，有时候还自己做面条；现在最爱吃的是米饭，每天她都一定要吃米饭。
★奶奶现在最爱吃面条。　（ × ）

12. 我的爱好很多。除了踢足球，我还喜欢照相、画中国画。我每天都很忙，也很高兴。
★他不会踢足球。　（ × ）

13. 这个超市虽然远一点儿，可是东西便宜，所以我周末经常骑自行车去买东西。
★这个超市有点儿远。　（ ✓ ）

14. 9 月 10 日是老师们的节日，这一天，我们给每个老师都送了花儿，感谢老师们认真地教我们。
★他们送花儿给老师了。　（ ✓ ）

15. 王阿姨是医生，她工作的医院就在她家附近，她每天都走路去上班，非常方便。

★王阿姨坐车上班。 (×)

16.现在很多人都认为瘦就是美，但是我不这样认为，我觉得健康才是美，所以我想吃什么就吃什么，但是也经常锻炼。
★他觉得瘦一点儿好。 (×)

17.我的眼镜坏了，需要买新的。附近有一家眼镜店，现在你有时间吗？能不能帮我选一下眼镜？
★他要买眼镜。 (✓)

18.姐姐做的蛋糕特别好吃，每次家里有人过生日，姐姐都要做一个大蛋糕。
★姐姐会做蛋糕。 (✓)

19.刚来中国的时候大卫还不会用筷子，吃起饭来特别慢。现在他习惯了，吃饭也快多了。
★大卫还不会用筷子。 (×)

20. 每天，老王到了公司，第一件事就是打开电脑看电子邮件，然后再给经理打电话。
★老王是公司经理。 (×)

第三部分

第 21-30 题

21.
男：中午你想吃什么？面条还是米饭？
女：我没有时间，吃面包就行了。
问：女的想吃什么？

22.
女：好冷，能把空调关小一点儿吗？
男：等一下，我先把这个邮件发给经理。
问：他们最可能在哪里？

23.

男：快点儿！飞机就要起飞了！
女：你刚才没听到吗？飞机晚点半个小时，不用着急。
问：飞机怎么了？

24.
女：小王的房间今天怎么这么安静？他不在家吗？
男：没有，他在家，他生病了，在睡觉。
问：关于小王，我们可以知道什么？

25.
男：你好！小姐，请问你是要黑色的帽子吗？
女：黑色的是不错，但我更喜欢红色的，你们有吗？
问：女的要什么颜色的帽子？

26.
男：今天是我们结婚两周年，这是送你的花儿。
女：没有别的礼物吗？
问：他们是什么关系？

27.
女：你家的厨房真干净！
男：当然了，为了欢迎你，我打扫了两个小时呢。
问：厨房怎么样？

28.
男：你的声音真好听！
女：谢谢，我是音乐老师，在学校教学生唱歌。
问：女的是做什么的？

29.
女：羊肉快好了吗？要放点儿糖吗？
男：不用放糖。来，你吃一块儿，看好不好吃。
问：他们在做什么？

30.
男：你为什么学画画儿？
女：我哥哥喜欢画画儿，是他影响了我。

问：男的为什么学画画儿？

21.C	22.C	23.B	24.A	25.A
26.B	27.B	28.C	29.A	30.B

第四部分

第 31-40 题

31.
女：你周六晚上有时间吗？我有两张电影票，一起去看吗？
男：什么电影？
女：《太阳》。
男：这个电影我已经看过了，你请别的朋友去看吧。
问：男的是什么意思？

32.
女：这件衬衫是黑色的好还是白色的好？
男：说真的，都不好看。
女：可是我觉得都很好看。我都买了，怎么样？
男：你自己决定吧。
问：他们最可能在哪儿？

33.
男：你好！张经理在吗？
女：对不起，他现在在开会呢。您有什么事儿？
男：我想跟他见个面。会议几点结束？
女：这个会要开一天。请把您的电话号码留给我，您先回去吧。
问：女的请男的做什么？

34.
男：这些苹果新鲜吗？
女：放心吧。我的水果好吃不贵。
男：怎么卖？
女：十块钱四斤。
问：男的在做什么？

35.

女：对不起，电梯坏了，你能帮我搬一下行李吗？
男：好的，你要搬到哪儿？
女：搬到五层，501 房间。
男：这么多东西，可能需要搬两次。
问：行李要搬到哪个房间？

36.
男：您好！您对我们的服务还满意吗？
女：很满意。住在这儿很舒服。
男：您有什么需要就告诉我们。
女：附近有没有银行？
问：男的很可能是做什么的？

37.
男：园园，这只狗真可爱，是你的吗？
女：是我邻居的。我帮她照顾几天。
男：这只狗叫什么名字？
女：它叫一千八，因为有一次给它看病花了一千八。
问：这只狗是谁的？

38.
女：冬冬，今天你怎么这么早就出来了？
男：我决定了，从今天开始，每个星期六的早上都出来锻炼。
女：太好了。你怎么锻炼？
男：我先跑步，然后打一会儿篮球。
问：这个对话告诉我们什么？

39.
女：你喜欢爬山吗？
男：喜欢，你呢？
女：我喜欢画画儿、唱歌，还喜欢游泳、打篮球。
男：你的爱好可真多啊！
问：他们在说什么？

40.
男：我的腿有点儿疼。
女：怎么了？你昨天做什么了？

男：昨天打了一下午篮球。
女：你运动时间太长了。
问：男的为什么腿疼？

31.A	32.A	33.C	34.B	35.C
36.C	37.C	38.A	39.B	40.A

二、阅读

第一部分

41.D	42.A	43.B	44.C	45.E
46.B	47.C	48.E	49.D	50.A

第二部分

51.C	52.D	53.A	54.E	55.B
56.E	57.A	58.C	59.B	60.E

第三部分

61.A	62.B	63.B	64.C	65.C
66.A	67.A	68.A	69.C	70.B

三、书写

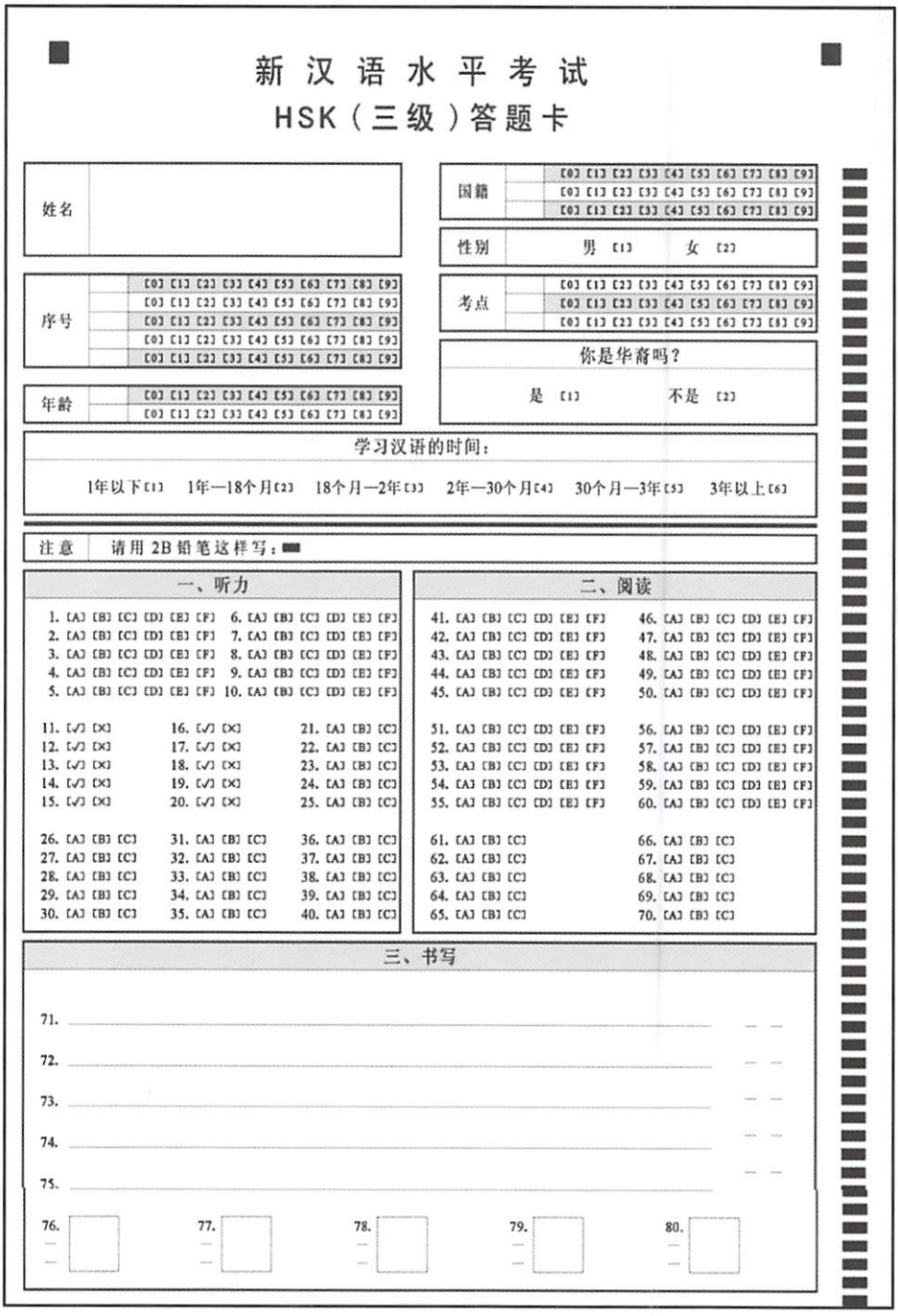
第一部分

71. 这只熊猫真聪明。
72. 经理对他的回答很满意。
73. 床上放着一张照片。
74. 这个故事是根据什么写的？
75. 你把同事的名字写错了。

第二部分

76. 健
77. 选
78. 礼
79. 冒
80. 查

MẪU PHIẾU TRẢ LỜI HSK CẤP ĐỘ 3



新 汉 语 水 平 考 试

HSK（三级）答题卡

姓名

国籍 [0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]

性别 男 [1] 女 [2]

序号 [0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]

考点 [0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]

你是华裔吗？ 是 [1] 不是 [2]

年龄 [0] [1] [2] [3] [4] [5] [6] [7] [8] [9]

学习汉语的时间：

1年以下[1] 1年—18个月[2] 18个月—2年[3] 2年—30个月[4] 30个月—3年[5] 3年以上[6]

注意 请用 2B 铅笔这样写：■

一、听力

1. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 6. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
2. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 7. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
3. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 8. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
4. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 9. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
5. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 10. [A] [B] [C] [D] [E] [F]

11. [√] [×] 16. [√] [×] 21. [A] [B] [C]
12. [√] [×] 17. [√] [×] 22. [A] [B] [C]
13. [√] [×] 18. [√] [×] 23. [A] [B] [C]
14. [√] [×] 19. [√] [×] 24. [A] [B] [C]
15. [√] [×] 20. [√] [×] 25. [A] [B] [C]

26. [A] [B] [C] 31. [A] [B] [C] 36. [A] [B] [C]
27. [A] [B] [C] 32. [A] [B] [C] 37. [A] [B] [C]
28. [A] [B] [C] 33. [A] [B] [C] 38. [A] [B] [C]
29. [A] [B] [C] 34. [A] [B] [C] 39. [A] [B] [C]
30. [A] [B] [C] 35. [A] [B] [C] 40. [A] [B] [C]

二、阅读

41. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 46. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
42. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 47. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
43. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 48. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
44. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 49. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
45. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 50. [A] [B] [C] [D] [E] [F]

51. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 56. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
52. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 57. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
53. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 58. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
54. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 59. [A] [B] [C] [D] [E] [F]
55. [A] [B] [C] [D] [E] [F] 60. [A] [B] [C] [D] [E] [F]

61. [A] [B] [C] 66. [A] [B] [C]
62. [A] [B] [C] 67. [A] [B] [C]
63. [A] [B] [C] 68. [A] [B] [C]
64. [A] [B] [C] 69. [A] [B] [C]
65. [A] [B] [C] 70. [A] [B] [C]

三、书写

71.
72.
73.
74.
75.

76. 77. 78. 79. 80.

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH
280 AN DƯƠNG VƯƠNG, PHƯỜNG 4, QUẬN 5, TP HỒ CHÍ MINH
Điện thoại: (08) 38 301 303 - Fax: (08) 39 381 382
Email: nxb@hcmup.edu.vn
Website: http://nxb.hcmup.edu.vn

---

3 Tuần thi đậu HSK3 cấp độ 3 *(Bản mới)*

TS. Nguyễn Thị Quỳnh Vân (Chủ biên), TS. Tô Phương Cường,
TS. Trương Gia Quyền, ThS. Trương Mỹ Vân,
ThS. Huỳnh Thị Chiêu Uyên, ThS. Hoàng Quỳnh Anh,
ThS. Nhan Vĩ Quang

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc
LÊ THANH HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập
NGUYỄN KIM HỒNG
Biên tập
VÕ THỊ THU HỒNG
Kỹ thuật, sửa bản in
NGUYỄN CÔNG SƠN
Trình bày bìa
HS BOOKS

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế: ISBN: **978-604-947-844-4**
Liên kết xuất bản: CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA NHÂN VĂN
* Số 01 Trường Chinh - P.11 - Q.Tân Bình - TPHCM
ĐT: (28) 38616336 - 39712285 - Fax: (28) 39712286
Email: sieuthisachnhanvan@gmail.com

In 1.000 cuốn khổ 16 x 24 cm in tại Cty Cổ Phần In Gia Định. 9D Nơ Trang Long P. 7, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.
Số xác nhận ĐKXB số: 1212-2017/CXBIPH/02-42/ĐHSPTPHCM.
Số QĐXB: 218/QĐ-NXBĐHSPTPHCM. Cấp ngày 01 tháng 06 năm 2017. In xong và nộp lưu chiểu quí III năm 2017.

3 TUẦN THI ĐẬU HSK3

- Luyện từng kỹ năng NGHE - ĐỌC - VIẾT
- Giải mã đề thi và hướng dẫn giải đề
- Bám sát phạm vi ôn thi
- Hệ thống kiến thức
- Bài tập ôn luyện phong phú

BỘ SÁCH BAO GỒM 6 QUYỂN

- 1 tuần thi đậu HSK1 - 1周攻破新HSK1级
- 2 tuần thi đậu HSK2 - 2周攻破新HSK2级
- 3 tuần thi đậu HSK3 - 3周攻破新HSK3级
- 4 tuần thi đậu HSK4 - 4周攻破新HSK4级
- 5 tuần thi đậu HSK5 - 5周攻破新HSK5级
- 6 tuần thi đậu HSK6 - 6周攻破新HSK6级

NhanVan.vn
Nhà sách trực tuyến

ISBN: 978-604-947-844-4

3 tuần thi đậu HSK3 cấp độ 3

Giá: 110.000đ